



**NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN**  
**SAIGON COMMERCIAL BANK**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**2010**

# MỤC LỤC

Thông điệp

04-09



- 02 Sức mạng hoạt động / Giá trị cốt lõi
- 06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- 08 Thông điệp của Tổng Giám đốc

Nền tảng

10-23



- 12 Lịch sử hoạt động
- 14 Cơ cấu Quản trị Ngân hàng - Hội đồng Quản trị
- 18 Cơ cấu Quản trị Ngân hàng - Ban Kiểm soát
- 20 Cơ cấu Quản trị Ngân hàng - Ban Điều hành
- 23 Cơ cấu Quản trị Ngân hàng - Sơ đồ tổ chức

Báo cáo hoạt động

24-47



- 26 Môi trường kinh doanh
- 27 Kết quả hoạt động năm 2010
- 28 Các chỉ tiêu tài chính cơ bản năm 2010
- 30 Huy động vốn
- 32 Tín dụng
- 33 Đầu tư
- 34 Thanh toán quốc tế
- 35 Quan hệ đối ngoại
- 36 Kinh doanh ngoại hối
- 37 Dịch vụ thẻ và eBanking
- 38 Quản lý rủi ro
- 39 Công nghệ thông tin
- 40 Dịch vụ chăm sóc Khách hàng
- 41 Quản lý chất lượng
- 42 Quản trị nguồn nhân lực
- 43 Đào tạo
- 44 Các giải thưởng và danh hiệu
- 45 Các công ty có liên quan
- 46 Hoạt động xã hội

Báo cáo tài chính

48-117



- 50 Báo cáo tài chính

Mạng lưới

128-152



- 130 Mạng lưới hoạt động SCB trên toàn quốc
- 134 Danh sách các Ngân hàng đại lý



***Trong năm 2010, SCB thực hiện việc củng cố, kiện toàn mọi mặt nhằm chuẩn bị nền tảng vững chắc cho lộ trình phát triển vượt bậc với mục tiêu đưa SCB trở thành một trong năm Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.***



## Tầm nhìn chiến lược

Trở thành một trong năm Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

## Sứ mạng hoạt động

Hài hòa lợi ích Xã hội - Khách hàng - Người lao động, đảm bảo giá trị Cổ đông.

## Giá trị cốt lõi

Khách hàng là trọng tâm;  
Đổi mới - Sáng tạo - Chuyên nghiệp;  
Đoàn kết - Chia sẻ - Hợp tác.



## Cam kết với Khách hàng

Luôn đồng hành, tôn trọng, lắng nghe, chia sẻ thông tin và giải quyết toàn bộ các yêu cầu hợp lý, chính đáng của Khách hàng bằng giải pháp tối ưu nhất.

Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính hiện đại, đảm bảo chất lượng với tinh thần phục vụ tận tâm và đem lại lợi ích cao nhất cho Khách hàng.

## Cam kết với Cổ đông

Tối đa hóa giá trị và lợi ích Cổ đông.

Phát triển bền vững, kinh doanh hiệu quả và uy tín trên thương trường.

## Cam kết với Xã hội

Sự tồn tại và phát triển của SCB luôn luôn hài hòa với lợi ích xã hội.

Luôn quan tâm bảo vệ môi trường và đóng góp vì phát triển cộng đồng.

## Cam kết với Nhân viên

Tạo cho nhân viên một môi trường làm việc năng động, tích cực và sáng tạo nhất.

Công bằng, minh bạch trong chính sách đãi ngộ và phát triển nghề nghiệp.

## Cam kết với chính mình

Không ngừng nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng và trình độ chuyên môn, giữ vững và phát huy phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.

Liên tục cải tiến chất lượng, đổi mới công nghệ hướng tới ngân hàng hiện đại và chuyên nghiệp.





## THÔNGIỆP

*Tất cả hoạt động của SCB đều vì lợi ích của Khách hàng và hướng đến Khách hàng. SCB luôn hành động dựa trên những suy xét thấu đáo và quan tâm đúng mức để đáp ứng thỏa đáng những nhu cầu của Khách hàng.*



# THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“ Nhìn lại những kết quả đã đạt được trong thời gian qua, với sự đồng thuận và ủng hộ của Quý cổ đông, của Khách hàng và đối tác trong và ngoài nước; sự hướng dẫn, chỉ đạo sâu sát của cơ quan quản lý các cấp; cùng với sự cố gắng **“Hoàn thiện vì khách hàng”** của toàn thể Cán bộ nhân viên, SCB tin tưởng sẽ hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2011, tạo tiền đề cho những bước phát triển trong giai đoạn 2011 - 2015 và sự phát triển bền vững trong tương lai.

Kính thưa Quý vị cổ đông,  
Kính thưa Quý khách hàng!

Năm 2010, hậu quả của suy thoái kinh tế toàn cầu tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Ngành ngân hàng, trong đó có Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) cũng không là ngoại lệ. Trước tình hình đó, để duy trì hoạt động kinh doanh ổn định và tiếp tục phát triển, trong năm 2010, SCB phải tự củng cố, kiện toàn mọi mặt để chuẩn bị nguồn lực cho lộ trình phát triển 2011 - 2015. Với sự đoàn kết đồng lòng của toàn thể lãnh đạo, cán bộ nhân viên SCB, sự quan tâm hỗ trợ tận tình của các cơ quan quản lý, sự tín nhiệm, ủng hộ của khách hàng và cổ đông, hoạt động của SCB không chỉ ổn định mà còn từng bước phát triển và đạt được một số kết quả như sau:

- ▶ Tổng tài sản đạt 60.183 tỷ đồng, tăng 10,44% so với năm 2009, hoàn thành 106% kế hoạch;
- ▶ Vốn điều lệ đạt 4.185 tỷ đồng, tăng 15,13% so với năm 2009;
- ▶ Tổng nguồn vốn huy động đạt 54.439 tỷ đồng, tăng 11,32% so với năm 2009, hoàn thành 107,4% kế hoạch;
- ▶ Tổng dư nợ tín dụng đạt 33.178 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2009, đạt 106% kế hoạch.

Năm 2011 được xem như năm bản lề của giai đoạn phát triển 2011 - 2015 của SCB. Năm 2011 cũng là năm Việt Nam bắt đầu thực hiện đối xử bình đẳng quốc gia đối với các tổ chức tín dụng nước ngoài theo các cam kết khi gia nhập WTO. Trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, khốc liệt đó, để tồn tại và phát triển nhanh hơn,

mạnh hơn trong tương lai, SCB phải có lộ trình thích hợp để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động phù hợp với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Trên cơ sở định hướng chung của Chính phủ đối với nền kinh tế, hoạt động tài chính tiền tệ và thực trạng hiện tại của SCB, năm 2011, SCB sẽ tập trung vào công tác kiện toàn mọi mặt hoạt động trên cơ sở các mục tiêu cơ bản sau:

- ▶ Nâng cao chất lượng dịch vụ;
- ▶ Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động;
- ▶ Củng cố hệ thống quản trị, điều hành;
- ▶ Nâng cao giá trị thương hiệu.

Nhìn lại những kết quả đã đạt được trong thời gian qua, với sự đồng thuận và ủng hộ của Quý cổ đông, của khách hàng và đối tác trong và ngoài nước; sự hướng dẫn, chỉ đạo sâu sát của cơ quan quản lý các cấp; cùng với sự cố gắng **“Hoàn thiện vì khách hàng”** của toàn thể cán bộ nhân viên, SCB tin tưởng sẽ hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2011, tạo tiền đề cho những bước phát triển trong giai đoạn 2011 - 2015 và sự phát triển bền vững trong tương lai.

Trân trọng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**ĐẶNG THỊ XUÂN HỒNG**







# THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



*Với sự tín nhiệm của Quý cổ đông, Quý khách hàng và đối tác cũng như sự đồng lòng, quyết tâm của toàn bộ cán bộ nhân viên, SCB sẽ hoàn thành xuất sắc kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2011.*



Kính thưa Quý vị cổ đông và Quý khách hàng!

Năm 2010 - ba năm sau khi cuộc khủng hoảng kinh tế khởi phát, nền kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều biến động và chưa thực sự bước vào giai đoạn tăng trưởng mới. Những khó khăn, thách thức của giai đoạn hậu khủng hoảng làm kéo dài thời gian tái cơ cấu, ổn định của các nền kinh tế. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh không thuận lợi đó, dưới sự định hướng chiến lược đúng đắn của Hội đồng Quản trị và sự đồng lòng của toàn thể cán bộ nhân viên, SCB đã đạt được những thành quả nhất định trong năm tài chính 2010.

Các chỉ tiêu kinh doanh chính gồm tổng tài sản, dư nợ cho vay và huy động vốn cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Công tác kiện toàn cơ cấu tổ chức cũng được thực hiện nghiêm túc nhằm tăng cường chất lượng quản lý, điều hành góp phần nâng cao hiệu quả công việc. Song song đó, ngân hàng luôn tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động để phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Cũng trong năm 2010, SCB đã triển khai công tác xây dựng chiến lược phát triển 5 năm để xác định rõ mục tiêu dài hạn làm cơ sở xây dựng các kế hoạch ngắn hạn hướng tới đạt được mục tiêu đã đặt ra.

Bên cạnh những thành quả đã đạt được, Ban Điều hành ngân hàng cũng luôn thẳng thắn nhìn nhận những hạn chế còn tồn tại như: chất lượng tín dụng từng bước được cải thiện nhưng tỷ lệ nợ xấu còn cao, nguồn vốn tăng trưởng tốt tuy nhiên cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn chưa cân đối về mặt kỳ hạn và loại tiền. Đây cũng chính là nhiệm vụ trọng tâm mà SCB sẽ nỗ lực để cải thiện trong năm 2011 sắp tới.

Xác định năm 2011 là năm tiếp tục thực hiện công tác ổn định và củng cố hoạt động hướng tới mục tiêu **“An toàn - Hiệu quả - Bền vững”**, chúng tôi xem các

nhiệm vụ sau là yếu tố nòng cốt cho hoạt động năm 2011:

- ▶ Tăng cường công tác quản trị điều hành, kiểm soát chặt chẽ và nâng cao năng lực quản trị rủi ro nhằm đảm bảo hoạt động ngân hàng luôn an toàn và ổn định;
- ▶ Cải tiến cơ sở hạ tầng công nghệ, tăng cường công tác đào tạo để nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng tốt hơn, nhanh hơn nhu cầu của khách hàng;
- ▶ Nỗ lực trong kinh doanh theo hướng nâng cao chất lượng đối với các mảng hoạt động, phấn đấu lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, các chỉ số hiệu quả và sinh lời trong năm 2011 được cải thiện so với năm 2010;
- ▶ Kiện toàn bộ máy hoạt động theo hướng củng cố, phát triển theo chiều sâu.

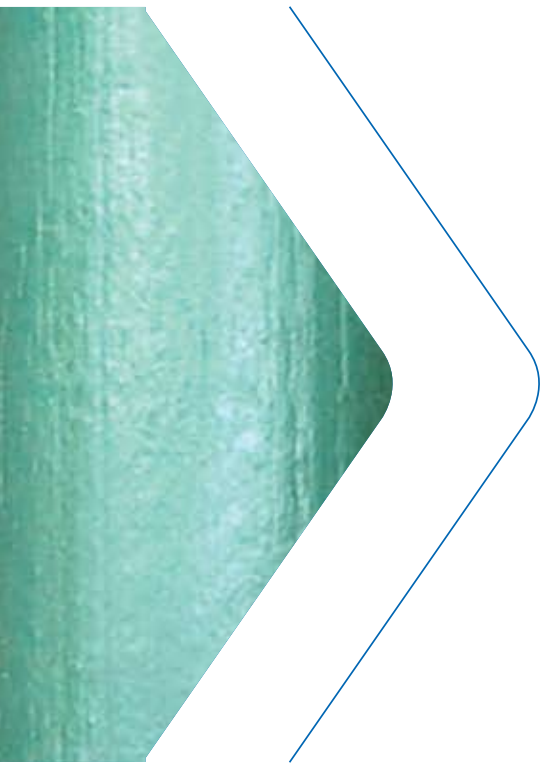
Các nhiệm vụ đặt ra cho năm 2011 là vừa tầm với nội lực của SCB, phù hợp với bối cảnh chung của nền kinh tế trong nước cũng như khu vực và thế giới. Chúng tôi tin tưởng rằng, với sự tín nhiệm của Quý cổ đông, Quý khách hàng và đối tác cũng như sự đồng lòng, quyết tâm của toàn bộ cán bộ nhân viên, SCB sẽ hoàn thành xuất sắc kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2011, hướng tới mục tiêu đưa SCB “Trở thành một trong năm ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam”.

Trân trọng.

Tổng Giám đốc

**VŨ THỊ KIM CÚC**





## NỀN TẢNG

*Bề dày lịch sử 18 năm hoạt động và đội ngũ trên 2.000 Cán bộ nhân viên cùng sự định hướng chiến lược đúng đắn của Hội đồng Quản trị, sự điều hành có kế hoạch và linh hoạt của Ban Điều hành là nền tảng cho việc thực hiện sứ mạng hoạt động của SCB.*





# LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng TMCP Sài Gòn tiền thân là Ngân hàng TMCP Quế Đô được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 00018/NH-GP ngày 06/06/1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Giấy phép thành lập số 308/GP-UB ngày 26/06/1992 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM.

Sau hơn 11 năm hoạt động không hiệu quả dưới tên gọi Ngân hàng TMCP Quế Đô, đến ngày 08/04/2003, Ngân hàng TMCP Sài Gòn chính thức được thành lập theo quyết định số 336/QĐ-NHNN ngày 08/04/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Với sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan ban ngành, cùng sự nỗ lực không ngừng của tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên, SCB đã từng bước ổn định hoạt động kinh doanh và đã đạt được những thành quả rất đáng ghi nhận trong thời gian qua.

## Các Sự Kiện

### Năm 2005

Năm đầu tiên SCB được NHNN xếp loại A trong khối các Ngân hàng thương mại cổ phần, đồng thời nhận được hàng loạt các giải thưởng, danh hiệu về hoạt động, thương hiệu, sản phẩm và thành tích đóng góp cho xã hội.

### Năm 2006

Đạt kỷ lục Việt Nam về sự kiện “Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên phát hành trái phiếu chuyển đổi”, cùng các giải thưởng khác về thương hiệu, sản phẩm và sự công nhận của xã hội.

Tăng cường mở rộng mạng lưới hoạt động, điểm giao dịch của SCB trải đều trên cả nước với 20 điểm, gần gấp 3 lần so với năm trước.

### Năm 2007

Là năm đầu tiên Báo cáo tài chính của SCB được Công ty Kiểm toán quốc tế Ernst & Young Việt Nam đảm trách.

Nhận cờ thi đua do NHNN trao tặng vì thành tích hoạt động “Doanh nghiệp Việt Nam uy tín - chất lượng 2007”, cúp Cầu vàng Việt Nam 2007 ngành Ngân hàng.

Triển khai chiến lược phát triển mạng lưới đề ra từ năm trước, cuối năm 2007, số điểm giao dịch tăng gấp đôi, nâng số điểm giao dịch lên 40 điểm.

### Năm 2008

Vinh dự nằm trong Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam về lợi nhuận, tổng tài sản

và số lao động. Số điểm giao dịch nâng lên con số 87 điểm vào cuối năm 2008 là nỗ lực rất lớn của SCB trong chiến lược tăng cường phát triển mạng lưới hoạt động của mình.

### Năm 2009

Nhận giấy chứng nhận chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 cho lĩnh vực Thanh toán quốc tế.

Chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thẻ quốc tế MasterCard. Bên cạnh đó, số điểm giao dịch đạt 111 điểm, đã mở ra cơ hội kinh doanh thuận lợi và vị thế cạnh tranh rất đáng kể của SCB trong hệ thống các ngân hàng tại Việt Nam.

### Năm 2010

Chuyển Trụ sở chính về hoạt động tại Tòa nhà 242 Cống Quỳnh đã tạo nên một hình ảnh hiện đại, góp phần gia tăng uy tín, thương hiệu SCB, mở ra một thời kỳ phát triển bền vững của ngân hàng.

Ghi nhận nhiều chuyển biến quan trọng trong chiến lược kinh doanh cũng như hoạt động quản trị điều hành theo hướng củng cố, kiện toàn và phát triển về chất sau một thời gian phát triển mở rộng.

Kết nối thành công với VNBC, liên thông 3 hệ thống Banknetvn, Smartlink và VNBC, tạo sự thuận tiện cho khách hàng sử dụng thẻ SCB.

Thành lập công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty bước đầu đóng góp vào hiệu quả hoạt động của SCB.





# CƠ CẤU QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## 1. Bà ĐẶNG THỊ XUÂN HỒNG - Chủ tịch HĐQT.

Bà Đặng Thị Xuân Hồng được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn bầu chọn vào Hội đồng Quản trị từ ngày 27/03/2010. Bà có kiến thức chuyên môn sâu và nhiều kinh nghiệm trong công tác quản trị doanh nghiệp. Bà đã từng là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Đăng Cơ (từ năm 2005 đến nay), Thành viên HĐQT Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú (từ năm 2006 - 2007), Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú (từ năm 2007 đến 17/03/2010), Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú (từ 18/03/2010 đến 08/4/2010).

Bà Hồng đã tốt nghiệp Đại học Ngoại thương - chuyên ngành Tài chính Ngân hàng, Khóa bồi dưỡng Quản trị Ngân hàng thương mại do Học viện Tài chính quốc gia - Bộ Tài chính tổ chức.

## 2. Ông LÊ KHÁNH HIỀN - Phó Chủ tịch HĐQT.

Ông Lê Khánh Hiền được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn bầu chọn vào Hội đồng Quản trị từ ngày 27/03/2010. Với hơn 15 năm công tác trong ngành ngân hàng, Ông Hiền có kiến thức, kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị, điều hành hoạt động ngân hàng. Các chức vụ Ông Hiền từng nắm giữ: Chuyên viên phòng Quản lý ngoại hối Ngân hàng Nhà nước - CN TP.HCM (từ năm 1996 - 2000), Chuyên viên Phòng Quản lý các Tổ chức tín dụng Ngân hàng Nhà nước - CN TP.HCM (từ năm 2000 - 2005), Chánh văn phòng Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á (từ năm 2005 - 2007), Thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Gia Định - Đại diện vốn cổ phần của Ngân hàng TMCP Nam Á (từ năm 2006 - 2007), Phó Tổng Giám đốc khối Quản lý Rủi ro Ngân hàng TMCP Nam Á (từ năm 2007 - 2009), Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Tín dụng và Đầu tư Ngân hàng TMCP Sài Gòn (từ tháng 01/2010 đến 04/2010).

Ông Hiền đã tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng - Đại học Ngân hàng, Cử nhân Ngữ văn Anh - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thạc sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng chuyên ngành Tài chính Ngân hàng, tốt nghiệp chương trình quản lý tài chính cao cấp của Học viện quản trị tài chính Hoa Kỳ (AAFM) và hiện đang là học viên của Hiệp hội kế toán, kiểm toán công chứng Anh quốc (ACCA).

## 3. Ông TRẦN THÍCH TỒN - Thành viên HĐQT.

Ông Trần Thích Tồn được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn bầu chọn vào Hội đồng Quản trị từ ngày 27/03/2010. Ông đã từng giữ những chức vụ quản lý quan trọng tại các doanh nghiệp: Kế toán Trưởng - Chi nhánh Hàm Nghi, Quận 1, TP.HCM của Công ty TNHH Thái Long (từ năm 1990 - 1993), Kế toán Trưởng Công ty TNHH Kiến Lâm, TP.HCM (từ năm 1993 - 1998), Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty (Khách sạn Vạn Xuân - Windsor Saigon Hotel), Công ty TNHH Vạn Thịnh Phát, TP.HCM (từ năm 1999 - 2004), Giám đốc Chi nhánh Công ty (Windsor Plaza Hotel), Công ty Cổ phần Đầu tư An Đông, TP.HCM (từ năm 2004 - 2007), Giám đốc Chi nhánh Công ty (Cao ốc Pasteur - Sherwood Residence), Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Thịnh Phát, TP.HCM (từ năm 2007 - 2008), Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Trường Sơn, TP.HCM (từ năm 2008 đến 01/03/2010).

Ông Tồn đã tốt nghiệp Cử nhân kinh tế - Đại học Tài chính Kế toán TPHCM, Chứng chỉ Kế toán trưởng - Bộ Tài chính, Khóa bồi dưỡng Quản trị Ngân hàng thương mại do Học viện Tài chính quốc gia - Bộ Tài chính tổ chức.

## 4. Ông PHAN VĨ DÂN - Thành viên HĐQT.

Đại diện cho Công ty Việt Vĩnh Phú, Ông Phan Vĩ Dân được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn bầu chọn vào Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ I (năm 2002 - 2007) từ ngày 17/04/2006 và tiếp tục tái đắc cử nhiệm kỳ II (năm 2007 - 2012) từ ngày 11/02/2007. Với chuyên môn và kinh nghiệm quản trị công ty trong nhiều lĩnh vực khác nhau, Ông Dân đã từng giữ những chức vụ quan trọng: Chánh Văn phòng/Phó Tổng Giám đốc Công ty Bitis, TP.HCM (từ năm 2002 - 2003), Phó Giám đốc Công ty TNHH SXTM Vạn Thành, TP.HCM (từ năm 2004 - 2005), Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú, TP.HCM (từ năm 2006 đến 10/2010).

Ông Dân đã tốt nghiệp Đại học Hạ Môn - Trung Quốc; Trường Trung học Tài chính Kế toán IV và Khóa đào tạo Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại - Trường Đại học Ngân hàng.



## HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nhằm đảm bảo hiệu quả công tác quản trị trong hoạt động kinh doanh của SCB, tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị, với chuyên môn sâu và kinh nghiệm lâu năm trong công tác quản trị, đều giữ chế độ làm việc thường trực tại ngân hàng, luôn đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị ngân hàng.

Trong năm 2010, Hội đồng Quản trị cũng đã thành lập 03 Ủy ban chuyên trách để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- ▶ **Ủy ban Nhân sự:** tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị đối với các vấn đề nhân sự của toàn hệ thống SCB.
- ▶ **Ủy ban Quản lý rủi ro:** tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị đối với các vấn đề Quản trị rủi ro của toàn hệ thống SCB.
- ▶ **Ủy ban Chiến lược:** tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị đối với các vấn đề về định hướng, xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống SCB.

# THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Số lượng cổ đông trong nước: 3.491 cổ đông

Số lượng cổ đông nước ngoài: Không có

## Thay đổi số lượng cổ đông

Số lượng cổ đông đầu kỳ	Số lượng cổ đông tăng trong kỳ	Số lượng cổ đông giảm trong kỳ	Số lượng cổ đông cuối kỳ
2.285	1.323	117	3.491
Trong đó: 05 cổ đông là tổ chức	0	0	Trong đó: 05 cổ đông là tổ chức

**Thông tin chi tiết về cổ đông lớn (cổ đông sở hữu từ 5% trở lên so với vốn điều lệ) tại thời điểm 31/12/2010.**

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT VĨNH PHÚ**

Địa chỉ: Tầng 8, Số 8 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

Điện thoại: 08 3824 6382 - Fax: 08 3824 6386.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số: 0304079241.

Cấp ngày 29/10/2010 (Đăng ký thay đổi lần thứ 3/9).

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Bà Phạm Thị Thu Thủy.

Thành phần vốn chủ sở hữu: 100% vốn tự nhân.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động tư vấn quản lý. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê mặt bằng, quầy hàng, văn phòng. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Tư vấn đầu tư.

Đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Chiêu Trung - Tổng Giám đốc.

Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu tại SCB (31/12/2010): 107.628.900 cổ phần, tương đương tỷ lệ 25,719% vốn điều lệ SCB.



2

1

3

# CƠ CẤU QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

## BAN KIỂM SOÁT

### 1. Ông TRƯƠNG VĂN NHƠN - Trưởng Ban kiểm soát

Ông Trương Văn Nhơn được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn bầu chọn vào Ban kiểm soát từ ngày 28/02/2009. Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành Ngân hàng, Ông Nhơn đã từng giữ các chức vụ điều hành, quản lý tại các ngân hàng thương mại: Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng Phát triển nhà TP.HCM, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển nhà TP.HCM (từ năm 1989 - 2001), Giám đốc Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM (từ năm 2001 đến tháng 10/2002), Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn (từ tháng 10/2002 đến tháng 02/2009).

Ông Nhơn đã tốt nghiệp Cao đẳng Quốc gia Thương mại ngành ngân hàng, Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.HCM, Cử nhân Anh văn - Trường Đại học Ngoại ngữ, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Đại học Southern Columbia, Hoa Kỳ.

### 2. Ông NGUYỄN VIẾT VÂN - Thành viên Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Viết Vân được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn bầu chọn vào Ban kiểm soát từ ngày 11/02/2007. Với hơn 45 năm công tác tại Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại quốc doanh và Ngân hàng thương mại cổ phần, Ông Vân có kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn bao quát nhiều lĩnh vực nghiệp vụ của ngân hàng. Ông đã từng giữ các chức vụ: Cán bộ tín dụng - Chi nhánh NHNN TP. Việt Trì, Vĩnh Phúc (từ năm 1966 - 1975), Trưởng Phòng Tín dụng Chi nhánh NHNN Quận Bình Thạnh, TP.HCM (từ tháng 06/1975 đến tháng 09/1985), Phó Giám đốc Chi nhánh NHNN Quận Bình Thạnh (sau chuyển thành Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 từ tháng 09/1985 đến tháng 09/2004), Phó Phòng Kiểm tra Kiểm soát nội bộ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (từ tháng 09/2004 đến tháng 02/2007).

Ông Vân đã tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế - chuyên ngành Tài chính Tín dụng - Đại học Ngân hàng.

### 3. Bà TRƯƠNG THỊ HUYỀN - Thành viên Ban kiểm soát

Bà Trương Thị Huyền được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Sài Gòn bầu chọn vào Ban kiểm soát từ ngày 11/02/2007. Với chuyên môn và kinh nghiệm hơn 36 năm công tác trong lĩnh vực kế toán ngân hàng, Bà Huyền đã đảm nhiệm các chức vụ: Cán bộ Kế toán - NHNN Chi nhánh TP.HCM (từ năm 1975 - 1994), Phó Phòng Kế toán Sở giao dịch 2 Ngân hàng Công thương (từ năm 1994 - 2005), Chuyên viên cao cấp Ngân hàng TMCP Sài Gòn (từ năm 2005 - 2007).

Bà Huyền đã tốt nghiệp Cử nhân Luật ban Kinh tế - Đại học Luật Khoa Sài Gòn, Trung cấp ngân hàng và các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn ngân hàng.



## CƠ CẤU QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG BAN ĐIỀU HÀNH

### 1. Bà Vũ Thị Kim Cúc Chức vụ: Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1956

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật.

**Chức vụ từng đảm nhiệm:** Kế toán trưởng Kho bạc Nhà nước TP.HCM - Huyện Hóc Môn, Thanh tra viên Ngân hàng Nhà nước TP.HCM, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Nam Á, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Gia Định, Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Tư vấn Hội đồng Quản trị - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 09/2010.

### 2. Bà Nguyễn Lê Diệu Thơ Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1968

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Quản trị Kinh doanh.

**Chức vụ từng đảm nhiệm:** Phó Trưởng phòng Quan hệ đối ngoại, Phó Trưởng phòng Thanh toán quốc tế, Phó phòng Dịch vụ xuất nhập khẩu - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM, Trưởng phòng Nghiệp vụ Ngân hàng quốc tế - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 01/2007.



### **3. Ông Trần Ngọc Phương** **Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc**

**Năm sinh:** 1972

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Ngoại ngữ ngành Anh văn.

**Chức vụ từng đảm nhiệm:** Phó trưởng phòng Tín dụng - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre, Phó Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách, Giám đốc Chi nhánh Vĩnh Long - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Giám đốc Sở Giao dịch - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 02/2010, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 04/2010.

### **4. Ông Diệp Bảo Châu** **Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc**

**Năm sinh:** 1973

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Ngoại ngữ ngành Anh văn.

**Chức vụ từng đảm nhiệm:** Phó Giám đốc - Ngân hàng Liên doanh Việt Thái Chi nhánh Hà Nội, Phó Giám đốc - Ngân hàng Liên doanh Việt Thái Chi nhánh TP.HCM, phụ trách khối Quản trị rủi ro - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 07/2007.

### **5. Ông Trần Minh Cường** **Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc**

**Năm sinh:** 1973

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế.

**Chức vụ từng đảm nhiệm:** Trưởng Phòng Giao dịch An Dương Vương, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội từ tháng 04/2007, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 06/2010.

### **6. Ông Nguyễn Văn Hoàng** **Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc**

**Năm sinh:** 1968

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế.

**Chức vụ từng đảm nhiệm:** Trưởng phòng Giao dịch Tân Bình, Quyền Giám đốc Chi nhánh Tân Bình, Giám đốc Chi nhánh Tân Bình - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 07/2009.

### **7. Ông Nguyễn Tuấn Cường** **Chức vụ: Kế toán trưởng**

**Năm sinh:** 1967

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế.

**Chức vụ từng đảm nhiệm:** Quyền Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương - Ngân hàng Công thương Việt Nam, Trưởng Trung tâm Thanh toán - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Kế toán trưởng - Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ tháng 02/2010.

# CƠ CẤU QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

## Thay đổi trong Hội đồng Quản trị

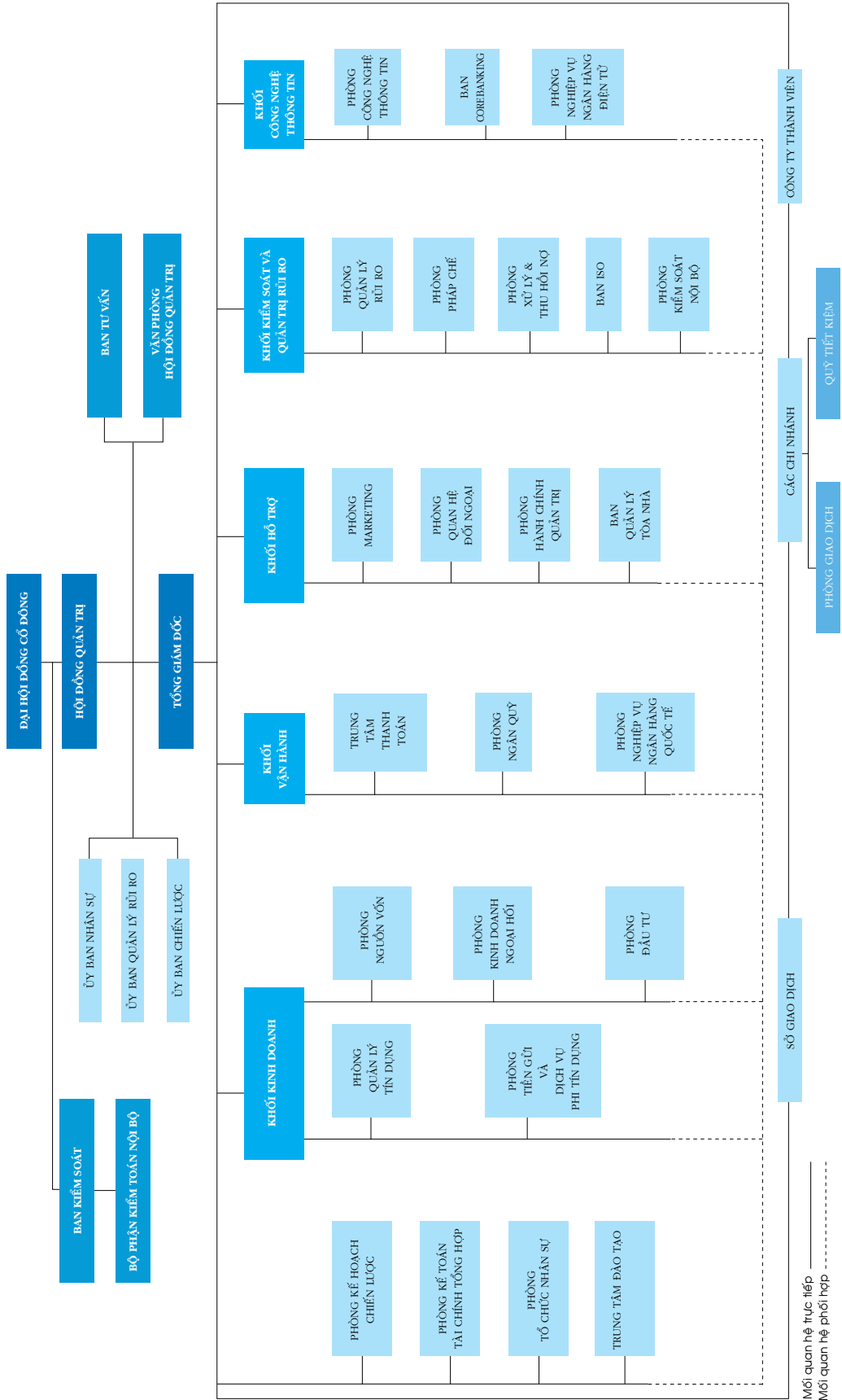
Họ và tên	Chức vụ	Nội dung thay đổi
Bà Đặng Thị Xuân Hồng	Chủ tịch	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Lê Quang Nhường	Chủ tịch	Thôi giữ chức vụ từ ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Chủ tịch	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Trầm Thích Tôn	Thành viên	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 27 tháng 3 năm 2010

## Thay đổi trong Ban Điều hành

Họ và Tên	Chức vụ	Nội dung thay đổi
Bà Vũ Thị Kim Cúc	Tổng Giám Đốc	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 15 tháng 10 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Tổng Giám Đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 15 tháng 1 năm 2010
Bà Hồ Thị Thanh Trúc	Tổng Giám Đốc	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 12 tháng 2 năm 2010
Bà Hồ Thị Thanh Trúc	Tổng Giám Đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 21 tháng 4 năm 2010
Ông Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám Đốc	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 19 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 23 tháng 1 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 19 tháng 4 năm 2010
Ông Thân Ngọc Minh	Phó Tổng Giám Đốc	Bắt đầu giữ chức vụ từ ngày 19 tháng 4 năm 2010
Ông Thân Ngọc Minh	Phó Tổng Giám Đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Phó Tổng Giám Đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 01 năm 2010
Ông Trương Ngọc Danh	Phó Tổng Giám Đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 05 tháng 02 năm 2010
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Kế toán Trưởng	Bắt đầu giữ chức vụ từ vào ngày 23 tháng 02 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thu Đông	Kế toán Trưởng	Thôi giữ chức vụ từ ngày 23 tháng 02 năm 2010



# CƠ CẤU QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG - SƠ ĐỒ TỔ CHỨC







## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

*Thực hiện các cam kết mà SCB đã đặt ra trên tinh thần đảm bảo tính tuân thủ luôn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong quá trình hoạt động của SCB. Trong năm 2010, bên cạnh việc phát huy các thành quả hiện có, SCB thực hiện đồng bộ và mạnh mẽ các giải pháp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng trên tất cả các lĩnh vực hoạt động.*

## MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2010

Năm 2010 chứng kiến sự phục hồi kinh tế của nhiều quốc gia, khu vực trên toàn cầu. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế hàng đầu như Mỹ, Nhật không cao như mong đợi và vấn đề khủng hoảng nợ ở Châu Âu, vấn đề lạm phát ở các nước Châu Á được tổng kết gần đây đã và đang dần thiết lập một đối trọng mới trong bản đồ kinh tế thế giới. Theo đó, Châu Á được đánh giá là khu vực nhiều tiềm năng tăng trưởng nhất, tầm quan trọng của châu lục này đối với nền kinh tế toàn cầu sẽ ngày một tăng lên.

Cùng với sự phát triển chung của khu vực, trong năm 2010, Việt Nam cũng đã đạt được những thành quả đáng khích lệ như: GDP tăng 6,78% so với cùng kỳ năm 2009 (cao hơn so với chỉ tiêu đề ra là 6,5%), kim ngạch xuất khẩu tăng 25,5% (cao gấp 4 lần chỉ tiêu Quốc hội đề ra),... Tuy nhiên, những vấn đề kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất thị trường và sự biến động mạnh của thị trường vàng - ngoại tệ đã gây nên những ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và đời sống người dân. Thêm vào đó, khách hàng dễ dàng thay đổi sự lựa chọn của mình đối với các sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng do các định chế tài

chính khác nhau cung cấp (bao gồm ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính,...). Do đó, hoạt động huy động vốn cũng như cho vay của các ngân hàng thương mại gặp không ít khó khăn. Ngoài ra, bằng việc ban hành Luật các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản dưới Luật, vai trò của NHNN ngày càng được nâng cao trong việc giám sát, theo dõi hoạt động của các định chế tài chính, đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống. Trong đó, phải kể đến Thông tư 01 yêu cầu các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp phải chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài, Thông tư 13, Thông tư 19 quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn, Thông tư 22 thắt chặt hoạt động huy động và cho vay vốn bằng vàng.

Như vậy, ngoài việc phải đối mặt với những khó khăn xuất phát từ tình hình thị trường, các ngân hàng thương mại còn phải nỗ lực hoàn thiện cơ chế quản trị điều hành, nâng cao năng lực tài chính, tiến tới đáp ứng các yêu cầu khắt khe hơn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2010

*Đối với SCB, năm 2010 là năm có nhiều biến động với những khó khăn, thách thức từ môi trường bên ngoài cũng như môi trường bên trong đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Trước tình hình kinh tế thế giới và trong nước phục hồi chưa bền vững, áp lực đáp ứng các chuẩn mực mới và cạnh tranh ngày càng khốc liệt, SCB vẫn đảm bảo hoạt động ổn định và đã đạt được những thành quả nhất định trong quản trị điều hành cũng như kết quả kinh doanh.*

**H**oàn thành kế hoạch huy động vốn năm 2010, tổng nguồn vốn huy động đạt 54.439 tỷ đồng, tăng 5.537 tỷ đồng (11,30%). Thành tích đáng ghi nhận này một phần thể hiện sự hấp dẫn của các sản phẩm huy động, đồng thời thể hiện sự tin cậy của khách hàng đối với chất lượng sản phẩm, dịch vụ của SCB.

**N**ỗ lực lớn trong việc nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động tín dụng, tạo điều kiện phát triển hoạt động tín dụng cũng như gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Tính đến 31/12/2010, tổng dư nợ đạt 33.178 tỷ đồng và là nguồn thu chính của SCB, lợi nhuận năm 2011 của SCB đạt 447 tỷ đồng.

**T**iếp tục duy trì chứng nhận ISO 9001:2008 đối với hoạt động Thanh toán quốc tế, từng bước triển khai áp dụng các tiêu chuẩn ISO trong các hoạt động khác của ngân hàng.

**T**ái cơ cấu mô hình tổ chức hoạt động, thành lập thêm một số Phòng/Ban chức năng hỗ trợ; cơ cấu, sắp xếp lại một số Phòng/Ban, bộ phận theo hướng hợp lý hơn; bổ sung nhân sự còn thiếu trong cơ cấu tổ chức nhằm tăng cường chất lượng hoạt động cũng như tốc độ xử lý công việc.

**H**oàn thiện các sản phẩm Internet Banking cả về hình thức lẫn chất lượng, được sự đón nhận, quan tâm và ủng hộ của đông đảo khách hàng.

**H**oàn thành và chính thức đưa Trụ sở chính 242 Cống Quỳnh đi vào hoạt động đã tạo nên diện mạo mới hiện đại, khang trang cho SCB, góp phần nâng cao hình ảnh và thương hiệu SCB trong mắt khách hàng.

**D**uy trì và phát triển hoạt động quản trị rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định, định hướng chung của NHNN về việc đảm bảo an toàn hoạt động, tiến tới đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro.

**P**hối hợp với công ty Ernst & Young thực hiện và hoàn tất Đề án Kiện toàn hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ, góp phần nâng cao năng lực và khả năng kiểm soát đối với các quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

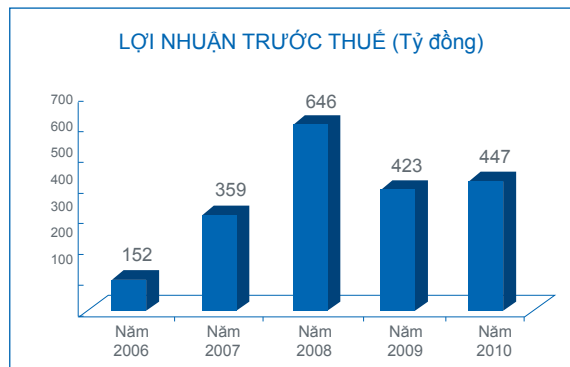
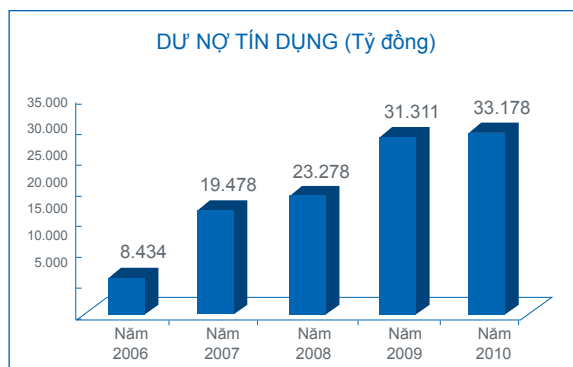
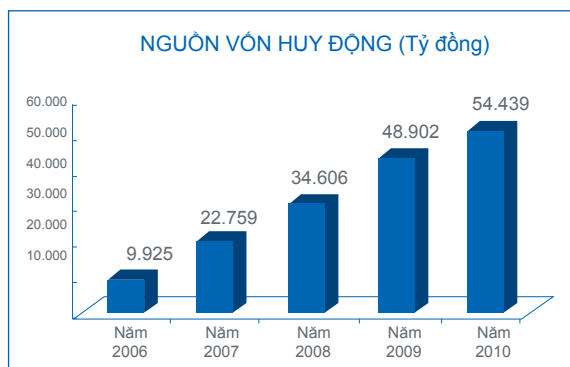
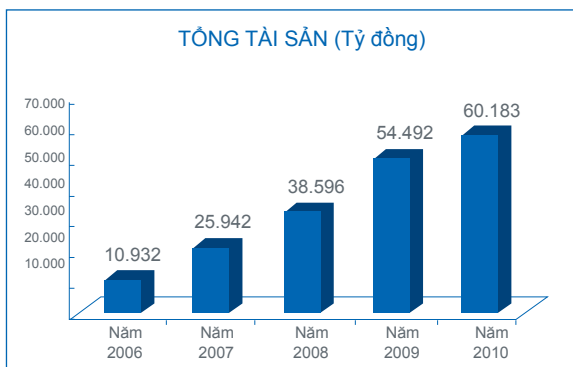
**C**ủng cố và nâng cao năng lực quản trị điều hành, đảm bảo hoàn thành mục tiêu kiện toàn hệ thống, đáp ứng tốt nhất cho chiến lược phát triển 5 năm 2011 - 2015.

# CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN NĂM 2010

ĐVT: Tỷ đồng/CP%/lần

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2010	31/12/2009	31/12/2010	Hoàn thành kế hoạch
Tổng tài sản	56.779	54.492	60.183	106,0%
Tổng dư nợ cho vay	31.302	31.311	33.178	106,0%
Tổng nguồn vốn huy động	50.695	48.902	54.439	107,4%
Vốn tự có		4.410	4.367	
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>4.190</i>	<i>3.625</i>	<i>4.185</i>	<i>99,9%</i>
Số lượng CP đang lưu hành		363.542.896	414.094.047	
Số lượng CP quỹ		4.385.457	4.385.457	
Lợi nhuận trước thuế	700	423	447	63,9%
ROA (Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản)	1,22%	0,95%	0,83%	
ROE (Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu)	11,45%	10,50%	10,54%	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	≤2%	1,28%	11,40%	
CAR (Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu) (*)	>10%	11,54%	10,32%	
Tỷ lệ khả năng chi trả ngày hôm sau (**)				
<i>Bằng VND</i>		4,07	3,58%	
<i>Bằng USD</i>		24,19		
<i>Bằng XAU</i>		219		
<i>Bằng EUR</i>			16,68%	
<i>Bằng GBP</i>			106,76%	

(\*), (\*\*) Ghi chú: Việc tính toán và so sánh các tỷ lệ an toàn hoạt động của SCB trong năm 2009 và 2010 có sự khác biệt (năm 2009 áp dụng Quyết định 457, năm 2010 áp dụng Thông tư 13 và Thông tư 19 của NHNN)



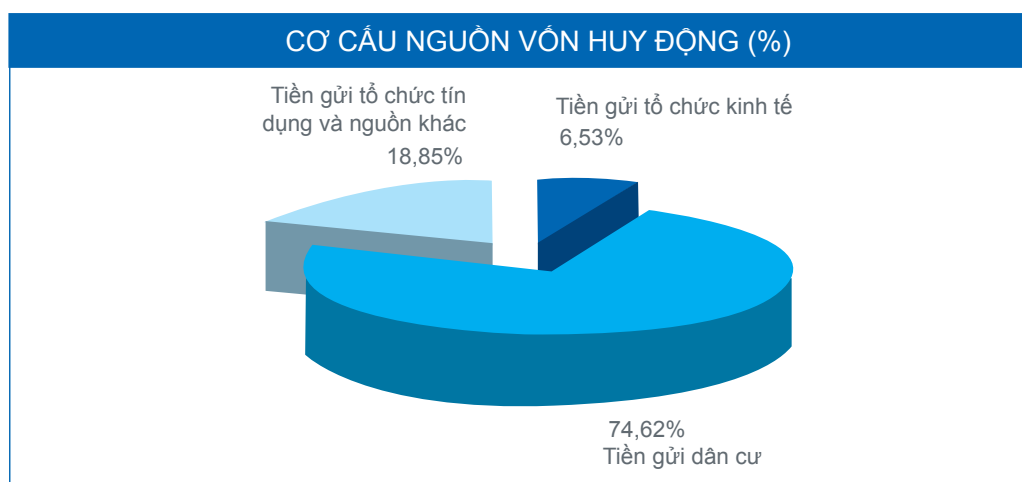
## HUY ĐỘNG VỐN

*Năm 2010, SCB phải đối mặt với những áp lực không nhỏ về huy động vốn, biến động phức tạp của thị trường, lãi suất, giá vàng,... Hoạt động huy động vì thế mà gặp không ít khó khăn. Mặc dù vậy, trong năm qua huy động vốn của SCB vẫn có những bước tiến mạnh mẽ.*

Tính đến cuối năm 2010, tổng nguồn vốn huy động của SCB đạt 54.439 tỷ đồng, tăng 5.537 tỷ đồng (11,30%) so với năm 2009. Trong đó, đóng góp chủ yếu vào sự tăng trưởng nguồn vốn trong năm 2010 là từ tiền gửi của dân cư và các tổ chức kinh tế với mức tăng hơn 10.226 tỷ đồng, đạt 44.170 tỷ đồng vào cuối năm 2010. Huy động từ các tổ chức tín dụng và các nguồn khác đã từng bước giảm dần theo đúng mục tiêu của SCB và đến cuối năm 2010 chỉ còn ở mức 10.269 tỷ đồng, giảm 4.689 tỷ đồng so với năm 2009. Theo đó, cơ cấu nguồn vốn đang tiếp tục được cải thiện theo hướng ổn định và bền vững.

Để đạt được những thành tích trên, bên cạnh cơ chế điều hành lãi suất luôn đảm bảo cạnh tranh so với thị trường, SCB luôn

linh hoạt và chủ động trong việc triển khai các sản phẩm tiền gửi, chính sách khách hàng phù hợp với biến động thị trường và nhu cầu khách hàng. Với mục tiêu đem đến lợi ích cao nhất cho khách hàng, SCB đã liên tục triển khai các sản phẩm tiền gửi mới với chất lượng vượt trội, tiêu biểu như chùm sản phẩm tích lũy theo vòng đời bao gồm các sản phẩm “Tích lũy Bé ngoan”, “Tích lũy Học tập”, “Tích lũy Thành đạt”, “Tích lũy Hưu trí” phục vụ nhu cầu tích góp vì tương lai của mọi đối tượng khách hàng; sản phẩm “Gửi USD - Nhận nhiều ưu đãi” và “Tiền gửi vàng - Lãi suất vàng” dành riêng cho đối tượng khách hàng gửi USD và vàng,... Song song với các sản phẩm tiền gửi trên là các chương trình khuyến mãi, chăm sóc

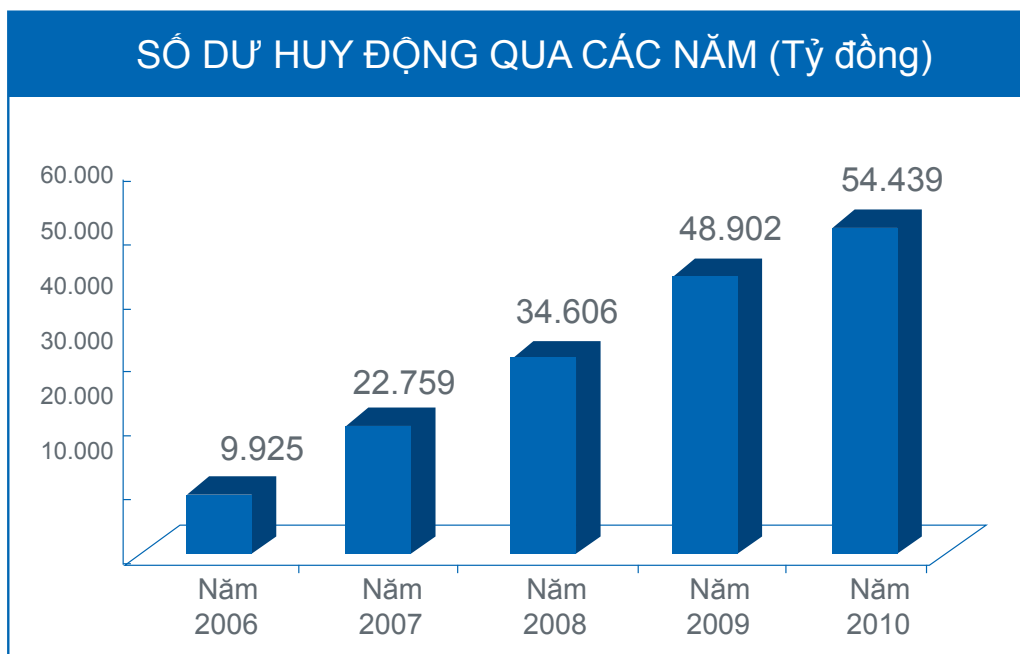




khách hàng với hình thức triển khai mới lạ, hấp dẫn và ấn tượng như cào điện tử trúng thưởng với chương trình “Gửi ngay - Hưởng liền - Cùng gửi cùng vui”, “Cào trúng ngay cùng Kỳ phiếu SCB” hay các chương trình “Muôn sắc xuân - Vạn sắc quà”, “Gửi tiền ngay - Cơ may trúng lớn”, “Tưng bừng khai trương”,... như là một hình thức chăm sóc dành cho tất cả khách hàng tiền gửi. Theo đó, khách hàng sẽ được hưởng quyền lợi “kép” khi gửi tiền tại SCB. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển về công nghệ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, năm 2010, SCB cũng đã triển khai thành công sản phẩm “Tiền gửi Online”, là sản phẩm mới được tích hợp trên Internet Banking, mở ra một kênh gửi tiền 24/24 cho khách hàng, tạo nền tảng cho việc mở rộng kênh phân phối của SCB. Với danh mục sản phẩm tiền gửi đa dạng cùng các chương trình bán hàng lớn “Tháng Vàng SCB” mang tính cộng hưởng, hiệu quả cao đã thu hút

được sự quan tâm và ủng hộ của rất nhiều khách hàng, kể cả các khách hàng mới lẫn khách hàng thân thiết của SCB.

Hướng đến năm 2011 với nhiều cơ hội và thách thức, trên cơ sở những thành quả đã đạt được, SCB sẽ tiếp tục hoàn thiện và phát triển các sản phẩm, chính sách tiền gửi theo hướng tinh gọn hơn, hấp dẫn hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, qua đó giữ vững và tăng cường nguồn vốn huy động từ dân cư và các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.



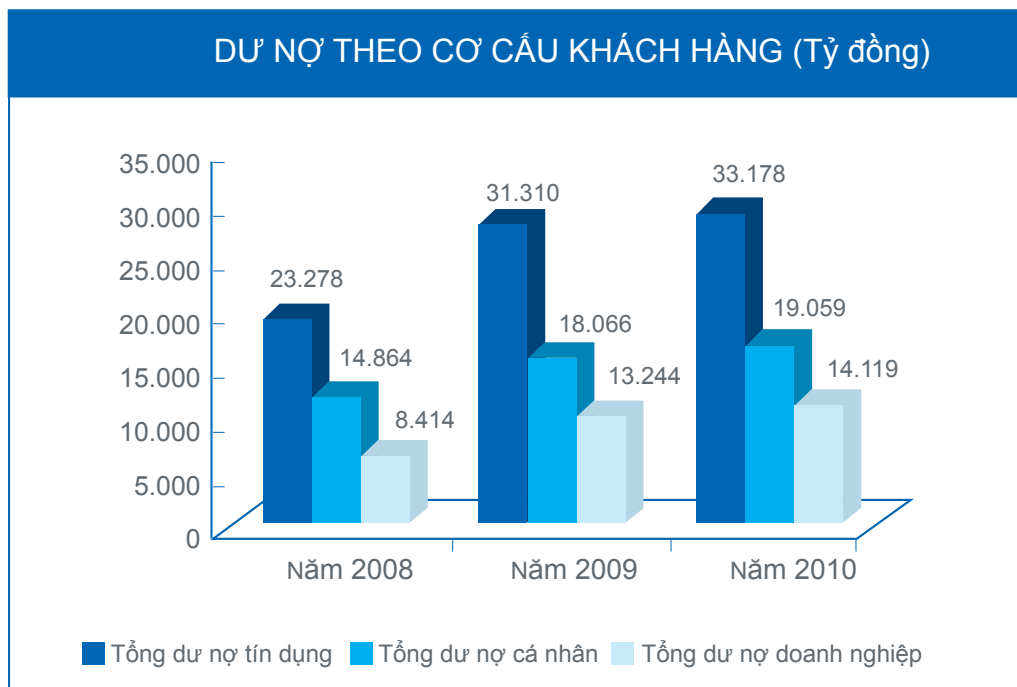
## TÍN DỤNG

Trong năm 2010, thực hiện chính sách tín dụng đề ra từ đầu năm, SCB chú trọng ưu tiên vốn cho các nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ, đẩy mạnh cho vay xuất nhập khẩu, kiểm soát chặt chẽ việc cho vay kinh doanh chứng khoán, cho vay kinh doanh bất động sản và hạn chế cho vay tiêu dùng theo đúng chủ trương của NHNN. Tính đến 31/12/2010, tổng dư nợ cho vay khách hàng của SCB đạt 33.178 tỷ đồng, hoàn thành 106% kế hoạch đề ra.

Năm 2010, thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng tiếp tục chứng kiến các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc phát triển sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính sụt giảm dẫn đến việc chậm thực hiện cam kết thanh toán nợ cho SCB. Thực tế trên đã tạo nên những ảnh hưởng nhất định đến chất lượng hoạt động tín dụng của SCB.

Mặc dù năm 2010 được đánh giá là một năm khá khó khăn đối với các doanh nghiệp, nhưng SCB vẫn tiếp tục đóng vai trò là người đồng hành, sẻ chia cùng doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh. Các chính sách ưu đãi lãi suất khi khách hàng chuyển doanh thu về SCB, chính sách cho vay VND lãi suất USD,...vẫn tiếp tục được triển khai thực hiện và các chính sách này đã có tác dụng hỗ trợ rất lớn đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với SCB. Bên cạnh đó, SCB cũng đã nghiêm túc tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Trong giai đoạn hội nhập và phát triển sắp tới, đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới, hoạt động tín dụng của SCB sẽ phấn đấu không ngừng hoàn thiện về chính sách và phát triển về sản phẩm để đáp ứng và phục vụ nhu cầu của khách hàng ngày một tốt hơn.



# ĐẦU TƯ

Nhằm đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư của SCB ngày càng được chú trọng và đã có những bước tiến đáng ghi nhận. Qua các năm, hoạt động này luôn đảm bảo an toàn, thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật nói chung và của SCB nói riêng. Tuy nhiên, với những diễn biến khá phức tạp của nền kinh tế trong năm 2010, danh mục đầu tư của SCB không biến động mạnh so với năm 2009. Theo đó, SCB chủ yếu rà soát để tái cơ cấu danh mục đầu tư theo hướng hiệu quả và an toàn hơn nhằm đa dạng hóa nguồn thu cũng như hạn chế rủi ro.

Đến 31/12/2010, SCB thực hiện góp vốn vào 15 công ty (trong đó có 01 công ty con), 03 dự án với tổng giá trị đạt 927.684 triệu đồng. Trong năm 2010, hoạt động đầu tư góp vốn không có biến động mạnh so với năm 2009. Theo đó, trong năm SCB thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại 02 công ty, góp mới vào 02 công ty và góp thêm vào 01 công ty, bao gồm:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công ty	2010	2009	Ghi chú
1	CTCP Địa ốc Sài Gòn Khang Điền	-	18.700	Chuyển nhượng toàn bộ, thu về 3.165 triệu đồng lãi.
2	CTCP Đầu tư Sài Gòn Phú Gia	-	2.000	Chuyển nhượng toàn bộ, thu về 1.000 triệu đồng lãi.
3	CTCP Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng	9.180	-	Góp mới (trong đợt IPO năm 2010 từ Công ty nhà nước).
4	Cty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản SCB (SCBA)	200.000	-	Thành lập công ty con.
5	CTCP Đầu tư PCB	3.182	380	Góp thêm theo cam kết.

SCB chủ yếu góp vốn vào các công ty để trở thành cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược, các dự án trong giai đoạn đầu tư nên thu nhập từ hoạt động này trong năm 2010 đạt 10.164 triệu đồng (từ việc chuyển nhượng các khoản vốn góp trên và cổ tức). Tuy nhiên, lợi thế là SCB tham gia vào HĐQT hoặc với tư cách cổ đông lớn nên có quyền quyết định các vấn đề lớn của dự án cũng như các vấn đề liên quan đến hoạt động của các công ty góp vốn nên hạn chế phần nào rủi ro cho SCB cũng như có cơ hội mở rộng hợp tác trong các mảng hoạt động khác.

Trong năm 2010, SCB đã thực hiện chuyển nhượng một phần giá trị đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (2.800 tỷ đồng) và số dư của mảng hoạt động này đến 31/12/2010 là 5.040 tỷ đồng.

Tổng giá trị mua cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao Dịch chứng khoán cuối năm 2010 chỉ đạt 3.672 triệu đồng (chiếm 0,08% vốn điều lệ và các quỹ của SCB, tương đương 0,39% tổng vốn góp mua cổ phần). Tuy nhiên, thu nhập từ mảng hoạt động này tương đối cao với giá trị 2.121 triệu đồng (phần lớn là thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần và nhận cổ tức).

Ngoài ra, trong năm 2010 SCB cũng tích cực thu hồi các hợp đồng ký quỹ môi giới chứng khoán với giá trị 5.345 tỷ đồng và hơn 600 tỷ đồng lãi phát sinh, góp phần cải thiện khả năng thanh khoản cho SCB và đóng góp đáng kể vào thu nhập năm 2010 của SCB.



## THANH TOÁN QUỐC TẾ

Được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép cung ứng dịch vụ thanh toán quốc tế từ năm 2006, đến nay hoạt động thanh toán quốc tế của SCB đã đạt được những kết quả đáng khích lệ với tổng doanh số hoạt động thanh toán quốc tế trong năm 2010 đạt hơn 250 triệu USD. Trong đó, doanh số thanh toán xuất khẩu trong năm 2010 cao hơn gấp hai lần so với cùng kỳ năm trước và khoảng 4,7 lần doanh số thanh toán nhập khẩu, doanh số chi trả kiều hối trong năm 2010 tăng 31% so với cùng kỳ năm trước, góp phần quan trọng trong việc tăng nguồn cung ngoại tệ cho SCB.

Để đạt được kết quả trên, SCB không ngừng đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thanh toán quốc tế để nâng tỷ trọng thu dịch vụ trong lợi nhuận của ngân hàng, thể hiện qua việc tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ thanh toán quốc tế. Bên cạnh các dịch vụ thanh toán quốc tế truyền thống, SCB đã triển khai dịch vụ chuyển tiền thanh toán đa ngoại tệ, tư vấn lập hộ bộ

chứng từ xuất khẩu, tái tài trợ xuất nhập khẩu,... đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Trong năm 2010, SCB tiếp tục hoàn thiện mô hình Trung tâm xử lý chứng từ - đưa hoạt động thanh toán quốc tế tại SCB theo hướng tập trung chuyên môn hóa trong việc xử lý chứng từ, chuẩn hóa các quy trình, quy chế hoạt động theo hệ thống chỉ tiêu đo lường chất lượng ISO nhằm đảm bảo quá trình tác nghiệp được thống nhất trong toàn hệ thống. Tháng 10/2010, SCB được tổ chức đánh giá chất lượng Bureau Veritas (BVC) đánh giá định kỳ và công nhận duy trì chứng chỉ ISO 9001:2008 cho hệ thống quản lý chất lượng hoạt động thanh toán quốc tế tại SCB. Kết quả điều tra thị trường năm 2010 cho thấy tỷ lệ khách hàng hài lòng với dịch vụ thanh toán quốc tế tại SCB là trên 89%, trong đó, trên 90% khách hàng hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên.



## QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

*Luôn song hành cùng với các hoạt động ngân hàng quốc tế khác, nghiệp vụ ngân hàng đại lý - một bộ phận của lĩnh vực quan hệ đối ngoại - đã góp phần không nhỏ trong việc hỗ trợ thực hiện các giao dịch ngân hàng quốc tế thông qua việc xây dựng mạng lưới ngân hàng đại lý rộng khắp thế giới.*

Tính đến 31/12/2010, SCB đã thiết lập quan hệ đại lý với 3.149 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng tại 86 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu, tăng 689 đơn vị (tăng 28%) so với thời điểm cuối năm 2009. Hiện tại, SCB duy trì 14 tài khoản Nostro tại các ngân hàng nước ngoài với hầu hết các ngoại tệ mạnh, thông dụng trong hoạt động thanh toán quốc tế. Những thành quả này đã và đang góp phần tạo dựng nên uy tín của SCB trên thương trường và là một trong những điều kiện cơ bản giúp SCB nhận được các hạn mức giao dịch từ các ngân hàng đại lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế cũng như các giao dịch ngoại hối của SCB.

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam những năm gần đây, hoạt động quan hệ đối ngoại đóng một vai trò quan trọng. Không chỉ giới hạn trong nghiệp vụ ngân hàng đại lý

như trước, hoạt động đối ngoại còn giúp SCB có điều kiện tiếp xúc với nguồn thông tin về các sản phẩm tài chính mới trong ngành ngân hàng. Từ đó, SCB nghiên cứu, từng bước triển khai vào những phân khúc khách hàng mục tiêu, góp phần đa dạng hóa danh mục sản phẩm và dịch vụ tại ngân hàng, mang lại cho khách hàng nhiều sự lựa chọn khi giao dịch.

Trong năm 2010, nghiệp vụ đối ngoại cũng đã hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo tại SCB khi xúc tiến việc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề về các nghiệp vụ ngân hàng tại Hội sở SCB cũng như gửi các cán bộ nhân viên SCB tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ tại các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức quốc tế uy tín.

Có thể nói, những kết quả đạt được trong lĩnh vực đối ngoại trong năm 2010 đã hỗ trợ tích cực cho nhiều mảng dịch vụ kinh doanh của SCB.

## KINH DOANH NGOẠI HỐI

Lợi nhuận hoạt động kinh doanh vàng - ngoại tệ của SCB trong năm 2010 đạt 27.718 triệu đồng. Đây là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh vàng của SCB nói riêng và của một số Ngân hàng TMCP nói chung bị thu hẹp nên lợi nhuận của mảng kinh doanh này phần nào bị ảnh hưởng.

Năm 2010 cũng là năm đầy biến động của thị trường vàng - ngoại tệ trong nước và quốc tế. Nhiều cá nhân, tổ chức kinh tế vẫn còn tâm lý găm giữ ngoại tệ,... Điều đó tạo ra nhiều rủi ro không chỉ đối với ngân hàng mà còn đối với các doanh nghiệp. Nhận thức được điều đó, SCB một mặt luôn đảm bảo đủ số lượng vàng - ngoại tệ để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng với tỷ giá thích hợp và cạnh tranh theo từng thời điểm. Mặt khác, SCB còn chú trọng tăng cường tiếp thị các sản phẩm phái sinh như giao dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi,... nhằm giúp khách hàng có thêm công cụ trong việc phòng ngừa rủi ro tỷ giá, giúp khách hàng chủ động trong các phương án kinh doanh. Doanh số của các sản phẩm phái sinh năm 2010 đạt hơn 700 triệu USD, góp phần đáng kể trong việc hoàn thành kế hoạch lợi nhuận của hoạt động kinh doanh vàng - ngoại tệ của ngân hàng.



# DỊCH VỤ THẺ VÀ EBANKING

*Trong tiến trình đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và phát triển kênh phân phối ngân hàng hiện đại, dịch vụ Thẻ và Ngân hàng điện tử của SCB trong năm 2010 đã đạt những bước tiến khá đáng kể.*

## **Nâng cao chất lượng sản phẩm thẻ nội địa và nghiên cứu phát triển sản phẩm thẻ quốc tế**

Hiện tại, SCB đang cung cấp cho khách hàng 06 sản phẩm thẻ: SCB link, Rose Card và bộ sản phẩm Tài-Lộc-Phú-Quý với màu sắc phong thủy và hạn mức giao dịch vượt trội, đáp ứng các nhu cầu khác nhau của nhiều đối tượng khách hàng. Bên cạnh đó, nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng thẻ và ATM, SCB không thực hiện thu phí các giao dịch cơ bản của chủ thẻ SCB tại ATM như rút tiền, tra cứu số dư, chuyển khoản, in sao kê giao dịch,...

Tính đến thời điểm cuối năm 2010, SCB đã phát hành hơn 72.000 thẻ và có 118 máy ATM hoạt động khắp cả nước. Đồng thời, SCB cũng đã được chấp thuận là thành viên của tổ chức thẻ quốc tế Mastercard.

## **Củng cố và mở rộng mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ**

Mặc dù mới triển khai trong năm 2009 nhưng đến cuối năm 2010, số lượng đơn vị chấp nhận thẻ của SCB đã là 175 đơn vị, lắp đặt 308 máy POS (trong đó có 231 máy lắp đặt tại đơn vị chấp nhận thẻ và 77 máy lắp đặt tại quầy giao dịch của SCB), doanh số thanh toán qua POS tính đến 31/12/2010 đạt 155,7 tỷ đồng.

## **Tối ưu hóa kênh dịch vụ eBanking**

Dịch vụ Ngân hàng điện tử của SCB không chỉ dừng lại ở chức năng tra cứu thông tin mà còn cung cấp các tiện ích như chuyển khoản, mở và tắt toán tài khoản có kỳ hạn, chuyển tiền sang tài khoản tích lũy,... Doanh số giao dịch qua kênh eBanking trong năm 2010 đạt hơn 455 tỷ đồng.

SCB đã nhận chứng chỉ xác thực của Verisign trong việc mã hóa đường truyền, đồng thời cũng phát triển đa dạng phương thức nhận xác thực qua SMS và Entrust Token. Các giao dịch tài chính của khách hàng được kiểm tra và xác thực qua 2 vòng bằng mật khẩu và chuỗi bảo mật sinh ra ngẫu nhiên từ hệ thống nhằm đảm bảo giao dịch được xử lý chính xác, an toàn và bảo mật.

## **Kết nối thành công vào hệ thống Banknetvn và VNBC**

SCB đã tiên phong trong việc tham gia làm thành viên của liên minh thẻ Smartlink, đồng thời SCB cũng là 1 trong 4 ngân hàng đầu tiên của liên minh này kết nối thành công vào hệ thống Banknetvn. Không dừng lại ở đó, từ ngày 10/06/2010, SCB đã kết nối thành công với hệ thống ATM của Ngân hàng TMCP Đông Á thuộc liên minh VNBC, nâng tổng số ngân hàng liên minh mà thẻ SCB có thể giao dịch lên đến 30 ngân hàng với hàng ngàn máy ATM phủ khắp toàn quốc.

Trên nền tảng những thành quả của năm 2010, trong năm 2011 SCB sẽ tập trung cho ra đời sản phẩm thẻ mang thương hiệu quốc tế Mastercard, liên kết mạng thanh toán POS với các liên minh, gia tăng số lượng thẻ phát hành, đồng thời cũng chú trọng mở rộng mạng lưới chấp nhận thẻ, nâng cao hiệu quả kinh doanh POS và dịch vụ chi lương qua thẻ, phát triển nhiều tiện ích mới trên kênh eBanking. Dịch vụ ngân hàng điện tử luôn được SCB quan tâm phát triển nhằm đem lại chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

## QUẢN LÝ RỦI RO

*SCB luôn xem hoạt động quản trị rủi ro là hoạt động cơ bản và quan trọng, đảm bảo cho sự an toàn hoạt động của ngân hàng. Đặc biệt trong năm 2010, trước những diễn biến khá phức tạp của tình hình kinh tế trong và ngoài nước, với sự nỗ lực không ngừng, công tác quản trị rủi ro tại SCB đã có những kết quả đáng ghi nhận.*

Cụ thể, SCB đã thành lập, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro với mục đích tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong công tác quản trị rủi ro của ngân hàng nhằm đảm bảo định hướng và kiểm soát các giới hạn hoạt động. Công tác quản trị rủi ro được tổ chức thực hiện ở các mảng rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro vận hành.

**Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng** trong năm 2010 của SCB được chú trọng tăng cường. Theo đó, hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng nội bộ được tiếp tục triển khai và hoàn thiện cho tất cả các đối tượng khách hàng, dự án Tin học hóa Quy trình cấp tín dụng với các đối tác chiến lược IBM và Công ty phần mềm UNICOM được triển khai thử nghiệm để tăng cường tính giám sát tuân thủ và giảm thiểu rủi ro. Ngoài ra, SCB cũng đã và đang dần kiện toàn các công cụ, phương pháp quản lý rủi ro tín dụng và sẽ ban hành các chế tài cụ thể và nghiêm ngặt hơn đối với các hành vi vi phạm trong công tác tín dụng có khả năng gây ra rủi ro, tổn thất cho SCB.

**Hoạt động quản lý rủi ro thị trường** tiếp tục được đẩy mạnh và tập trung phát triển trên 03 mảng chính: quản lý rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Trước tình hình kinh tế trong và ngoài nước có nhiều biến động khó lường, SCB đã áp dụng nhiều phương pháp, công cụ nhận diện, đo lường, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro mới, hữu hiệu và phù hợp với hiện trạng của SCB, từng bước tiếp cận dần chuẩn mực quốc tế.

**Hoạt động quản lý rủi ro vận hành** ngày càng được SCB chú trọng trước tình hình mở rộng quy mô, gia tăng phát triển các sản phẩm, nghiệp vụ ngân hàng mới. Trong năm 2010, SCB đã thực hiện

tốt việc đề cao tinh thần cảnh giác phòng ngừa rủi ro trong toàn ngân hàng, hạn chế đến mức thấp nhất các lỗi nghiệp vụ, cập nhật thông tin và kịp thời có những giải pháp phòng ngừa rủi ro do tội phạm mới gây ra, đặc biệt là ngăn chặn kịp thời các vụ trộm ATM.

Đặc biệt, trong năm 2010, với sự hỗ trợ của Công ty Ernst & Young, SCB đã và đang kiện toàn Hệ thống Kiểm soát nội bộ theo mô hình ba vòng bảo vệ:

- ▶ Vòng bảo vệ thứ nhất: được thực hiện tại các đơn vị trực tiếp kinh doanh và các bộ phận hỗ trợ vận hành.
- ▶ Vòng bảo vệ thứ hai: được thực hiện tại các đơn vị quản lý, gồm quản lý rủi ro, pháp chế, các phòng ban, bộ phận quản lý gián tiếp và quản lý cấp cao (tại khu vực, Hội sở). Trong đó, Phòng Quản lý Rủi ro được tăng cường vai trò quản lý và là đơn vị chịu trách nhiệm chính, làm đầu mối phối hợp quản lý, kiểm tra hoạt động của các đơn vị trực tiếp kinh doanh.
- ▶ Vòng bảo vệ thứ ba: được thực hiện bởi bộ phận kiểm toán nội bộ, thực hiện chức năng kiểm soát rủi ro độc lập, không tham gia hoạt động tác nghiệp và quản lý điều hành.

Trong năm 2011, ngoài việc nâng cao hiệu quả hoạt động của từng mảng quản lý rủi ro, đặc biệt là mảng rủi ro thị trường và rủi ro vận hành, SCB sẽ tiếp tục triển khai Hệ thống Kiểm soát nội bộ theo mô hình ba vòng bảo vệ như trên theo hướng tăng cường công tác quản trị rủi ro trong việc đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động cho ngân hàng.



# CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*Để tiếp tục hỗ trợ cho mục tiêu phát triển lâu dài, ổn định trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong năm 2011, SCB sẽ đẩy nhanh hơn nữa việc ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động ngân hàng, đa dạng hóa sản phẩm và phát triển tiện ích sản phẩm dịch vụ.*

Luôn nhận thức rõ và khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố công nghệ trong hoạt động ngân hàng hiện đại, trong năm 2010, SCB tiếp tục quá trình hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin nhằm tạo nền tảng cho việc phát triển sản phẩm dịch vụ, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Những nỗ lực của quá trình cải tiến công nghệ được thể hiện thông qua các kết quả nổi bật như sau:

- ▶ Tòa nhà Hội sở 242 Cổng Quỳnh được trang bị cơ sở hạ tầng mạng và các trang thiết bị hiện đại nhất của các Hãng Cisco, IBM. Bên cạnh đó, các công tác cần thiết cho việc vận hành Trung tâm dữ liệu hoạt động theo tiêu chuẩn quốc tế cũng do IBM thiết kế;
- ▶ Đảm bảo vận hành thông suốt và khai thác tối đa hệ thống nhằm phát triển và phát huy hiệu quả của kênh phân phối hiện đại. Theo đó, trong năm 2010, SCB đã kết nối thành công với VNBC, liên thông ba hệ thống Banknetvn, Smartlink và VNBC; đồng thời triển khai thành công sản phẩm Tiền gửi Online;
- ▶ Xây dựng hệ thống tập trung, tích hợp các quy trình nghiệp vụ; nâng cao năng lực quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực phân tích và xử lý thông tin như hệ thống chấm điểm tín dụng tự động;
- ▶ Tiếp tục phát triển kết nối trực tuyến giữa các đơn vị trong toàn hệ thống, duy trì việc ứng dụng hệ thống Hội nghị truyền hình để phục vụ cho các cuộc hội họp và đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, tạo sự thuận lợi cho công tác cũng như tiết kiệm đáng kể chi phí cho ngân hàng.

## DỊCH VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

*Trên cơ sở những tiền đề đã đạt được trong năm 2009 cùng với mục tiêu hiện thực hóa hơn nữa phương châm “**Hoàn thiện vì khách hàng**”, hoạt động Dịch vụ khách hàng trong năm 2010 đã bắt đầu chú trọng phát triển theo chiều sâu ở tất cả các công tác.*

Năm 2010 đã đi qua với không ít khó khăn, tuy nhiên, công tác dịch vụ khách hàng của SCB vẫn từng bước hướng đến sự hoàn thiện.

Góp phần tích cực vào kết quả chung, trước hết phải kể đến đội ngũ nhân viên tiếp đón khách hàng. Tuy chỉ mới được hình thành từ cuối năm 2009 nhưng đến nay đã có 40 điểm giao dịch triển khai được mô hình này với trang thiết bị hiện đại để phục vụ khách hàng. Đội ngũ nhân viên được đào tạo đầy đủ đã thực hiện tốt chức năng hướng dẫn, tư vấn, bán hàng cũng như giải quyết các vấn đề của khách hàng phát sinh trong giao dịch. Điều này không những giúp rút ngắn thời gian giao dịch mà còn từng bước hướng đến cung cấp dịch vụ mang “*tính may đo*” phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

Song song với các dịch vụ tuyến trước, Bộ phận Dịch vụ khách hàng hoạt động như một đơn vị hỗ trợ tuyến sau, cung cấp dịch vụ thông qua các kênh gián tiếp như điện thoại, thư, email, fax. Đường dây nóng của SCB - 08 3920 2222 đã trở nên khá quen thuộc đối với đông đảo khách hàng và là kênh cung cấp thông tin hiệu quả giúp khách hàng tiếp cận nhanh chóng với sản phẩm, dịch vụ mới nhất của SCB. Cũng qua đường dây nóng, các yêu cầu cũng như ý kiến của khách hàng đều được giải quyết kịp thời, đảm bảo tối đa lợi ích cho khách hàng. Có thể nói, công tác này đã đóng góp một phần không nhỏ trong việc

nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng cũng như tạo dựng mối quan hệ gắn kết giữa khách hàng và SCB.

Ở một khía cạnh khác, các chương trình chăm sóc khách hàng trong năm 2010 của SCB ngày càng đi vào thực chất, đáp ứng đúng mong muốn và thị hiếu của khách hàng. Hàng loạt chương trình liên tục được triển khai nhân các sự kiện nổi bật, các ngày lễ lớn trong năm nhằm tri ân những khách hàng đã ủng hộ và gắn bó với SCB, chẳng hạn như: “Hái lộc đầu xuân”, chăm sóc Khách hàng nữ nhân ngày Quốc tế Phụ nữ 08/03, “Niềm vui nhân đôi - Ưu đãi gấp bội”, Chăm sóc Khách hàng có số dư tiền gửi lớn - Tết Trung thu, Chương trình tặng áo mưa và tặng lịch,... Bằng những ưu đãi và lợi ích thiết thực, các chương trình này đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình từ phía khách hàng.

Những nỗ lực chăm sóc khách hàng của SCB phần nào được ghi nhận khi có đến 84% khách hàng sử dụng ba dịch vụ Tiền gửi, Tín dụng và Thanh toán quốc tế được khảo sát đã bày tỏ sự hài lòng đối với dịch vụ của SCB. Trong đó, thái độ phục vụ ân cần, niềm nở, lịch thiệp của cán bộ nhân viên là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến tỷ lệ hài lòng chung. Qua đó, SCB đã thấu hiểu hơn nhu cầu của khách hàng, tạo cơ sở vững chắc để tiếp tục thực hiện những biện pháp cải tiến sản phẩm, dịch vụ, cũng như cung cách phục vụ, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.



## QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nhận thức rõ tầm quan trọng của quản lý chất lượng, SCB đã xây dựng và áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 như một công cụ hỗ trợ hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành. Trong năm 2010, SCB đã tập trung mở rộng phạm vi áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng trong toàn hệ thống và đảm bảo duy trì thành công chứng nhận ISO 9001:2008 đã được cấp từ năm 2009.

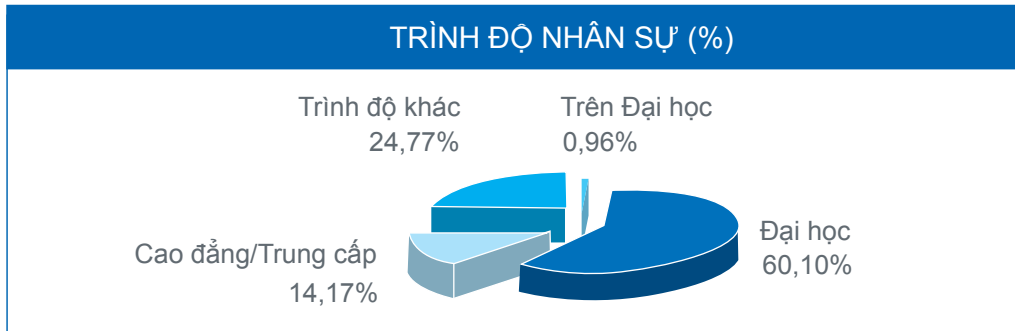
Một trong những hoạt động nổi bật liên quan đến quản lý chất lượng là công tác chuẩn hóa tài liệu nghiệp vụ. Thông qua kế hoạch chuẩn hóa, SCB đã đi vào soạn thảo bổ sung, soát xét các tài liệu hiện hành nhằm đảm bảo tài liệu đáp ứng các yêu cầu kiểm soát theo chuẩn ISO và đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước, của ngành. Từ bước chuẩn hóa cơ bản đó, SCB sẽ phát triển hệ thống tài liệu theo chiều sâu, đạt tính tinh gọn và hỗ trợ kiểm soát hiệu quả trong hoạt động tác nghiệp.

Áp dụng và vận hành Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, SCB đã kiểm soát đồng bộ hệ thống về chất lượng thông qua công tác theo dõi, đánh giá chất lượng nội bộ định kỳ, tổ chức thực hiện các hành động khắc phục, phòng ngừa sau đánh giá nhằm đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả của các tài liệu chất lượng. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng chú trọng công tác đo lường, khảo sát chất lượng dịch vụ nhằm xác định mức độ đáp ứng, tỷ lệ hài lòng của khách hàng đối với các dịch vụ của ngân hàng. Từ đó đề xuất những phương án điều chỉnh phù hợp thông qua sửa đổi các tài liệu, biểu mẫu, triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng tại từng lĩnh vực nghiệp vụ và chất lượng hoạt động chung của hệ thống.

Trong những năm tới, SCB sẽ tiếp tục xây dựng mô hình quản lý ngày càng hoàn thiện và hiệu quả với các phương thức quản lý chất lượng hữu hiệu, nhằm tạo tiền đề cho việc đổi mới, cải tiến, hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ ngày càng đa dạng và chuyên nghiệp.

# QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Tính đến ngày 31/12/2010, tổng số cán bộ nhân viên của SCB là 2.075 người, tăng 14,01% so với năm 2009, trong đó trình độ Trên Đại học: 0,96%; trình độ Đại học: 60,10%; trình độ Cao đẳng/Trung cấp: 14,17% và trình độ khác: 24,77%.



## Các chính sách đối với người lao động

Với mục đích nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị nguồn nhân lực, trong năm 2010, SCB đã thành lập Ủy ban nhân sự nhằm tham mưu cho Hội đồng Quản trị đối với các vấn đề về nhân sự của toàn hệ thống SCB. Để thu hút và giữ chân người lao động, trong những năm qua SCB luôn minh bạch, nhất quán trong chính sách nhân sự, công bằng trong việc đánh giá năng lực, luôn tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên được nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, quan tâm đến đời sống vật chất lẫn tinh thần cho cán bộ nhân viên và tạo cơ hội cho cán bộ nhân viên được thăng tiến trong nghề nghiệp.

Theo đó, SCB đã thực hiện nhiều chính sách để thu hút nguồn nhân lực trẻ có trình độ chuyên môn cao trong ngành tài chính về công tác tại SCB và mạnh dạn đề bạt các cán bộ nhân viên trẻ có năng lực.

Luôn nhận thức nguồn nhân lực là NGUỒN VỐN quý nhất, SCB rất quan tâm và coi trọng việc đào tạo nhân lực. Theo đó, SCB có những chính sách đào tạo trong và ngoài nước dành cho cán bộ nhân viên; trong đó chú trọng việc đào tạo các nghiệp vụ, các kỹ năng nhằm tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên luôn được cập nhật những kiến thức mới để phục vụ tốt công việc. Cán bộ nhân viên tại SCB tự học để nâng cao trình độ cũng được SCB hỗ trợ cho phí học tập.

SCB chi trả tiền lương theo năng suất lao động, theo chất lượng, hiệu quả công việc và xây dựng các chính sách chi trả tiền lương và phụ cấp trên cơ sở đảm bảo cuộc sống để người lao động an tâm cống hiến cho mục tiêu phát triển bền vững của SCB.

Công tác thi đua khen thưởng tại SCB luôn kịp thời và gắn liền với kết quả kinh doanh, kết quả hoàn thành công việc của người lao động. Ngoài tiền lương hàng tháng và lương tháng 13, SCB còn chi thưởng trong các dịp Tết Dương lịch, Tết Âm lịch, các ngày lễ lớn như 30/04, 01/05 và Quốc khánh 02/09.

Vào các ngày lễ, ngày kỷ niệm như: Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày thành lập Ngân hàng 08/04, ngày Quốc khách 02/09,... SCB đều có tặng quà hoặc hiện kim cho người lao động. Ngoài ra, SCB cũng tổ chức chúc mừng và tặng quà cho người lao động vào các ngày sinh nhật, kết hôn, đồng thời thăm hỏi khi người lao động ốm đau, có tang chế,...

Ngoài các chế độ bảo hiểm theo quy định của luật lao động như: Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội, người lao động của SCB còn được hưởng thêm các chế độ bảo hiểm khác như Bảo hiểm tai nạn, Bảo hiểm nhân thọ.

Hàng năm, SCB đều tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát hoặc có chế độ để người lao động tự tổ chức đi tham quan theo nhóm.

# ĐÀO TẠO

*Nhận thức việc đầu tư phát triển nguồn nhân lực chính là phát triển NGUỒN VỐN của ngân hàng, Trung tâm đào tạo SCB (được thành lập từ năm 2007) đã, đang và sẽ tiếp tục sứ mạng “Nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, trình độ quản lý để chủ động nguồn nhân lực, chuẩn bị lực lượng kế thừa cho ngân hàng”.*

Phát huy nền tảng được xây dựng trong các năm trước, năm 2010 đã đánh dấu một bước chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động đào tạo của SCB. Đây là năm đầu tiên các hoạt động đào tạo được tổ chức bài bản, quy mô. Nhờ đó, Trung tâm đào tạo SCB tiếp tục đẩy mạnh vai trò của mình trong công tác triển khai chiến lược đầu tư phát triển nguồn nhân lực mà Hội đồng Quản trị đã vạch ra.

Trong năm 2010, Trung tâm đào tạo đã từng bước chuyên nghiệp hóa hoạt động đào tạo thông qua việc xây dựng mới và cải tiến hệ thống quản lý vận hành hoạt động đào tạo: Xây dựng mới các quy trình, quy định liên quan đến công tác tổ chức đội ngũ giảng viên nội bộ, các quy trình, quy định liên quan đến hoạt động xây dựng giáo trình đào tạo tại SCB và xây dựng chương trình quản lý đào tạo. Nổi bật là trong năm 2010, SCB đã bổ sung thêm 22 giảng viên nội bộ, hiệu chỉnh 4 chương trình đào tạo chức danh và đã đưa vào triển khai các khóa đào tạo cơ bản của các chương trình này bên cạnh các hoạt động đào tạo tập huấn nội bộ như những năm trước.

Trong năm 2010, Trung tâm đào tạo đã tổ chức cho 3.937 lượt cán bộ nhân viên (tăng 15% so với năm 2009) tham gia 65 đợt đào tạo nội bộ (tăng 71% so với năm 2009). Ngoài ra, SCB còn cử các cán bộ nhân viên tham gia 51 chương trình đào tạo và hội thảo bên ngoài SCB (tăng 34% so với năm 2009).

Trong đó, với mục tiêu “Phát huy vai trò thủ lĩnh” của các Anh/Chị lãnh đạo Chi nhánh và Phòng/Ban Hội sở, Trung tâm đào tạo đã triển khai 5 đợt tọa đàm với chủ đề “Phong cách Lãnh đạo Ngân hàng” dành cho toàn thể lãnh đạo Phòng/Ban Hội sở, Chi nhánh trong toàn ngân hàng. Đồng thời, trong năm, Trung tâm đào tạo đã phối hợp với Tiểu ban Kiện toàn Hệ thống Kiểm soát nội bộ của SCB tổ chức hội thảo “Chiến lược Kiện toàn Hệ thống Kiểm soát nội bộ của SCB”.

Bên cạnh đó, để chuẩn bị lực lượng nhân sự trong tương lai, SCB cũng không quên chăm lo cho nguồn nhân lực tương lai của đất nước, tạo điều kiện và chú trọng bồi dưỡng cho các đối tượng học sinh, sinh viên qua các chương trình tài trợ học bổng cho sinh viên các trường đại học; đồng hành qua các cuộc thi học thuật, cũng như tài trợ cho các chương trình đào tạo như chương trình “Student Development Program” của trường Đại học Kinh tế TP.HCM cho các sinh viên năm cuối.

Như vậy, có thể nói, năm 2010 là năm mà SCB có những hoạt động đầu tư cả về số lượng lẫn chất lượng cho hoạt động đào tạo. Cũng chính nhờ sự quan tâm và đầu tư cho hoạt động đào tạo, SCB ngày càng thu hút nhiều nhân tài trẻ về làm việc, đáp ứng cho nhu cầu nâng cao chất lượng hoạt động của ngân hàng.

## CÁC GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU

Trong suốt hơn 18 năm thành lập và hoạt động kinh doanh của mình, ngoài những thành quả đạt được trong kinh doanh, SCB còn đạt được một kết quả quan trọng không kém, đó là sự ghi nhận của cộng đồng xã hội. Trong năm 2010, SCB nhận được sự ghi nhận xứng đáng từ cộng đồng thông qua các giải thưởng:

THỜI GIAN	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ CẤP
Tháng 01/2010	Giải thưởng “Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp năm 2009” (CSR Award 2009)	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
Tháng 02/2010	“Sản phẩm dịch vụ tốt nhất năm 2010” do người tiêu dùng bình chọn trong chương trình hàng Việt Nam chất lượng cao.	Báo Sài Gòn Tiếp thị
Tháng 09/2010	Xếp vị trí thứ 5 trong Top 10 Doanh nghiệp tư nhân, đồng thời xếp vị trí thứ 27 trong Top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam theo công bố của Ban tổ chức Chương trình V1000.	Báo điện tử VietNamNet
Tháng 10/2010	Cúp 10 năm đồng hành vì người nghèo.	Ban vận động vì người nghèo TP.HCM
Tháng 11/2010	Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.	Báo điện tử VietNamNet



## CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

TÊN DOANH NGHIỆP	NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG	VỐN ĐIỀU LỆ ĐẾN NGÀY 31/12/2010 (tỷ đồng)	TỶ LỆ SCB THAM GIA GÓP VỐN (%)
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long.	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch.	100	9%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên.	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch.	74	9,9%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.	Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán.	350	11%
Quỹ Đầu tư Việt Nam.	Đầu tư chứng khoán.	1.358	2,2%
Công ty Phát triển nhà Đà Nẵng.	Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản.	90	10%



Khách sạn Sài Gòn Kim Liên



Khách sạn Sài Gòn Hạ Long





# HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Ngoài những nỗ lực phát triển hoạt động kinh doanh, toàn thể cán bộ nhân viên SCB luôn tâm niệm kinh doanh không chỉ đơn thuần là tìm kiếm lợi nhuận, mà còn là điều kiện chăm lo cho cộng đồng. Vì vậy, SCB luôn thể hiện trách nhiệm với cộng đồng thông qua các hoạt động xã hội. Trong đó, SCB đặc biệt chú trọng tài trợ các hoạt động chăm lo cho các đối tượng gặp hoàn cảnh khó khăn, chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống, tham gia các hoạt động xã hội nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

THỜI GIAN	NỘI DUNG
Tháng 02/2010	Chăm lo Tết cho người nghèo tại các Tỉnh nơi có trụ sở hoạt động của SCB.
Tháng 03/2010	Trao trợ cấp cho nạn nhân Chất độc da cam do Hội chữ thập đỏ TP.HCM phát động.
Tháng 03/2010	Tài trợ kinh phí xây nhà cho Bà con có hoàn cảnh khó khăn tại xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng.
Tháng 05/2010	Trao tặng quà cho Hội Cựu chiến binh và Hội Nạn nhân chất độc da cam TP.HCM.
Tháng 07/2010	Trao tặng kinh phí cho Quỹ từ thiện của UBND TP.HCM nhằm gây quỹ chăm sóc cho những đối tượng đặc biệt khó khăn.
Tháng 09/2010	Trao quà cho trẻ em nghèo nhân dịp Tết Trung Thu.
Tháng 10/2010	Tài trợ Đêm nhạc Bóng cả cuộc đời nhằm gây quỹ chăm sóc người già neo đơn và tặng Sổ tiết kiệm cho Mẹ Việt Nam anh hùng.
Tháng 10/2010	Ủng hộ Chương trình “Những Phụ nữ vượt lên số phận”.
Tháng 10/2010	Ủng hộ Quỹ vì người nghèo TP.HCM.
Tháng 11/2010	Ủng hộ đồng bào lũ lụt Miền Trung.
Tháng 12/2010	Hỗ trợ Hội truyền thống Bộ Tổng tham mưu cơ quan Bộ Quốc Phòng.





# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

### Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 00018/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 06 tháng 6 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 308/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Quyết định số 3124/QĐ-NHNN	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

### Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 5.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.184.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.635.429 triệu đồng).

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày
Bà Đặng Thị Xuân Hồng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Lê Quang Nhường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Phan Vĩ Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2007
Ông Trần Thích Tồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày
Ông Trương Văn Nhơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Việt Vân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007
Bà Trương Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoại trừ các sự kiện được trình bày trong các thuyết minh của các báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên, công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng giả định hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con là không phù hợp.

Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bà Đặng Thị Xuân Hồng

Chủ tịch

*Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 55 đến trang 117 (sau đây gọi chung là “các báo cáo tài chính hợp nhất”). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

## ***Cơ sở Ý kiến Kiểm toán***

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

## ***Ý kiến Kiểm toán***

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ về các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 8.1. Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khôi phục một số các khoản cho vay bằng cách ký kết lại các hợp đồng tín dụng mới với lịch trả nợ mới với các khách hàng số tiền là 2.826.500 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư các khoản nợ đã khôi phục nói trên được Ngân hàng theo dõi và phân loại vào nợ Nhóm 1 trên cơ

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TT)

sở Ngân hàng đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh, tiềm lực tài chính, có đầy đủ tài sản đảm bảo của khách hàng và tin tưởng các khách hàng này sẽ trả nợ theo đúng lịch trả nợ ký kết vào ngày đến hạn mới trên hợp đồng tín dụng.



*Ernst & Young Vietnam (HS)*

Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Xuân Đại  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>2.744.767</b>	<b>673.025</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)</b>	<b>4</b>	<b>1.002.897</b>	<b>835.504</b>
<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>4.852.332</b>	<b>4.399.322</b>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.852.332	4.398.826
Cho vay các TCTD khác		-	500
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(4)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>444</b>	<b>354</b>
Chứng khoán kinh doanh		444	354
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>36.357</b>	<b>-</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>32.409.048</b>	<b>30.969.115</b>
Cho vay khách hàng	8	33.177.653	31.310.489
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(768.605)	(341.374)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>6.036.944</b>	<b>8.723.719</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.038.842	8.722.334
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	2.453
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.898)	(1.068)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>518.515</b>	<b>736.402</b>
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		523.684	736.402
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.169)	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>12</b>	<b>911.901</b>	<b>678.961</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>499.829</i>	<i>297.490</i>
Nguyên giá tài sản cố định		600.664	362.577
Hao mòn tài sản cố định		(100.835)	(65.087)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>412.072</i>	<i>381.471</i>
Nguyên giá tài sản cố định		419.384	386.505
Hao mòn tài sản cố định		(7.312)	(5.034)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>11.669.671</b>	<b>7.476.072</b>
Các khoản phải thu	13	4.043.947	5.810.629
Các khoản lãi, phí phải thu	14	1.744.039	1.189.971
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	15	5.883.947	475.734
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	35	(2.262)	(262)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>60.182.876</b>	<b>54.492.474</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>16</b>	<b>717.892</b>	<b>3.000.000</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>9.550.829</b>	<b>11.958.013</b>
Tiền gửi của các TCTD khác		9.550.829	10.537.946
Vay các TCTD khác		-	1.420.067
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>35.121.557</b>	<b>30.113.315</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>62.843</b>
<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>171.803</b>	<b>74.749</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>8.877.273</b>	<b>3.755.794</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.032.886</b>	<b>1.046.111</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	21	640.382	526.216
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	384.363	515.149
Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	8.141	4.746
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>55.472.240</b>	<b>50.010.825</b>

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<i>Vốn và các quỹ</i>			
Vốn của TCTD		4.368.072	4.106.427
Vốn điều lệ		4.184.795	3.635.429
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	429.792
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		175.074	128.915
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	24	342.564	375.222
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.710.636</b>	<b>4.481.649</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>60.182.876</b>	<b>54.492.474</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		250.877	135.870
Bảo lãnh khác		558.432	265.537
<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>626.237</b>	<b>331.957</b>
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		626.237	331.957
<b>Tổng cộng</b>	<b>39</b>	<b>1.435.546</b>	<b>733.364</b>

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	5.377.187	4.343.848
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	28	(4.916.148)	(3.511.130)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>461.039</b>	<b>832.718</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.086.060	58.261
Chi phí hoạt động dịch vụ		(39.075)	(19.813)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>29</b>	<b>1.046.985</b>	<b>38.448</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>30</b>	<b>27.718</b>	<b>139.215</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>31</b>	<b>132</b>	<b>38.621</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>32</b>	<b>(52.399)</b>	<b>4.428</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		37.379	25.501
Chi phí hoạt động khác		(10.834)	(13.448)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>33</b>	<b>26.545</b>	<b>12.053</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>34</b>	<b>6.858</b>	<b>1.043</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.516.878</b>	<b>1.066.526</b>
Chi phí tiền lương		(349.937)	(223.029)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(38.266)	(30.898)
Chi phí hoạt động khác		(200.230)	(201.313)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>35</b>	<b>(588.433)</b>	<b>(455.240)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>928.445</b>	<b>611.286</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(744.215)	(203.917)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	9	263.054	15.913
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>447.284</b>	<b>423.282</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	(169.195)	(108.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(169.195)</b>	<b>(108.548)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>278.089</b>	<b>314.734</b>
<i>Phân bổ cho:</i>			
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng		278.089	314.734
<b>Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)</b>			
Lãi cơ bản	25	772	912
Lãi cơ bản điều chỉnh	25	672	821

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

## BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận để lại đầu năm</b>	<b>24</b>	<b>375.222</b>	<b>253.369</b>
Lợi nhuận thuần trong năm		278.089	314.734
<b>Lợi nhuận trước khi phân phối</b>		<b>653.311</b>	<b>568.103</b>
<i>Trừ:</i>			
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối		(215.486)	(41.514)
Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi		(46.953)	(80.000)
Trích các quỹ cho năm trước		(45.637)	(67.648)
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị		(2.100)	-
Trích các quỹ cho năm nay		(522)	-
Các khoản khác		(46)	(3.719)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm được sử dụng để trích lập các quỹ dự trữ và trả cổ tức</b>	<b>24</b>	<b>342.564</b>	<b>375.222</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.240.446	3.967.401
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.801.804)	(3.844.408)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		642.255	40.077
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(24.374)	177.836
Thu nhập khác		25.002	7.167
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.439	5.996
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(523.005)	(533.598)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(97.995)	(187.980)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ</b>		<b>463.964</b>	<b>(367.509)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		(1.782.534)	597.157
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.686.445	(4.542.935)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(36.357)	1.503
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(7.562.794)	(8.032.233)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(50.539)	(24.392)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		2.272.439	(2.433.690)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.282.108)	3.000.000
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD		(2.407.184)	4.182.375
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5.008.242	7.144.221
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.121.479	1.508.605

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		97.054	(139.278)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(62.843)	62.843
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(309.347)	349.246
Chi từ các quỹ của TCTD		(114.562)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.041.355</b>	<b>1.305.913</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(155.452)	(113.362)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.822	2.107
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(100)	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(11.982)	(32.396)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		20.700	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.358	1.026
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(131.654)</b>	<b>(142.625)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	(31.709)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>(31.709)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>909.701</b>	<b>1.131.579</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>36</b>	<b>5.725.267</b>	<b>4.593.688</b>
<b>Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>36</b>	<b>6.634.968</b>	<b>5.725.267</b>

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TT)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

ĐVT: triệu VND

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Tăng vốn điều lệ từ các trái phiếu chuyển đổi		-	1.118.333
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn	24.1	333.880	294.899
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối	25	215.486	41.514

Người lập:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 00018/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 06 tháng 6 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 308/GP-UB do Ủy ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 5.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.184.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.635.429 triệu đồng).

Số vốn điều lệ tăng lên/ giảm xuống (triệu VND)	Quyết định của NHNN	Ngày cấp
5.000	Giấy phép số 00018/NH-GP	Ngày 06 tháng 6 năm 1992
10.000	Công văn số 392/CV-NH5	Ngày 01 tháng 9 năm 1993
54.942	Công văn số 932/NHTP.2001	Ngày 28 tháng 9 năm 2001
71.117	Công văn số 1186/NHTP.2001	Ngày 30 tháng 11 năm 2001
116.000	Quyết định số 74/NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 6 năm 2003
92.800	Quyết định số 841/NHNN-HCM.02	Ngày 21 tháng 10 năm 2003
150.000	Quyết định số 2271/NHNN-HCM.02	Ngày 02 tháng 3 năm 2004
250.000	Quyết định số 1993/NHNN-HCM.02	Ngày 21 tháng 9 năm 2005
271.788	Quyết định số 2395/NHNN-HCM.02	Ngày 15 tháng 12 năm 2005
400.000	Quyết định số 415/NHNN-HCM.02	Ngày 04 tháng 4 năm 2006
600.000	Quyết định số 1128/NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 8 năm 2006
1.200.000	Quyết định số 416/NHNN-HCM.02	Ngày 29 tháng 3 năm 2007
1.970.000	Quyết định số 1710/NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 11 năm 2007
2.180.683	Quyết định số 1034/NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 6 năm 2008
3.299.016	Quyết định số 166/NHNN-HCM.02	Ngày 09 tháng 02 năm 2009
3.635.429	Quyết định số 1258/NHNN-HCM.02	Ngày 15 tháng 6 năm 2009
4.184.795	Quyết định số 8105/NHNN-TTGSNH	Ngày 22 tháng 10 năm 2010

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Bà Đặng Thị Xuân Hồng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Lê Quang Nhưông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Phan Vĩ Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2007
Ông Trần Thích Tồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Bãi nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010

## **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Trương Văn Nhơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Viết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007
Bà Trương Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007

## **Ban Điều hành và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Bà Vũ Thị Kim Cúc	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2010
Bà Hồ Thị Thanh Trúc	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2010
Bà Hồ Thị Thanh Trúc	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2010
Ông Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Bà Nguyễn Lê Diệu Thơ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2007
Ông Trần Minh Cường	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2007
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2007
Ông Thân Ngọc Minh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010
Ông Thân Ngọc Minh	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2010
Ông Trương Văn Nhơn	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2009
Ông Trương Ngọc Danh	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2010
Bà Vũ Thị Kim Cúc	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2009
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 02 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thu Đông	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2010

### Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, ba mươi mốt (31) chi nhánh, tám mươi ba (83) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Quyết định số 3124/QĐ-NHNN	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.075 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.819 người).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

## **Các Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

*Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

## **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Hợp nhất kinh doanh**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ

lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

## **2.5 Thay đổi chính sách kế toán**

Trong năm 2010, Ngân hàng và công ty con thực hiện áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng đã phân loại lại và trình bày số dư quỹ khen thưởng phúc lợi ở nhóm tài khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng và công ty con cũng thực hiện áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Do Thông tư số 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

## **2.6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## **2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

## 2.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

## **2.9 Chứng khoán đầu tư**

### **2.9.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

### **2.9.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu cũng được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

## **2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## **2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng



trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### **2.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.13 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.14 Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### **2.15 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

## **2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2.19 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

## **2.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## **2.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 2.7*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **2.22 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

## 2.23 Công cụ tài chính phái sinh

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

## 2.24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

## 2.25 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## 2.26 Lợi ích của nhân viên

### 2.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng và công ty con. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

### 2.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài Chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài Chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC.

### 2.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## 3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt bằng VNĐ	186.911	91.369
Tiền mặt bằng ngoại tệ	140.693	55.167
Vàng tiền tệ	2.417.163	526.489
	<b>2.744.767</b>	<b>673.025</b>

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.002.897	835.504

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,00%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 4,00% và 2,00%.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

## 5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”) tại các TCTD khác	103.663	3.559.713
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”) tại các TCTD trong nước	4.748.669	839.113
Cho vay các TCTD khác ( <i>Thuyết minh số 36</i> )	-	500
Dự phòng cho vay các TCTD khác ( <i>Thuyết minh số 9</i> )	-	(4)
	<b>4.852.332</b>	<b>4.399.322</b>

### 5.1 Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	10.792	157.828
Bằng ngoại tệ	51.154	2.210.434
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	41.717	1.191.451
	<b>103.663</b>	<b>3.559.713</b>

### 5.2 Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Bằng VNĐ	300.000	100.000
Bằng ngoại tệ	2.483.197	556.171
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền ( <i>Thuyết minh số 36</i> )	<b>2.783.197</b>	<b>656.171</b>
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước CKH trên 3 tháng		
Bằng VNĐ	753.532	3.532
Bằng ngoại tệ	1.211.940	179.410
	<b>1.965.472</b>	<b>182.942</b>
	<b>4.748.669</b>	<b>839.113</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước bằng VNĐ có bao gồm tiền gửi khó đòi tại Ngân hàng TMCP Nam Đô là 3.532 triệu VNĐ do ngân hàng này bị gặp khó khăn tài chính và tuyên bố mất khả năng thanh toán trong năm 1999. Tuy nhiên, Ngân hàng chưa trích lập dự phòng nợ khó đòi cho khoản tiền gửi này do chưa có hướng dẫn theo qui định.

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	8,50 - 11,9	9,10
Bằng ngoại tệ	0,10 - 3,20	0,10 - 2,10
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	-	13,49

## 6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Chứng khoán vốn niêm yết		
Do các TCTD khác phát hành	231	231
Do các TCKT trong nước phát hành	213	123
	444	354
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	444	354

Chi tiết thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Số dư đầu năm	-	2.396
Phân loại lại dự phòng ( <i>Thuyết minh số 10.1</i> )	-	(2.396)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-



## 7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.677.461	10.940	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.833.855	25.417	-
	<b>4.511.316</b>	<b>36.357</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.452	-	16.320
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.432.249	-	46.523
	<b>1.882.701</b>	<b>-</b>	<b>62.843</b>

## 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33.144.735	31.276.733
Các khoản trả thay khách hàng	20.968	19.870
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.832	10.430
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.118	3.456
	<b>33.177.653</b>	<b>31.310.489</b>

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Bằng VNĐ	8,04 - 22,08	10,50 - 12,00
Bằng ngoại tệ	4,70 - 12,00	6,50 - 6,70

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.696.279	28.605.208
Nợ cần chú ý	872.052	2.304.387
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.756.030	138.451
Nợ nghi ngờ	1.434.397	147.591
Nợ có khả năng mất vốn	592.395	114.852
	<b>30.351.153</b>	<b>31.310.489</b>
Nợ khôi phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (*)	2.826.500	-
	<b>33.177.653</b>	<b>31.310.489</b>

(\*) Đây là các khoản nợ được hoạch toán khôi phục dư nợ theo yêu cầu của NHNN trong tổng số 9.322.000 triệu đồng đã được gán trừ nợ và trả thay của một số khách hàng cá nhân. Tài sản đảm bảo để thực hiện việc gán trừ nợ này là các bất động sản với thời gian chuộc lại là 2 năm kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2010, Ngân hàng đã ký kết lại các hợp đồng tín dụng với các khách hàng chấp nhận nhận lại nợ với lịch trả nợ mới và các tài sản đảm bảo vẫn là các tài sản nói trên. Ngân hàng hiện nay theo dõi các khoản dư nợ này thuộc nợ Nhóm 1 trên cơ sở Ngân hàng đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh, tiềm lực tài chính, có đầy đủ tài sản đảm bảo của khách hàng và tin tưởng các khách hàng này sẽ trả nợ theo đúng lịch trả nợ ký kết trên hợp đồng vào ngày đến hạn mới trên hợp đồng.

Phần còn lại chưa khôi phục được Ngân hàng theo dõi ở tài khoản tài sản gán nợ thuộc mục Tài sản có khác. Đến ngày 28 tháng 2 năm 2011 Ngân hàng đã thực hiện thu hồi đầy đủ số tiền gán nợ và đã tắt toán tài khoản gán nợ này (Thuyết minh số 15).

## 8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ ngắn hạn	8.389.522	20.366.212
Nợ trung hạn	20.150.365	8.320.930
Nợ dài hạn	4.637.766	2.623.347
	<b>33.177.653</b>	<b>31.310.489</b>

### 8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>19.058.821</b>	<b>57,44</b>	<b>18.066.184</b>	<b>57,70</b>
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>14.118.832</b>	<b>42,56</b>	<b>13.244.305</b>	<b>42,30</b>
Công ty TNHH tư nhân	6.935.440	20,90	8.105.561	25,89
Công ty cổ phần khác	5.771.790	17,40	4.162.997	13,30
Công ty TNHH nhà nước	643.169	1,94	145.145	0,46
Kinh tế tập thể	325.480	0,98	341.305	1,09
Doanh nghiệp tư nhân	155.248	0,47	182.814	0,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	141.730	0,43	164.861	0,53
Công ty cổ phần nhà nước	115.450	0,35	115.752	0,37
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	24.525	0,07	19.870	0,06
Liên doanh nước ngoài với thành phần kinh tế tư nhân	6.000	0,02	6.000	0,02
	<b>33.177.653</b>	<b>100,00</b>	<b>31.310.489</b>	<b>100,00</b>

### 8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	17.450.574	52,60	18.645.836	59,55
Xây dựng	5.506.210	16,60	3.144.053	10,04
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.802.235	11,46	907.185	2,90
Công nghiệp chế biến	2.144.914	6,46	2.757.679	8,81
Khách sạn và nhà hàng	1.010.934	3,05	963.950	3,08
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	795.036	2,40	735.826	2,35
Hoạt động tài chính	706.219	2,13	318.038	1,02
Giáo dục và đào tạo	659.477	1,99	633.448	2,02
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	495.471	1,49	2.637.828	8,42
Thủy sản	376.861	1,14	262.749	0,84
Công nghiệp khai thác mỏ	140.868	0,42	144.876	0,46
Nông nghiệp và lâm nghiệp	40.888	0,12	89.480	0,29
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	34.473	0,10	57.453	0,18
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	10.313	0,03	11.062	0,04
Hoạt động làm thuê, công việc GD trong các hộ TN	2.254	0,01	-	-

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	797	0,00	-	-
Hoạt động văn hoá thể thao	129	0,00	1.026	0,00
	<b>33.177.653</b>	<b>100,00</b>	<b>31.310.489</b>	<b>100,00</b>

## 9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Dự phòng chung rủi ro cho vay các TCTD	-	4
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Dự phòng cụ thể	577.338	103.521
Dự phòng chung	191.267	237.853
	<b>768.605</b>	<b>341.374</b>
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		
Dự phòng cụ thể	257	-
Dự phòng chung	7.884	4.746
	<b>8.141</b>	<b>4.746</b>
	<b>776.746</b>	<b>346.124</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2010 như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu năm	103.521	242.603	346.124
Số tiền đã trích trong năm	701.595	42.620	744.215
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(176.982)	(86.072)	(263.054)
Số dự phòng trích lập theo dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	628.134	199.151	827.285
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2010	(50.539)	-	(50.539)
Số dư cuối năm	<b>577.595</b>	<b>199.151</b>	<b>776.746</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2009 như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu năm	15.201	167.307	182.508
Số tiền đã trích trong năm	122.480	81.437	203.917
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.841)	(6.072)	(15.913)
Số dự phòng trích lập theo dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2009	127.840	242.672	370.512
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2009	(24.319)	(69)	(24.388)
Số dư cuối năm	103.521	242.603	346.124

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Số dư ngày 30/11/2010	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
<i>Các khoản cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.754.185	-	155.860	155.860
Nợ cần chú ý	946.431	16.733	7.473	24.206
Nợ dưới chuẩn	2.847.562	276.298	21.357	297.655
Nợ nghi ngờ	940.841	180.962	6.577	187.539
Nợ có khả năng mất vốn	379.923	153.884	-	153.884
	25.868.942	627.877	191.267	819.144
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.048.969	-	7.867	7.867
Nợ nghi ngờ	2.250	257	17	274
	1.051.219	257	7.884	8.141
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>628.134</b>	<b>199.151</b>	<b>827.285</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

ĐVT: triệu VND

	31/12/2010	31/12/2009
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	995.614	872.856
Do các TCKT trong nước phát hành	4.900.000	7.700.000
Do các TCTD khác trong nước phát hành	140.000	140.000
	<b>6.035.614</b>	<b>8.712.856</b>
Chứng khoán Vốn		
Do các TCKT trong nước phát hành	3.020	9.270
Do các TCTD khác trong nước phát hành	208	208
	<b>3.228</b>	<b>9.478</b>
	<b>6.038.842</b>	<b>8.722.334</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.898)	(1.068)
	<b>6.036.944</b>	<b>8.721.266</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Trái phiếu Chính phủ	-	2.237
Công trái giáo dục	-	216
	-	<b>2.453</b>
	<b>6.036.944</b>	<b>8.723.719</b>

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

ĐVT: triệu VND

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Mệnh giá	Giá trị hiện tại
Chứng khoán Nợ				
Trái phiếu công ty	4.900.000	4.900.000	7.700.000	7.700.000
Trái phiếu Chính phủ	994.320	995.614	839.410	838.856
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.000	140.000	140.000	140.000
Trái phiếu đô thị TP.Hồ Chí Minh	-	-	34.000	34.000
	<b>6.034.320</b>	<b>6.035.614</b>	<b>8.713.410</b>	<b>8.712.856</b>

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Mệnh giá	Giá trị hiện tại
Chứng khoán Vốn				
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh	320	3.020	320	3.020
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	208	208	208	208
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	-	-	2.500	6.250
	<b>528</b>	<b>3.228</b>	<b>3.028</b>	<b>9.478</b>
	<b>6.034.848</b>	<b>6.038.842</b>	<b>8.716.438</b>	<b>8.722.334</b>

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 6,70%/năm đến 8,75%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ có thời hạn 2 năm và có lãi suất 3,20%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất từ 9,80%/năm đến 10,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu công ty được các công ty phát hành nhằm mục đích đầu tư phát triển các dự án bất động sản và thủy điện, bao gồm:

- ▶ Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có thời hạn 5 năm, mệnh giá 500 tỷ đồng, đáo hạn ngày 06 tháng 5 năm 2013 và có lãi suất là 16%/năm cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các năm sau chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau kỳ hạn 1 năm bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, BIDV và VietinBank) cộng thêm 4%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu này không có đảm bảo. Tiền gốc của các trái phiếu này sẽ được hoàn trả một lần khi đáo hạn đúng bằng mệnh giá trái phiếu.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 của trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành là 15,40%.

- ▶ Trái phiếu do các Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Hà Anh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình Haco, Công ty Cổ phần phát triển Dự án Biển Đông, Công ty thủy điện Minh Lương phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2009 có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2014, và trái phiếu do mỗi công ty phát hành có mệnh giá 300 tỷ đồng và có lãi suất là 12,50% cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các năm sau chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng cộng với biên độ từ 2,00% đến 2,50%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án bao gồm quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trên đất.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 của trái phiếu do các Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Hà Anh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình Haco, Công ty Cổ phần phát triển Dự án Biển Đông, Công ty thủy điện Minh Lương phát hành là 15,00%.

- ▶ Trái phiếu do Công ty Cổ phần Địa ốc Ô tô Phương Trang phát hành ngày 30 tháng 10 năm 2009, có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 30 tháng 10 năm 2014, mệnh giá 3.200 tỷ đồng và có lãi suất là 12% cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

năm sau chịu lãi suất thả nổi điều chỉnh theo sự thay đổi của lãi suất cơ bản nhân với 150% cộng thêm biên độ 2%/năm. Lãi trái phiếu năm đầu tiên được trả một lần vào ngày phát hành trái phiếu, các kỳ tiếp theo trả lãi hàng tháng vào ngày trùng với ngày phát hành. Trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất thuộc quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và một phần tài sản của dự án.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 của trái phiếu do Công ty Cổ phần Địa ốc Ô tô Phương Trang phát hành biến động từ 14,00% đến 15,50%.

Chi tiết thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Năm 2010	Năm 2009
Số dư đầu năm	1.068	-
Trích lập dự phòng trong năm ( <i>Thuyết minh số 35</i> )	830	-
Phân loại lại dự phòng		5.496
Chứng khoán kinh doanh ( <i>Thuyết minh 6</i> )	-	2.396
Đầu tư góp vốn dài hạn	-	3.100
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.428)
Số dư cuối năm	<b>1.898</b>	<b>1.068</b>

## 11. ĐẦU TƯ, GÓP VỐN DÀI HẠN

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Các khoản đầu tư dài hạn khác	523.684	736.402
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ( <i>Thuyết minh số 35</i> )	(5.169)	-
	<b>518.515</b>	<b>736.402</b>



## 11.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá gốc triệu VNĐ	% sở hữu	Giá gốc triệu VNĐ	% sở hữu
Dự án Khu nhà ở cao tầng, thương mại, văn phòng, Officetel Royal Garden (i)	400.000	11,00	400.000	9,30
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	38.500	11,00	38.500	11,00
Quỹ Đầu tư Việt Nam	30.000	2,21	30.000	2,21
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	9,00	9.900	9,00
CTCP Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng	9.180	10,00	-	-
Công ty CP Thủy Điện Hỏa Na	9.000	0,50	9.000	0,50
Công ty CP Dây và Cáp điện Việt Thái	7.500	10,00	7.500	10,00
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Qui Nhơn	6.250	8,33	6.250	8,33
Công ty CP Đầu tư PCB	3.182	6,36	380	1,90
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.846	10,00	1.846	2,00
Công ty CP Thẻ Smartlink	1.000	2,00	1.000	2,00
Dự án Khu dân cư đồi Thánh Mẫu (ii)	-	-	120.000	10,00
Dự án Khu đô thị phức hợp Đà Nẵng (ii)	-	-	80.000	2,80
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Khang Điền	-	-	18.700	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà đất Hạ Long (ii)	-	-	4.000	5,00
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Phú Gia	-	-	2.000	0,25
	<b>523.684</b>		<b>736.402</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.169)		-	
	<b>518.515</b>		<b>736.402</b>	

(i) Đây là các thỏa thuận của Ngân hàng với các chủ đầu tư bao gồm các Công ty TNHH Tân Thuận Nam để góp vốn đầu tư vào các dự án xây dựng các khu dân cư, căn hộ và văn phòng với tỷ lệ góp vốn từ 10% đến 11% tổng vốn đầu tư. Toàn bộ phần lợi nhuận từ việc khai thác các sản phẩm và dịch vụ của các dự án bất động sản sẽ được chia cho các bên góp vốn theo tỷ lệ góp.

(ii) Các khoản đầu tư trị giá 204.000 triệu đồng được chuyển sang theo dõi ở tài khoản Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 13.2) do các nguyên nhân sau đây:

Các khoản đầu tư vào Dự án Khu dân cư đồi Thánh Mẫu và Khu đô thị phức hợp Đà Nẵng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phân loại lại như các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 13.2) do Dự án Khu dân cư đồi Thánh Mẫu đã ngừng triển khai và Dự án Khu đô thị phức hợp Đà Nẵng hoạt động không hiệu quả nên Ngân hàng đã có quyết định rút vốn trong năm 2010.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà đất Hạ Long tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phân loại lại như các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 13.2) do tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	131.008	129.822	76.123	19.224	6.400	362.577
Đầu tư XDCB hoàn thành	149.167	-	-	-	-	149.167
Tăng trong năm	78.505	13.713	5.140	1.628	778	99.764
Thanh lý, nhượng bán	-	(525)	(10.253)	-	(66)	(10.844)
Tăng do phân loại lại	-	145	-	-	49	194
Giảm do phân loại lại	(158)	(36)	-	-	-	(194)
Số dư cuối năm	<u>358.522</u>	<u>143.119</u>	<u>71.010</u>	<u>20.852</u>	<u>7.161</u>	<u>600.664</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.745	30.992	12.709	3.956	1.685	65.087
Khấu hao trong năm	6.839	18.690	6.397	2.816	1.246	35.988
Thanh lý, nhượng bán	-	(167)	(27)	-	(32)	(226)
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	12	12
Giảm do phân loại lại	(12)	-	-	-	-	(12)
Giảm khác	-	(14)	-	-	-	(14)
Số dư cuối năm	<u>22.572</u>	<u>49.501</u>	<u>19.079</u>	<u>6.772</u>	<u>2.911</u>	<u>100.835</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	<u>115.263</u>	<u>98.830</u>	<u>63.414</u>	<u>15.268</u>	<u>4.715</u>	<u>297.490</u>
Số dư cuối năm	<u>335.950</u>	<u>93.618</u>	<u>51.931</u>	<u>14.080</u>	<u>4.250</u>	<u>499.829</u>

### Các thông tin khác về tài sản cố định

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	23.315	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.853	2.389
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	1.432	-
	<u>28.600</u>	<u>2.389</u>

## 12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng số
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	370.817	15.688	386.505
Tăng trong năm	31.768	1.111	32.879
Số dư cuối năm	<u>402.585</u>	<u>16.799</u>	<u>419.384</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	138	4.896	5.034
Chi phí trong năm	156	2.122	2.278
Số dư cuối năm	<u>294</u>	<u>7.018</u>	<u>7.312</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<u>370.679</u>	<u>10.792</u>	<u>381.471</u>
Số dư cuối năm	<u><u>402.291</u></u>	<u><u>9.781</u></u>	<u><u>412.072</u></u>

## 13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.986	127.574
Các khoản phải thu khác	4.020.961	5.683.055
	<u><b>4.043.947</b></u>	<u><b>5.810.629</b></u>

### 13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Công trình Chi nhánh tại Đà Nẵng, Bình Định, Đắk Lắk	18.321	17.275
Công trình Trụ sở chính tại số 242 Cống Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2.106	107.760
Công trình Chi nhánh tại Phan Kế Bính, Nguyễn Công Trứ, TP. Hồ Chí Minh	1.254	1.233
Công trình Chi nhánh tại Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp	1.025	1.025
Công trình sửa chữa Phòng giao dịch tại Thốt Nốt	209	205
Công trình Phòng giao dịch tại Vĩnh Long	54	59
Công trình Chi nhánh tại Cà Mau	17	17
	<u><b>22.986</b></u>	<u><b>127.574</b></u>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13.2 Các khoản phải thu khác

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Cầm cổ vàng tại TCTD khác (i)	3.020.580	-
Ứng trước hợp đồng giao dịch kỳ hạn tiền tệ	305.225	-
Các khoản phải thu từ góp vốn đầu tư (Thuyết minh số 11.1)	204.000	-
Tạm ứng mua sắm và xây dựng tài sản cố định (ii)	175.195	161.840
Thanh toán mua tài sản có thời hạn chuộc lại (iii)	170.000	-
Tiền lãi được hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	61.832	35.587
Các khoản chờ thanh toán	50.020	-
Đặt cọc thuê nhà	13.429	13.489
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất	13.165	72.995
Tạm ứng thanh toán thẻ	2.151	1.578
Ký quỹ đăng kí thành viên Mastercard	947	897
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Tư vấn	726	2.100
Tạm ứng đầu tư vào Hãng phim Chánh Tín	524	524
Đặt cọc mua trái phiếu	-	5.345.000
Thuế TNDN nộp thừa	-	41.516
Phải thu khác	3.167	7.529
	<b>4.020.961</b>	<b>5.683.055</b>

- (i) Đây là các khoản vàng cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác không hưởng lãi nhằm mục đích đảm bảo thực hiện các hợp đồng tiền gửi thực hiện giữa Ngân hàng với các tổ chức tín dụng khác còn hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.
- (ii) Trong các khoản tạm ứng mua sắm và xây dựng tài sản cố định bao gồm khoản tiền 150 tỷ đồng là giá trị tòa nhà 193 - 203 Trần Hưng Đạo, thành phố Hồ Chí Minh mà Ngân hàng đã ký hợp đồng mua bán nhà với Công ty Vạn Thịnh Phát từ năm 2008, đã chuyển tiền thanh toán và đóng lệ phí trước bạ nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên. Tuy nhiên, hai bên đã lập Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng mua bán nhà trên vào ngày 15 tháng 4 năm 2010, Công ty Vạn Thịnh Phát đã chuyển trả số tiền trên cho Ngân hàng, nhưng do hai bên đang chờ hướng dẫn xử lý từ Tổng Cục Thuế nên Ngân hàng đang tạm treo khoản tiền này như một khoản phải trả khác (Thuyết minh số 22). Do tài sản tòa nhà 193-203 Trần Hưng Đạo đã không thuộc sở hữu của Ngân hàng, vì vậy, Ngân hàng phải trả thêm một khoản chi phí thuê văn phòng phải trả cho Công ty Vạn Thịnh Phát, đồng thời Công ty Vạn Thịnh Phát cũng phải trả một khoản lãi cho Ngân hàng tính dựa trên số tiền 150 tỷ đồng mà Ngân hàng đã thanh toán cho Công ty từ năm 2008 đến năm 2010.

Đến ngày 28 tháng 02 năm 2011, hai bên đã có biên bản làm việc thống nhất số tiền chênh lệch giữa tiền lãi phát sinh và tiền thuê văn phòng là 6.237 triệu đồng và 93.529,47 USD theo tỷ giá quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tính tại thời điểm Ngân hàng thanh toán tiền cho Công ty Vạn Thịnh Phát theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn. Công ty Vạn Thịnh Phát sẽ hoàn trả số tiền chênh lệch này và Ngân hàng sẽ hạch toán trong năm 2011.

(iii) Đây là khoản phải thu từ Công ty CP Vĩnh Tiến đối với hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn chuộc lại là 9 tháng kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giá chuộc lại tài sản bao gồm:

- ▶ Số tiền Công ty CP Vĩnh Tiến đã nhận từ Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- ▶ Chi phí và lệ phí công chứng các văn bản liên quan đến thỏa thuận và hợp đồng, chi phí bản vẽ;
- ▶ Phí khai thác tài sản chưa trả 2.550.000.000 đồng/tháng.

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn chỉ ghi nhận phí khai thác tài sản khi thực nhận.

## 14. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI THU

ĐVT: triệu VND

	31/12/2010	31/12/2009
Lãi tiền gửi bằng VND	30.370	160.707
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	11.106	988
Lãi từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	232.135	324.819
Lãi từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	906
Lãi cho vay bằng VND	1.001.285	662.373
Lãi cho vay bằng ngoại tệ	32.796	5.209
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	25.291	34.639
Phí phải thu (i)	411.056	330
	<b>1.744.039</b>	<b>1.189.971</b>

(i) Phí phải thu có bao gồm 410.188 triệu đồng phải thu của khách hàng về chi phí sử dụng tài sản là 18%/năm trên số dư nợ còn lại trong thời gian gán nợ như trình bày trong *Thuyết minh số 8.1*.

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

ĐVT: triệu VND

	31/12/2010	31/12/2009
Tài sản gán nợ (i)	5.695.631	-
Tài sản gán nợ	138.166	224.495
Tạm ứng hợp đồng ủy thác đầu tư	-	217.853
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	39.079	25.187
Vật liệu, văn phòng phẩm	6.159	5.482
Công cụ lao động	4.795	2.717
Khác	117	-
	<b>5.883.947</b>	<b>475.734</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(i): Tài sản gán nợ từ khách hàng là phần còn lại chưa khôi phục như trình bày trong Thuyết minh số 8.1 với số tiền còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 5.695.631 triệu đồng đang tiếp tục được Ngân hàng theo dõi ở tài khoản Tài sản gán nợ thuộc mục Tài sản có khác. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước yêu cầu khôi phục tài sản gán nợ vào các tài khoản cho vay như hiện trạng ban đầu trước khi xử lý, tuy nhiên cho đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 khách hàng đã tất toán toàn bộ số tiền nói trên nên Ngân hàng cho rằng không cần khôi phục lại.

## 16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (ngày)
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	<b>717.892</b>	10,00	7

Tài sản cầm cố cho các khoản vay này là trái phiếu chính phủ trị giá 805 tỷ đồng (Thuyết minh số 10.1)

## 17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước	1.025	5.991
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước	9.549.804	10.531.955
Vay KKH các TCTD khác	-	1.369.832
Vay CKH các TCTD khác	-	50.235
	<b>9.550.829</b>	<b>11.958.013</b>

### 17.1 Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Bằng VNĐ	1.025	5.975
Bằng ngoại tệ	-	16
	<b>1.025</b>	<b>5.991</b>

## 17.2 Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước có kỳ hạn bằng hoặc dưới 3 tháng		
Bằng VNĐ	5.625.624	7.396.200
Bằng ngoại tệ	-	825.286
	<b>5.625.624</b>	<b>8.221.486</b>
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước có kỳ hạn trên 3 tháng		
Bằng VNĐ	3.924.180	2.149.000
Bằng ngoại tệ	-	161.469
	<b>3.924.180</b>	<b>2.310.469</b>
	<b>9.549.804</b>	<b>10.531.955</b>

Mức lãi suất tiền gửi CKH của các TCTD trong nước khác như sau:

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Bằng VNĐ	11,20 - 13,5	8,50 - 10,49
Bằng ngoại tệ	-	2,00 - 5,60

## 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1.846.647	2.101.194
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	615	3.925
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	21.581	118.837
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	230	445
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	1.952.032	2.173.947
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	25.629.412	22.122.355
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	259.261	288.650

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	5.287.754	2.737.626
Tiền ký quỹ		
Bằng VNĐ	90.299	535.983
Bằng ngoại tệ	33.726	30.353
	<b>35.121.557</b>	<b>30.113.315</b>

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	2,04 - 7,00	4,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	4,20	4,20
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,10 - 1,20	0,10
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,10 - 1,20	0,10
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	9,00 - 14,00	10,47 - 10,49
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	10,07 - 14,00	10,47 - 10,49
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,90 - 5,10	0,60 - 4,70
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1,50 - 5,55	0,60 - 4,70

## 18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>31.788.824</b>	<b>26.119.529</b>
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.012.862	3.400.598
Doanh nghiệp quốc doanh	1.237.386	485.524
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	82.485	107.664
	<b>3.332.733</b>	<b>3.993.786</b>
	<b>35.121.557</b>	<b>30.113.315</b>



## 19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn - Giai đoạn II	11.803	10.749
Vốn nhận ủy thác từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	160.000	64.000
	<b>171.803</b>	<b>74.749</b>

Chi tiết nguồn vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn - Giai đoạn II:

ĐVT: triệu VNĐ

	Kỳ hạn tháng	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất %/năm
Vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn Giai đoạn II	48	3.790	10,32 - 12,36
	60	8.013	7,08 - 9,72
		<b>11.803</b>	

Chi tiết nguồn vốn vay từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam:

ĐVT: triệu VNĐ

	Kỳ hạn tháng	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất %/năm
Vốn vay từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	12	160.000	10,49

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	2.215.271	40.228
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	170
	<b>2.215.271</b>	<b>40.398</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
<b>Chứng chỉ vàng</b>		
Dưới 12 tháng	6.519.509	3.377.831
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	142.097	337.277
Từ 5 năm trở lên	396	288
	<b>6.662.002</b>	<b>3.715.396</b>
	<b>8.877.273</b>	<b>3.755.794</b>

## 21. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	116.468	149.557
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	432	2.274
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	394.277	330.812
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	59.877	15.365
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VNĐ	22.380	1.995
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng vàng	21.492	20.832
Lãi phải trả cho vay ủy thác đầu tư cho vay	14.947	1.180
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VNĐ	505	4.164
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	-	36
Lãi phải trả đối với giao dịch hoán đổi	125	1
Lãi phải trả đối với giao dịch kỳ hạn	9.879	-
	<b>640.382</b>	<b>526.216</b>

## 22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Phải trả tiền mua nhà 193 - 203 Trần Hưng Đạo cho công ty Vạn Thịnh Phát (Thuyết minh số 13.2)	150.000	-
Tiền hỗ trợ lãi suất phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	48.722	1.136
Quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 2.5)	34.610	102.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh số 23)	29.684	-
Phải trả tiền bán nhà xưởng Kí Kiên	29.640	-

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Thuế GTGT và thu nhập cá nhân phải trả		
(Thuyết minh số 23)		
Phải trả nhân viên	20.935	13.496
Phải trả nhà cung cấp (ii)	18.288	268
Chuyển tiền phải trả	17.114	17.523
Doanh thu chờ phân bổ (iii)	12.126	7.577
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	11.881	357.685
Phải trả trong thanh toán thẻ	4.143	2.844
Phải trả lại tiền phạt vi phạm hợp đồng cho khách hàng vay	2.397	-
Phải trả khác	-	10.370
	4.823	2.083
	<b>384.363</b>	<b>515.149</b>

- (i) Đây là khoản tiền Ngân hàng Nhà nước chuyển tiền cho Ngân hàng theo nội dung chương trình Hỗ trợ lãi suất. Đồng thời Ngân hàng cũng hạch toán phải thu Tiền lãi được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước tại Thuyết minh số 13.2. Ngân hàng chưa thực hiện quyết toán với Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Đây là khoản tiền phải trả cho nhà thầu thi công công trình 242 Cống Quỳnh. Các hạng mục của công trình đang trong giai đoạn chờ quyết toán hoàn công.
- (iii) Đây là khoản tiền lãi nhận trước của trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 6.125 triệu đồng và doanh thu chờ phân bổ từ Hợp đồng bảo lãnh với số tiền là 5.756 triệu đồng.

## 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: triệu VNĐ

	Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	Phát sinh trong kỳ		Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	11.438	113.043	109.505	14.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.516)	169.195	97.995	29.684
Thuế thu nhập cá nhân	2.058	33.601	29.700	5.959
	<b>(28.020)</b>	<b>315.839</b>	<b>237.200</b>	<b>50.619</b>

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

*ĐVT: triệu VND*

	Năm 2010	Năm 2009
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>447.284</b>	<b>423.282</b>
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(6.858)	(1.032)
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ	224.387	11.940
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>664.813</b>	<b>434.190</b>
<b>Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%</b>	<b>166.203</b>	<b>108.548</b>
Thuế từ chuyển nhượng bất động sản	2.992	-
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>169.195</b>	<b>108.548</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(41.516)	37.916
Thuế TNDN đã trả trong năm	(97.995)	(187.980)
<b>Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm</b>	<b>29.684</b>	<b>(41.516)</b>

## 23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

## 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.635.429	429.792	(87.709)	44.469	84.446	375.222	4.481.649
Tăng trong năm							
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	215.486	-	-	-	-	(215.486)	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn	333.880	(333.880)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	278.089	278.089
Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(46.953)	(46.953)
Trích các quỹ cho năm trước	-	-	-	15.737	29.900	(45.637)	-
Trích các quỹ trong năm của Công ty con	-	-	-	180	342	(522)	-
Giảm trong năm							
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.100)	(2.100)
Chi khác	-	-	-	-	-	(46)	(46)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.184.795</b>	<b>95.912</b>	<b>(87.709)</b>	<b>60.386</b>	<b>114.688</b>	<b>342.564</b>	<b>4.710.636</b>

ĐVT: triệu VNĐ

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên từ 3.635 tỷ đồng lên 4.185 tỷ đồng từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định số 8105/NHNN-TTGSNH do NHNN ban hành vào ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Năm 2010 1 đơn vị	Năm 2009 1 đơn vị
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	419.060.222	363.629.492
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	418.479.504	363.542.896
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>418.479.504</i>	<i>363.542.896</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.385.457</i>	<i>4.385.457</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	414.094.047	359.157.439
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>414.094.047</i>	<i>359.157.439</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

### 24.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2010. Việc trích lập các quỹ sẽ được thực hiện trong năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP.

## 25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng và công ty con chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	278.089	314.734
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	278.089	314.734
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (triệu cổ phiếu)	360	345
Ảnh hưởng suy giảm:		
Cổ phiếu thưởng	21	15
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33	23
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	414	383
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	772	912
Lãi cơ bản điều chỉnh	672	821

Lãi cơ bản điều chỉnh trên mỗi cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và chia cổ phiếu thưởng trong năm 2010.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. CỔ TỨC

Về cổ tức của năm 2010, Ngân hàng sẽ tiến hành thông qua tại Đại hội đồng cổ đông trong thời gian tới.

## 27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

*ĐVT: triệu VND*

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.346.566	3.262.868
Thu nhập lãi tiền gửi	828.213	402.004
Thu lãi từ chứng khoán nợ kinh doanh	1.191.806	678.653
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.602	323
	<b>5.377.187</b>	<b>4.343.848</b>

## 28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

*ĐVT: triệu VND*

	Năm 2010	Năm 2009
Trả lãi tiền gửi	4.427.466	3.303.973
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	100.478	152.867
Trả lãi tiền vay	61.716	15.558
Chi phí hoạt động tín dụng khác	326.488	38.732
	<b>4.916.148</b>	<b>3.511.130</b>



## 29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu phí sử dụng tài sản gán nợ (i)	1.026.812	-
Nghiệp vụ bảo lãnh	21.911	9.751
Dịch vụ thanh toán	19.640	37.597
Dịch vụ ngân quỹ	13.450	2.341
Thu phí dịch vụ tín dụng	1.927	4.096
Dịch vụ thẩm định	1.608	-
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	675	553
Dịch vụ tư vấn	37	3.879
Bảo quản tài sản	-	44
	<b>1.086.060</b>	<b>58.261</b>
Chi phí hoạt động dịch vụ	(39.075)	(19.813)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.046.985</b>	<b>38.448</b>

(i) Khoản phí này liên quan đến việc Ngân hàng cho thuê lại các tài sản gán nợ để các khách hàng sử dụng và khai thác (Thuyết minh số 8.1)

## 30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	139.799	150.331
Thu từ kinh doanh vàng	196.850	153.191
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	397.184	7.694
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(207.778)	(95.266)
Chi về kinh doanh vàng	(151.465)	(47.545)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(346.872)	(29.190)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27.718</b>	<b>139.215</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	132	38.621
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<b>132</b>	<b>38.621</b>

## 32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.120	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(60.689)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10.1)	(830)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	4.428
	<b>(52.399)</b>	<b>4.428</b>

## 33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu lãi ủy thác đầu tư	21.870	9.869
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	8.822	2.107
Thu hồi từ các khoản cho vay khó đòi đã xóa trước đây	3.438	5.996
Thu từ dịch vụ tăng thêm	2	76
Thu nhập từ xử lý của Tòa án	-	3.161
Thu nhập khác	3.247	4.292
	<b>37.379</b>	<b>25.501</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(10.618)	(3.265)
Thoái thu phí dịch vụ tăng thêm	(30)	(361)
Chi phí thanh toán phần mềm lỗi ngân hàng Temenos	-	(9,318)
Chi phí khác	(186)	(504)
	<b>(10.834)</b>	<b>(13.448)</b>
	<b>26.545</b>	<b>12.053</b>

### 34. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.999	792
Chứng khoán vốn đầu tư	859	91
Chứng khoán vốn kinh doanh	-	160
	<b>6.858</b>	<b>1.043</b>

### 35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Năm 2010	Năm 2009
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.705	19.094
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	314.998	201.981
Các khoản chi đóng góp theo lương	28.383	16.874
Chi trợ cấp	5.510	2.997
Chi công tác xã hội	1.045	1.177
Chi về tài sản		
Trong đó khấu hao tài sản cố định	38.266	30.898
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Công tác phí	2.810	9.371
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	87	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	38.462	29.384
Chi phí thuê văn phòng	49.061	42.653
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết	40.454	46.636
Chi phí điện nước vệ sinh văn phòng	11.364	8.149
Chi phí vật liệu giấy tờ in	10.554	9.242
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	7.374	9.117
Chi dự phòng		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.169	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	2.000	262
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	5.617	3.261
Chi phí thông tin liên lạc	3.525	3.100
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.634	1.551
Chi phí đào tạo	545	1.249
Chi phí khác	14.870	18.244
	<b>588.433</b>	<b>455.240</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt bằng VNĐ	186.911	91.369
Tiền mặt bằng ngoại tệ	140.693	55.167
Vàng tiền tệ	2.417.163	526.489
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.002.897	835.504
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	103.663	3.559.713
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	2.783.197	656.171
Cho vay các TCTD khác	-	500
Chứng khoán kinh doanh	444	354
	<b>6.634.968</b>	<b>5.725.267</b>

## 37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2010	Năm 2009
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.982	1.583
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	292.248	187.515
2. Tiền ăn trưa	16.921	11.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	309.169	199.157
4. Tiền lương bình quân tháng/người	12	10
5. Thu nhập bình quân tháng/người	13	10

## 38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

*ĐVT: triệu VNĐ*

	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	64.453.867	44.945.256
Động sản	3.399.309	3.928.344
Chứng từ có giá	5.490.062	2.589.006
Tài sản đảm bảo khác	38.971.971	33.224.677
	<b>112.315.209</b>	<b>84.687.283</b>

## 39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

	Năm 2010	Năm 2009
<b>Thư tín dụng</b>		
Thư tín dụng trả ngay	64.948	154.098
Thư tín dụng trả chậm	219.265	8.172
	284.213	162.270
Các khoản bảo lãnh khác	615.915	311.264
	900.128	473.534
<i>Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh</i>	(90.819)	(72.127)
<b>Công nợ tiềm ẩn</b>	<b>809.309</b>	<b>401.407</b>
<b>Cam kết khác</b>	<b>626.237</b>	<b>331.957</b>
	<b>1.435.546</b>	<b>733.364</b>

## 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	520
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Kim Liên	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	6.148
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	47
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	9.891
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	3.176
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Nhà đất Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	725
Công ty TNHH Đầu tư Việt Vĩnh Phú	Cổ đồng chính	Tiền gửi	-	2.555
Công ty TNHH Tân Thuận Nam	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay Tiền gửi	128.951 -	- 9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Đà Nẵng	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay Tiền gửi	38.500 -	- 986

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

*ĐVT: triệu VNĐ*

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ Phần Du Lịch Khách Sạn Sài Gòn - Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	19.469	11.176
Công ty Cổ Phần Sài Gòn - Kim Liên	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	800	1.943
Công ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	34	7
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Nhà đất Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	343	360
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Phú Gia	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	167.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Góp vốn	-	27.445
		Tiền gửi	-	4.100.614
		Tiền vay	-	38.000
Công ty TNHH Đầu tư Việt Vĩnh Phú	Cổ đông chính	Góp vốn	-	950.785
		Tiền gửi	889.404	69.545
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	38.515	12.497
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	69.318	4.535
Công ty TNHH Tân Thuận Nam	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	635.310	2.903.173
		Thu tiền vay	1.765.128	567.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Đà Nẵng	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	368.726	-
		Thu tiền vay	197.907	-
		Giải ngân mới	77.000	-



## 41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 41.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp theo thời hạn định lại lãi suất thực tế;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn thực tế có thể định lại lãi suất.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

### 41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	ĐVT: triệu VND	
									Tổng	Tổng
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.744.767	-	-	-	-	-	-	-	2.744.767
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.002.897	-	-	-	-	-	-	1.002.897
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.532	-	2.981.520	1.433.300	433.980	-	-	-	-	4.852.332
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	444	-	-	-	-	-	-	-	444
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.917.961	-	-	-	-	-	-	-	4.917.961
Cho vay khách hàng (*)	4.654.850	-	-	-	28.522.803	-	-	-	-	33.177.653
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.228	-	189.320	-	-	5.706.294	140.000	-	6.038.842
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	523.684	-	-	-	-	-	-	-	523.684
Tài sản cố định	-	911.901	-	-	-	-	-	-	-	911.901
Tài sản Có khác (*)	-	5.976.302	-	5.695.631	-	-	-	-	-	11.671.933
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.658.382</b>	<b>15.078.287</b>	<b>3.984.417</b>	<b>7.318.251</b>	<b>28.956.763</b>	<b>-</b>	<b>5.706.294</b>	<b>140.000</b>	<b>140.000</b>	<b>65.842.414</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.579.201	3.605.540	1.083.980	-	-	-	-	10.268.721
Tiền gửi của khách hàng	387	-	10.540.640	6.102.758	3.335.049	3.393.140	11.744.163	5.420	-	35.121.557
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.881.604	-	-	-	-	-	-	-	4.881.604
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	171.803	-	-	-	171.803
Phát hành giấy tờ có giá	103.009	-	2.758.172	5.623.443	328.432	58.618	5.599	-	-	8.877.273
Các khoản nợ khác	693	1.024.052	-	-	-	-	-	-	-	1.024.745
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>104.089</b>	<b>5.905.656</b>	<b>18.878.013</b>	<b>15.331.741</b>	<b>4.747.461</b>	<b>3.623.561</b>	<b>11.749.762</b>	<b>5.420</b>	<b>5.420</b>	<b>60.345.703</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>4.554.293</b>	<b>9.172.631</b>	<b>(14.893.596)</b>	<b>(8.013.490)</b>	<b>24.209.322</b>	<b>(3.623.561)</b>	<b>(6.043.468)</b>	<b>134.580</b>	<b>134.580</b>	<b>5.496.711</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>4.554.293</b>	<b>9.172.631</b>	<b>(14.893.596)</b>	<b>(8.013.490)</b>	<b>24.209.322</b>	<b>(3.623.561)</b>	<b>(6.043.468)</b>	<b>134.580</b>	<b>134.580</b>	<b>5.496.711</b>

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

#### 41. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 41.2 Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	38.599	68.671	2.417.162	33.423	2.557.855
Tiền gửi tại NHNN	-	138.334	-	-	138.334
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	134.649	3.275.822	360.000	17.537	3.788.008
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	193.053	473.300	1.100.250	-	1.766.603
Cho vay khách hàng (*)	14.812	576.050	2.770.584	-	3.361.446
Chứng khoán đầu tư (*)	-	189.320	-	-	189.320
Các tài sản Có khác (*)	19.352	38.207	3.055.407	20.975	3.133.941
<b>Tổng tài sản</b>	<b>400.465</b>	<b>4.759.704</b>	<b>9.703.403</b>	<b>71.935</b>	<b>14.935.507</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của khách hàng	327.462	5.232.523	-	42.569	5.602.554
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	177.569	3.216.402	-	3.393.971
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.662.002	-	6.662.002
Các khoản nợ khác	2.757	57.685	21.564	177	82.183
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>330.219</b>	<b>5.467.777</b>	<b>9.899.968</b>	<b>42.746</b>	<b>15.740.710</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	70.246	(708.073)	(196.565)	29.189	(805.203)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	211.736	1.733.997	2.168.300	12.699	4.126.732
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	281.982	1.025.924	1.971.735	41.888	3.321.529

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

## 41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế hoạch cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

### 41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

ĐVT: triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trong hạn			
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.744.767	-	-	-	2.744.767
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.002.897	-	-	-	1.002.897
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.532	-	2.981.520	1.583.300	283.980	-	4.852.332
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	444	-	-	-	444
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	24.192	1.628.715	193.053	3.072.001	-	4.917.961
Cho vay khách hàng (*)	4.256.463	398.387	256.304	532.226	7.036.326	16.967.848	33.177.653
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.228	189.320	-	5.706.294	6.038.842
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	523.684	523.684
Tài sản cố định	-	-	2	1	1.040	68.027	911.901
Tài sản Có khác (*)	-	-	742.336	1.999.717	2.198.865	6.708.198	11.671.933
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.259.995</b>	<b>422.579</b>	<b>9.360.213</b>	<b>4.497.617</b>	<b>12.592.212</b>	<b>29.974.051</b>	<b>65.842.414</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.579.201	3.705.540	983.980	-	10.268.721
Tiền gửi của khách hàng	387	-	10.540.640	6.102.758	6.728.189	11.744.163	35.121.557
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	30.464	1.634.938	582.459	2.633.743	-	4.881.604
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	171.803	-	171.803
Phát hành giấy tờ có giá	-	103.009	2.758.172	5.623.444	387.050	5.598	8.877.273
Các khoản nợ khác	212	481	416.780	248.526	336.947	21.676	1.024.745
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>599</b>	<b>133.954</b>	<b>20.929.731</b>	<b>16.262.727</b>	<b>11.241.712</b>	<b>11.771.437</b>	<b>60.345.703</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4.259.396</b>	<b>288.625</b>	<b>(11.569.518)</b>	<b>(11.765.100)</b>	<b>1.350.500</b>	<b>18.202.614</b>	<b>5.496.711</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	23.315	103.014
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	1.143.061
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	120.427	95.400
Trong đó:		
<i>đến hạn trong 1 năm</i>	45.086	639
<i>đến hạn từ 2 đến 5 năm</i>	74.059	94.761
<i>đến hạn sau 5 năm</i>	1.282	-

## 43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại trừ các sự kiện được trình bày trong các thuyết minh của các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

## 44. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Trong năm 2010, Ngân hàng đã phân loại lại và trình bày số dư quỹ khen thưởng phúc lợi như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tuân thủ theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng được điều chỉnh tương ứng (Thuyết minh số 2.4).

ĐVT: triệu VNĐ

	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
--	---------------------	------------	-------------------

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng*

(Giảm) khác về công nợ hoạt động	361.640	(12.394)	349.246
Chi từ các quỹ của TCTD	(12.394)	12.394	-

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**

*Bảng cân đối kế toán riêng*

Các khoản phải trả và công nợ khác	412.982	102.167	515.149
Quỹ của TCTD	231.082	(102.167)	128.915

**45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**

ĐVT: đồng

Ngoại tệ	Năm 2010	Năm 2009
USD	18.932	17.941
EUR	27.579	27.341
GBP	32.028	30.618
CHF	22.018	18.432
JPY	253	207
SGD	16.104	13.570
CAD	20.641	18.113
AUD	20.991	17.135

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>2.744.747</b>	<b>673.025</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)</b>	<b>4</b>	<b>1.002.897</b>	<b>835.504</b>
<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>4.852.332</b>	<b>4.399.322</b>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.852.332	4.398.826
Cho vay các TCTD khác		-	500
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(4)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>444</b>	<b>354</b>
Chứng khoán kinh doanh		444	354
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>36.357</b>	<b>-</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>32.409.048</b>	<b>30.969.115</b>
Cho vay khách hàng	8	33.177.653	31.310.489
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(768.605)	(341.374)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>6.036.944</b>	<b>8.723.719</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.038.842	8.722.334
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	2.453
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.898)	(1.068)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>718.515</b>	<b>736.402</b>
Đầu tư vào công ty con		200.000	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		523.684	736.402
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.169)	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>12</b>	<b>910.885</b>	<b>678.961</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>498.813</i>	<i>297.490</i>
Nguyên giá tài sản cố định		599.599	362.577
Hao mòn tài sản cố định		(100.786)	(65.087)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-



ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	12.2	412.072	381.471
Nguyên giá tài sản cố định		419.384	386.505
Hao mòn tài sản cố định		(7.312)	(5.034)
<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>11.499.485</b>	<b>7.476.072</b>
Các khoản phải thu	13	3.873.878	5.810.629
Các khoản lãi, phí phải thu	14	1.744.039	1.189.971
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	15	5.883.830	475.734
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	33	(2.262)	(262)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>60.211.654</b>	<b>54.492.474</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>16</b>	<b>717.892</b>	<b>3.000.000</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>9.550.829</b>	<b>11.958.013</b>
Tiền gửi của các TCTD khác		9.550.829	10.537.946
Vay các TCTD khác		-	1.420.067
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>35.155.842</b>	<b>30.113.315</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>62.843</b>
<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>171.803</b>	<b>74.749</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>8.877.273</b>	<b>3.755.794</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.030.978</b>	<b>1.046.111</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	21	640.560	526.216
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	382.277	515.149
Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	8.141	4.746
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>55.504.617</b>	<b>50.010.825</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<i>Vốn và các quỹ</i>			
Vốn của TCTD		4.367.550	4.106.427
Vốn điều lệ		4.184.795	3.635.429
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	429.792
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		174.552	128.915
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		339.487	375.222
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>24</b>	<b>4.707.037</b>	<b>4.481.649</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>60.211.654</b>	<b>54.492.474</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

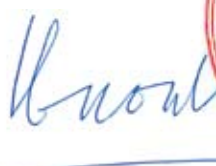
ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>809.309</b>	<b>401.407</b>
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		250.877	135.870
Bảo lãnh khác		558.432	265.537
<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>626.237</b>	<b>331.957</b>
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		626.237	331.957
<b>Tổng cộng</b>	<b>37</b>	<b>1.435.546</b>	<b>733.364</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	5.376.957	4.343.848
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(4.924.760)	(3.511.130)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>452.197</b>	<b>832.718</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.084.452	58.261
Chi phí hoạt động dịch vụ		(39.235)	(19.813)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>1.045.217</b>	<b>38.448</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>29</b>	<b>27.718</b>	<b>139.215</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>132</b>	<b>38.621</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(52.399)</b>	<b>4.428</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		37.379	25.501
Chi phí hoạt động khác		(10.834)	(13.448)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>26.545</b>	<b>12.053</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>6.858</b>	<b>1.043</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.506.268</b>	<b>1.066.526</b>
Chi phí tiền lương		(345.514)	(223.029)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(38.217)	(30.898)
Chi phí hoạt động khác		(198.891)	(201.313)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>33</b>	<b>(582.622)</b>	<b>(455.240)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>923.646</b>	<b>611.286</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(744.215)	(203.917)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	9	263.054	15.913

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		442.485	423.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	(167.995)	(108.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(167.995)</b>	<b>(108.548)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>274.490</b>	<b>314.734</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI RIÊNG

ĐVT: triệu VND

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận để lại đầu năm</b>	<b>24</b>	<b>375.222</b>	<b>253.369</b>
Lợi nhuận thuần trong năm		274.490	314.734
<b>Lợi nhuận trước khi phân phối</b>		<b>649.712</b>	<b>568.103</b>
<i>Trừ:</i>			
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối		(215.486)	(41.514)
Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi		(46.953)	(80.000)
Trích các quỹ cho năm trước		(45.637)	(67.648)
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị		(2.100)	-
Các khoản giảm khác		(46)	(3.719)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm được sử dụng để trích lập các quỹ dự trữ và trả cổ tức</b>	<b>24</b>	<b>339.487</b>	<b>375.222</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.240.395	3.967.401
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.810.416)	(3.844.408)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		640.247	40.077
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(24.374)	177.836
Thu nhập khác		25.002	7.167
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.439	5.996
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(517.655)	(533.598)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(97.572)	(187.980)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ</b>		<b>459.066</b>	<b>(367.509)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		(1.782.534)	597.157
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.686.445	(4.542.935)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(36.357)	1.503
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(7.562.794)	(8.032.233)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(50.539)	(24.392)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		2.442.323	(2.433.690)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.282.108)	3.000.000
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD		(2.407.184)	4.182.375
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5.042.527	7.144.221

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TT)

*ĐVT: triệu VND*

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.121.479	1.508.605
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(62.843)	(139.278)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		97.054	62.843
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(309.703)	349.246
Chi từ các quỹ của TCTD		(114.562)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.240.270</b>	<b>1.305.913</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(154.387)	(113.362)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.822	2.107
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(100)	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(211.982)	(32.396)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		27.058	1.026
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(330.589)</b>	<b>(142.625)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-



ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	(31.709)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	<b>(31.709)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>909.681</b>	<b>1.131.579</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	34	5.725.267	4.593.688
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	<b>6.634.948</b>	<b>5.725.267</b>

## CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Tăng vốn điều lệ từ các trái phiếu chuyển đổi		-	1.118.333
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn	24	333.880	294.899
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối	24	215.486	41.514

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Đặng Thị Thanh Xuân  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2011





## MẠNG LƯỚI

*Để có thể đưa sản phẩm, dịch vụ của mình nhanh chóng đến với Khách hàng, SCB luôn coi trọng việc phát triển mạng lưới các điểm giao dịch, hệ thống máy rút tiền tự động (ATM), máy POS, Ngân hàng đại lý tại nước ngoài.*

# MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG SCB TRÊN TOÀN QUỐC

## Mạng lưới 116 điểm giao dịch tại 25 tỉnh thành trên toàn quốc

Khu vực	Chi nhánh	Phòng giao dịch và Quỹ tiết kiệm	Tổng số
TP.HCM	8	38	46
Đồng bằng sông Cửu Long	9	10	19
Miền Đông Nam Bộ	3	6	9
Miền Trung - Tây Nguyên	7	13	20
Miền Bắc	5	17	22
<b>Tổng</b>	<b>32</b>	<b>84</b>	<b>116</b>

Điểm giao dịch	Địa chỉ	Điện thoại
<b>TP. HỒ CHÍ MINH</b>		
<b>HỘI SỞ - SỞ GIAO DỊCH</b>	242 Cống Quỳnh, P. Phạm Ngũ Lão, Q.1	(08) 3920 6501
QTK Trần Hưng Đạo	193-203 Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang, Q.1	(08) 3920 6529
CN Nhà Rồng	155 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1	(08) 3821 6818
PGD Quận 10	133 Đường 3/2, P.11, Q.10	(08) 3833 9576
PGD Tô Hiến Thành	190 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10	(08) 3868 1185
PGD Quận 7	251 Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phú, Q.7	(08) 3771 1948
PGD Phú Mỹ	679-681 Huỳnh Tấn Phát, P. Phú Thuận, Q.7	(08) 3773 3770
PGD Hòa Bình	63 Bùi Hữu Nghĩa, P.5, Q.5	(08) 3924 4341
CN Tân Định	348 Hai Bà Trưng, P. Tân Định, Q.1	(08) 3820 7853
PGD Điện Biên Phủ	259 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh	(08) 3512 7494
PGD Võ Văn Tần	432 Võ Văn Tần, P.5, Q.3	(08) 3818 1966
PGD Nguyễn Thông	69 Nguyễn Thông, P.9, Q.3	(08) 3526 4211
PGD Lê Văn Sỹ	185 Lê Văn Sỹ, P.14, Q. Phú Nhuận	(08) 3991 0798
PGD Cách Mạng Tháng 8	757 Cách Mạng Tháng 8, P.6, Q. Tân Bình	(08) 3977 0418
CN 20/10	221 Khánh Hội, P. 3, Q.4	(08) 3941 4373
PGD Phú Mỹ Hưng	1411 Khu phố Mỹ Toàn II, Phú Mỹ Hưng, Đ.Nguyễn Văn Linh, Q. 7	(08) 5412 2680
PGD Quận 2	3A5 Trần Nãi, P. Bình An, Q. 2	(08) 6287 2202
CN Chợ Lớn	76-78-80 Hải Thượng Lãn Ông, P.10, Q.5	(08) 3952 0840
PGD An Đông	95A Nguyễn Duy Dương, P.9, Q.5	(08) 3833 7542
PGD An Đông Plaza	TTTM An Đông Plaza, 18 An Dương Vương, P.9, Q.5	(08) 6293 5708
PGD Hậu Giang	164B Hậu Giang, P.6, Q.6	(08) 3969 8290
PGD Kinh Dương Vương	37 Kinh Dương Vương, P.12, Q.6	(08) 3817 0377
PGD Quận 8	344 Tùng Thiện Vương, P.13, Q.8	(08) 3855 2747

	Điểm giao dịch	Địa chỉ	Điện thoại
CN Tân Bình	PGD Quận 11	1172C Đường 3/2, P.12, Quận 11	(08) 3962 5117
	PGD Lạc Long Quân	417-419 Lạc Long Quân, P.5, Q.11	(08) 3975 2191
	PGD Tân Tạo	24 Đường số 1, Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân	(08) 5407 2584
		341 Cộng Hòa, P. 13, Q. Tân Bình	(08) 3810 8986
	PGD Tân Sơn Nhất	92 Hồng Hà, P.2, Q. Tân Bình, TP. HCM	(08) 6296 8557
	PGD Phạm Văn Hai	91 A8 Phạm Văn Hai, P.3, Q. Tân Bình	(08) 3991 9351
	PGD Trường Chinh	318 Trường Chinh, P.13, Q. Tân Bình	(08) 3812 2483
	PGD Lý Thường Kiệt	85 Lý Thường Kiệt, P. 7, Q. Tân Bình	(08) 3971 7806
	PGD An Sương	135/3 Trường Chinh, P. Tân Thới Nhất, Q.12	(08) 6256 1145
	PGD Quang Trung	49/1C Quang Trung, P. 8, Q. Gò Vấp	(08) 3715 4081
CN Gia Định	PGD Tân Sơn Nhì	211 Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú	(08) 6265 5306
		101 Hoàng Văn Thụ, P.8, Q. Phú Nhuận	(08) 3845 5770
	PGD Bà Chiểu	25K Phan Đăng Lưu, P.3, Q. Bình Thạnh	(08) 3551 0886
	PGD Lê Quang Định	94 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh	(08) 3551 2956
	PGD Thanh Đa	744 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 25, Q. Bình Thạnh	(08) 3511 9618
	PGD Gò Vấp	12 Quang Trung, P.10, Q. Gò Vấp	(08) 3989 7346
	PGD Nguyễn Thái Sơn	320 Nguyễn Thái Sơn, P. 4, Q. Gò Vấp	(08) 3588 6989
	PGD Thủ Đức	707 Kha Vạn Cân, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức	(08) 3720 5156
	PGD Quận 9	241A-243 Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, Q.9	(08) 3730 9746
	CN Củ Chi		294 Tỉnh lộ 8, KP4, TT. Củ Chi, H. Củ Chi
PGD Củ Chi		851 Quốc Lộ 22, KP5, TT. Củ Chi, H. Củ Chi	(08) 3892 1234
PGD Hóc Môn		4/22 Ấp Nam Thới, Xã Thới Tam Thôn, H. Hóc Môn	(08) 3710 6425
PGD Trung Chánh		135/4 Ấp Trung Chánh 1, Xã Trung Chánh, H. Hóc Môn	(08) 3718 5660

## KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

### AN GIANG

CN An Giang		4+5KT Hà Hoàng Hổ, TP. Long Xuyên	(076) 3945 235
	PGD Châu Đốc	2-3 Quang Trung, P. Châu Phú B, TX. Châu Đốc	(076) 3550 102
	PGD Mỹ Phước	100/5N Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên	(076) 3940 637

### BẾN TRE

CN Bến Tre		30C, Đại lộ Đồng Khởi, P. Phú Khương, TP. Bến Tre	(075) 351 0740
------------	--	---	----------------

### CẦN THƠ

CN Cần Thơ		209C Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều	(0710) 3781 490
	PGD An Hòa	36/42 - 36/44 Trần Việt Châu, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều	(0710) 3895 775
	PGD Ninh Kiều	34 Lý Tự Trọng, P. An Cư, Q. Ninh Kiều	(0710) 3733 754

### ĐỒNG THÁP

CN Đồng Tháp		60-62 Tổ 12, Đốc Binh Kiều, P.2, TP. Cao Lãnh	(067) 3876 878
	PGD Sa Đéc	15 Âu Cơ, Khóm 1, P.2, TX. Sa Đéc	(067) 3772 838

### KIÊN GIANG

CN Kiên Giang		468 Nguyễn Trung Trực, TP. Rạch Giá	(077) 3929 001
---------------	--	-------------------------------------	----------------

### LONG AN

CN Long An		60 Nguyễn Trung Trực, P.2, TP. Tân An	(072) 3525 599
	PGD Bến Lức	14 Nguyễn Hữu Thọ, TT. Bến Lức, H. Bến Lức	(072) 3655 828

### TIỀN GIANG

CN Tiền Giang		134-136 Đinh Bộ Lĩnh, P.2, TP. Mỹ Tho	(073) 3976 288
---------------	--	---------------------------------------	----------------

Điểm giao dịch	Địa chỉ	Điện thoại
PGD Cai Lậy	1/2C Đường 30/4, TT. Cai Lậy	(073) 3919 777
PGD Gò Công	17Đ Trương Định, TX. Gò Công	(073) 3514 566
PGD Cái Bè	Tổ 18, khu 3, tỉnh lộ 875, TT. Cái Bè, H. Cái Bè	(073) 3924 666
<b>TRÀ VINH</b>		
CN Trà Vinh	23 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 3, P.2, TX. Trà Vinh	(074) 3753 699
<b>VĨNH LONG</b>		
CN Vĩnh Long	11-11A-11B-11C Phạm Thái Bường, TP. Vĩnh Long	(070) 3852 781
PGD Vũng Liêm	6B, khóm 2, tỉnh lộ 902, TT. Vũng Liêm, H. Vũng Liêm	(070) 3971 973

## KHU VỰC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

### ĐỒNG NAI

CN Đồng Nai	111 Cách Mạng Tháng 8, P. Hòa Bình, TP. Biên Hòa	(061) 3943 625
PGD Tân Biên	119/7A Khu phố 5B, Xa lộ Hà Nội, P. Tân Biên, TP. Biên Hòa	(061) 3880 648

### BÌNH DƯƠNG

CN Bình Dương	464 Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TX. TDM	(0650) 3872 601
PGD Bến Cát	Lô NP33, Khu Mỹ Phước 2, TT. Mỹ Phước, H. Bến Cát	(0650) 3567 274
PGD Dĩ An	12/22 Trần Hưng Đạo, TT. Dĩ An, H. Dĩ An	(0650) 3736 833

### VŨNG TÀU

CN Vũng Tàu	43-45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.3, TP. Vũng Tàu	(064) 3533 737
PGD Bà Rịa	46 Bạch Đằng, P. Phước Trung, TX. Bà Rịa	(064) 3717 631
PGD Tân Thành	Quốc lộ 51, Thôn Quảng Phú, TT. Phú Mỹ, H. Tân Thành	(064) 3923 507
PGD Thắng Nhất	128 Đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	(064) 359 3893

## KHU VỰC MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN

### BÌNH ĐỊNH

CN Bình Định	01 Nguyễn Tất Thành, TP. Quy Nhơn	(056) 3817 491
PGD 20/10	252 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn	(056) 3818 558
PGD An Nhơn	23 Quang Trung, TT. An Nhơn, H. An Nhơn	(056) 3635 883
PGD Ngô Mây	45-47 Ngô Mây, P. Nguyễn văn Cừ, TP. Quy Nhơn	(056) 2470 965

### BÌNH THUẬN

CN Bình Thuận	487 Trần Hưng Đạo, P. Lạc Đạo, TP. Phan Thiết	(062) 3722 400
PGD Mũi Né	345 Huỳnh Thúc Kháng, khu phố 5, P. Mũi Né, TP. Phan Thiết	(062) 3748 865

### TP ĐÀ NẴNG

CN Đà Nẵng	256 Trần Phú, Q. Hải Châu	(0511) 356 5544
PGD Hoàng Diệu	340 Hoàng Diệu, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu	(0511) 357 5668
PGD Sơn Trà	530K Ngô Quyền, P. An Hải Tây, Q. Sơn Trà	(0511) 383 1888
PGD Lê Duẩn	247 Lê Duẩn, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê	(0511) 375 2886
PGD Hàm Nghi	37 Hàm Nghi, P. Vĩnh Trung, Q. Thanh Khê	(0511) 3586 888
PGD Phan Đăng Lưu	142 Phan Đăng Lưu, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu	(0511) 3644 666
PGD Liên Chiểu	715 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu	(0511) 3796 888

Điểm giao dịch	Địa chỉ	Điện thoại
<b>ĐẮK LẮK</b>		
CN Đăk Lăk	83 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột	(0500) 3843 027
PGD Nguyễn Tất Thành	53 Nguyễn Tất Thành, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột	(0500) 3959 268
<b>GIA LAI</b>		
CN Gia Lai	78 Hai Bà Trưng, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku	(059) 3871 500
<b>KHÁNH HÒA</b>		
CN Khánh Hòa	78 Lý Thánh Tôn, P. Phương Sài, TP. Nha Trang	(058) 3563 405
PGD Vĩnh Phước	47 Đường 2/4, P. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang	(058) 3544 242
<b>NGHỆ AN</b>		
CN Nghệ An	25 Quang Trung, TP. Vinh	(038) 3588 500
PGD Nguyễn Sĩ Sách	02 Nguyễn Sĩ Sách, TP. Vinh	(038) 3567 768

## KHU VỰC MIỀN BẮC

### TP HÀ NỘI

CN Hà Nội	37 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng	(04) 3943 8732
PGD Thanh Nhân	465 Phố Kim Ngưu, Tổ 52, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng	(04) 3636 8046
PGD Đống Đa	136 Nguyễn Lương Bằng, P. Nam Đồng, Q. Đống Đa	(04) 3511 4912
PGD Nguyễn Khuyến	54-56 Nguyễn Khuyến, P. Văn Miếu, Q. Đống Đa	(04) 3747 5415
PGD Hoàn Kiếm	83 Hàng Gà, P. Hàng Bồ, Q. Hoàn Kiếm	(04) 3923 2918
PGD Ba Đình	14 Nguyễn Biểu, P. Quán Thánh, Q. Ba Đình	(04) 3734 5578
PGD Láng Hạ	9 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình	(04) 3514 0971
PGD Thanh Xuân	70-72 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân	(04) 3557 5225
PGD Cầu Giấy	233 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy	(04) 3767 5570
PGD Trần Hưng Đạo	92 Lý Thường Kiệt, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm	(04) 3933 5340
PGD Long Biên	409 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên	(04) 3873 7128
PGD Đội Cấn	153D Phố Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình	(04) 3722 7453

### BẮC NINH

CN Bắc Ninh	316 Trần Hưng Đạo, P. Đại Phúc, TP. Bắc Ninh	(0241) 385 6738
-------------	--	-----------------

### HẢI DƯƠNG

CN Hải Dương	97 Ngô Quyền, P. Thanh Bình, TP. Hải Dương	(0320) 3898 899
--------------	--	-----------------

### HẢI PHÒNG

CN Hải Phòng	97 Điện Biên Phủ, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng	(031) 3569 516
PGD Lạch Tray	310 Lạch Tray, P. Kênh Dương, Q. Lê Chân	(031) 3613 156
PGD Trần Nguyên Hãn	266N Trần Nguyên Hãn, P. Niệm Nghĩa, Q. Lê Chân	(031) 3786 202
PGD Đông Bắc	76 - 78 Phố Trung Hành, P. Đằng Lâm, Q. Hải An	(031) 3625 555

### QUẢNG NINH

CN Quảng Ninh	20 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, TP. Hạ Long	(033) 3518 111
PGD Hạ Long	Tổ 36 khu 2B, P. Bạch Đằng, TP. Hạ Long	(033) 3518 851
PGD Uông Bí	439-Tổ 37-Khu 2, P. Quang Trung, TX. Uông Bí	(033) 3566 058
PGD Bãi Cháy	Lô 9-Tổ 9-Khu 9-Cái Dăm, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long	(033) 3515 075

# DANH SÁCH CÁC NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
ALGERIA	BNP PARIBAS EL DJAZAIR	BNPADZAL
ALGERIA	HSBC ALGERIA	HSBCDZAL
ARGENTINA	AMERICAN EXPRESS BANK LTD.	AEIBARB1
ARGENTINA	BNP PARIBAS - SUCCURSALE DE BUENOS AIRES	BNPAARBA
ARGENTINA	DEUTSCHE BANK SA	DEUTARBA
ARGENTINA	HSBC BANK ARGENTINA SA	BACUARBA
ARGENTINA	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASARBA
AUSTRALIA	AUSTRALIA AND NEW ZEALAND BANKING GROUP LIMITED	ANZBAU4B
AUSTRALIA	BANK OF AMERICA, N.A. SYDNEY	BOFAAUSX
AUSTRALIA	BNP PARIBAS AUSTRALIA	BNPAAU2S
AUSTRALIA	CITIBANK N.A.	CITIAUSX
AUSTRALIA	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA SYDNEY	CTBAAU2S
AUSTRALIA	DEUTSCHE BANK AG	DEUTAU2S
AUSTRALIA	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASAU2X
AUSTRALIA	KEB AUSTRALIA LIMITED	KOEXAU2S
AUSTRALIA	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD. SYDNEY BRANCH	MHCBAU2S
AUSTRALIA	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION SYDNEY BRANCH	SMBCAU2S
AUSTRIA	DEUTSCHE BANK AKTIENGESELLSCHAFT FILIALE WIEN	DEUTATWW
AUSTRIA	RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG	RZBAATWW
BAHRAIN	BAHRAIN ISLAMIC BANK B.S.C.	BIBBBHBM
BAHRAIN	BAHREIN - MANAMA OFFSHORE BANKING UNIT(OBU)	BNPABHBM
BAHRAIN	BBK	BBKUBHBM
BAHRAIN	BNP PARIBAS MANAMA, FULL COMMERCIAL BRANCH (FCB)	BNPABHBC
BAHRAIN	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASBHBM



QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
BAHRAIN	KOREA EXCHANGE BANK, BAHRAIN BRANCH	KOEXBHBM
BAHRAIN	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLBHBM
BAHRAIN	WOORI BANK, MANAMA	HVBKBHBM
BANGLADESH	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LTD,	HSBCBDDH
BANGLADESH	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLBDDX
BANGLADESH	WOORI BANK, DHAKA	HVBKBDDH
BELGIUM	BANK OF AMERICA, N.A. ANTWERP	BOFABE3X
BELGIUM	BANK OF NEW YORK, THE	IRVTBEBB
BELGIUM	BNP PARIBAS S.A. BELGIUM - BELGIUM BRANCH	BNPABEBB
BELGIUM	COMMERZBANK AG,THE,BRUSSELS BRANCH	COBABEBX
BELGIUM	COMMERZBANK INTL S.A. BRUSSELS	COBABEBB
BELGIUM	DEUTSCHE BANK A.G.	DEUTBEBE
BELGIUM	DEXIA BANK SA	GKCCBEBB
BELGIUM	FORTIS BANK S.A./N.V. BRUSSELS (FORMERLY GENERALE BANK (ALL BELGIAN OFFICES - BRUSSELS)	GEBABEBB
BELGIUM	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASBEBX
BELGIUM	KBC BANK NV	KREDBEBB
BELGIUM	MIZUHO CORPORATE BANK NEDERLAND N.V. BRUSSELS BRANCH	MHCBBEBB
BELGIUM	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCBEBB
BOSNIA AND HERZEGOVINA	RAIFFEISEN BANK D.D. BOSNA I HERCEGOVINA	RZBABA2S
BRAZIL	AMERICAN EXPRESS BANK, BRAZIL	AEIBBRS1
BRAZIL	BANCO BNP PARIBAS BRASIL S/A, (SAO PAULO BRANCH)	BNPABRSP
BRAZIL	BANCO JP MORGAN S.A.	CHASBRSP
BRAZIL	BANCO KEB DO BRASIL S.A.	KOEXBRSP
BRAZIL	DEUTSCHE BANK S.A. - BANCO ALEMAO	DEUTBRSP
BRAZIL	UNIBANCO-UNIAO DE BANCOS BRASILEIROS S/A	UBBRBRSP
BRUNEI DARUSSALAM	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED	HSBCBNBB
BULGARIA	BNP PARIBAS S.A.-SOFIA BRANCH	BNPABGSX
BULGARIA	UNICREDIT BULBANK AD	UNCRBGSF

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
BULGARIA	UNITED BULGARIAN BANK	UBBSBGSF
CAMBODIA	ANZ ROYAL BANK (CAMBODIA) LTD	ANZBKHPP
CAMBODIA	CAMBODIAN COMMERCIAL BANK LIMITED	SICOKHPP
CAMBODIA	CANADIA BANK PLC	CADIKHPP
CAMBODIA	FOREIGN TRADE BANK OF CAMBODIA	FTCKKHPP
CAMBODIA	KOOKMIN BANK CAMBODIA PLC	CZNBKHPP
CAMEROON	STANDARD CHARTERED BANK CAMEROON S.A.	SCBLCMCX
CANADA	BNP PARIBAS CANADA, MONTREAL	BNPACAMM
CANADA	BANK OF AMERICA, NATIONAL ASSOCIATION, CANADA BRANCH	BOFACATT
CANADA	BANK OF NOVA SCOTIA	NOSCCATT
CANADA	CITIBANK CANADA	CITICATT
CANADA	DEUTSCHE BANK AG, CANADA BRANCH	DEUTCATT
CANADA	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASCATT
CANADA	KOREA EXCHANGE BANK OF CANADA	KOEXCATT
CAYMAN ISLANDS	BANKAMERICA TRUST AND BANKING CORPORATION (CAYMAN) LIMITED	BOFAKYK1
CAYMAN ISLANDS	COMMERZBANK AG,CAYMAN ISLANDS BRANCH	COBAKYKX
CAYMAN ISLANDS	DEUTSCHE BANK AG	DEUTKYKX
CAYMAN ISLANDS	UNIBANCO S.A. GRAND CAYMAN BRANCH	UBBRKYKY
CHILE	BANK OF AMERICA, S.A. SANTIAGO	BOFACL1
CHILE	DEUTSCHE BANK (CHILE) S.A.	DEUTCLRM
CHILE	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASCLRM
CHINA	BNP PARIBAS	BNPACNBJ
CHINA	CHINA CITIC BANK	CIBKCNBJ
CHINA	JP MORGAN CHASE BANK (CHINA) COMPANY LIMITED	CHASCNBJ
CHINA	RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG, BEIJING BRANCH	RZBACNBJ
CHINA	WOORI BANK, BEIJING BRANCH	HVBKCNBJ
CHINA	BANK OF NOVA SCOTIA, THE	NOSCCN22
CHINA	BANCA DI ROMA, SHANGHAI BRANCH	BROMCN5H
CHINA	BANK OF AMERICA, N.A. SHANGHAI	BOFACN3X

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
CHINA	BANK OF NEW YORK SHANGHAI BRANCH, THE	IRVTCNSH
CHINA	COMMERZBANK AG	COBACNSX
CHINA	HSBC BANK (CHINA) COMPANY LIMITED	HSBCCNSH
CHINA	KOREA EXCHANGE BANK SHANGHAI BRANCH	KOEXCNSH
CHINA	MIZUHO CORPORATE BANK (CHINA),LTD.	MHCBCNSH
CHINA	STANDARD CHARTERED BANK (CHINA) LIMITED	SCBLCNSX
CHINA	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCCNSH
CHINA	WACHOVIA BANK, NA	PNBPCNSH
CHINA	INDUSTRIAL BANK OF KOREA SUZHOU BRANCH	IBKOCNSZ
COLOMBIA	CITIBANK COLOMBIA	CITICOB
COLOMBIA	JPMORGAN CORPORACION FINANCIERA S.A.	CHASCOBB
COSTA RICA	BANCO DE COSTA RICA	BCRICRSJ
CYPRUS	PIRAEUS BANK CYPRUS LIMITED	PIRBCY2N
CYPRUS	SOCIETE GENERALE CYPRUS LIMITED	SOGECY2N
CZECH REPUBLIC	COMMERZBANK AG	COBACZPX
CZECH REPUBLIC	DEUTSCHE BANK AG	DEUTCZPX
DENMARK	DANSKE BANK A/S	DABADKKK
DENMARK	JPMORGAN EUROPE LIMITED (UK), COPENHAGEN FILIAL	CHASDKKK
ECUADOR	BANCO INTERNACIONAL S.A.	BINTECEQ
EGYPT	BNP PARIBAS LE CAIRE (FORMERLY BANQUE DU CAIRE ET DE PARIS)	BNPAEGCX
EGYPT	CITIBANK CAIRO	CITIEGCX
EGYPT	NATIONAL BANK OF EGYPT (MAIN BRANCH)	NBEGEGCX
FINLAND	DANSKE BANK	DABAFIHX
FINLAND	JPMORGAN EUROPE LIMITED, HELSINKI BRANCH	CHASFIHH
FINLAND	SAMPO BANK (PART OF DANSKE BANK GROUP)	DABAFIHH
FRANCE	BANCA CARIGE SPA	CRGEFR2X
FRANCE	BANK OF AMERICA, N.A. PARIS	BOFAFRPP

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
FRANCE	BNP-PARIBAS SA (FORMERLY BANQUE NATIONALE DE PARIS S.A.)	BNPAFRPP
FRANCE	COMMERZBANK AG	COBAFRPX
FRANCE	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASFRPP
FRANCE	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXFRPP
FRANCE	MIZUHO CORPORATE BANK LTD. PARIS BRANCH	MHCBFRPP
FRANCE	NATIXIS	NATXFRPP
FRANCE	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION EUROPE LIMITED	SMBCFRPP
FRENCH GUIANA	BANQUE NATIONALE DE PARIS GUYANE	BNPAGFGX
GEORGIA	HSBC BANK GEORGIA JSC	HSBCGE22
GERMANY	SACHSEN BANK (TRADING AS LANDESBANK BADEN-WUERTEMBERG)	SOLADEST850
GERMANY	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD., DUESSELDORF BRANCH	MHCBDEDD
GERMANY	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCDEDD
GERMANY	BANK OF AMERICA, N.A.	BOFADEFX
GERMANY	BANK OF NEW YORK	IRVTDEFX
GERMANY	BHF-BANK AKTIENGESELLSCHAFT	BHFBDEFF
GERMANY	BNP PARIBAS S.A. NIEDERLASSUNG FRANKFURT AM MAIN	BNPADEFF
GERMANY	COMINVEST ASSET MANAGEMENT GMBH	COBADEAM
GERMANY	COMMERZBANK AG	COBADEFF
GERMANY	JPMORGAN CHASE BANK, N.A., FRANKFURT BRANCH	CHASDEFB
GERMANY	KOREA EXCHANGE BANK (DEUTSCHLAND) AG	KOEXDEFA
GERMANY	STANDARD CHARTERED BANK (GERMANY) GMBH	AEIBDEFX
GERMANY	RHEINLAND-PFALZ BANK (TRADING AS LANDESBANK BADEN-WUERTEMBERG)	SOLADEST550
GERMANY	BAYERISCHE HYPO- UND VEREINSBANK AG. - HYPOVEREINSBANK	HYVEDEMM
GERMANY	EUROPEAN BANK FOR FUND SERVICES GMBH	COBADEMEX
GERMANY	COMDIRECT BANK AG	COBADEHD
GERMANY	"BADEN-WUERTEMBERGISCHE BANK (TRADING AS LANDESBANK BADEN-WUERTEMBERG)"	SOLADEST600
GERMANY	LANDESBANK BADEN-WUERTEMBERG	SOLADEST

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
GHANA	BANK OF GHANA	BAGHGHAC
GHANA	STANDARD CHARTERED BANK GHANA LIMITED	SCBLGHAC
GHANA	ZENITH BANK (GHANA) LIMITED	ZEBLGHAC
GREECE	AMERICAN EXPRESS BANK, LTD.	AEIBGRAX
GREECE	BANK OF AMERICA, N.A. ATHENS	BOFAGR2X
GREECE	BNP PARIBAS GRECE	BNPAGRAA
GREECE	CITIBANK INTERNATIONAL PLC - GREEK BRANCH	CITIGRAA
GUADELOUPE	BANQUE NATIONALE DE PARIS SUCCURSALE DE POINTE A PITRE	BNPAGPGX
HONG KONG	BANGKOK BANK PUBLIC CO. LTD, HONG KONG BRANCH	BKKBHKHH
HONG KONG	BANK OF AMERICA, N.A. HONG KONG	BOFAHKHX
HONG KONG	BANK OF NEW YORK	IRVTHKHX
HONG KONG	BANK OF NOVA SCOTIA, THE	NOSCHKHH
HONG KONG	BNP PARIBAS	BNPAHKHH
HONG KONG	BNP PARIBAS SECURITIES (ASIA) LTD.	BNPAHKHP
HONG KONG	C T B AUSTRALIA LIMITED	CTBAHKHH
HONG KONG	COMMERZBANK AG	COBAHKHX
HONG KONG	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA HONG KONG BRANCH	CTBAHKHHBKG
HONG KONG	DBS BANK (HONG KONG) LIMITED	DHBKHKHH
HONG KONG	DBS BANK LTD, HONG KONG BRANCH	DBSSHKHH
HONG KONG	DEUTSCHE BANK AG	DEUTHKHH
HONG KONG	EAST WEST BANK	EWBKHKHH
HONG KONG	INDUSTRIAL BANK OF KOREA, HONG KONG BRANCH	IBKOHKHH
HONG KONG	JPMORGAN CHASE BANK, N.A., HONG KONG BR.	CHASHKHH
HONG KONG	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXHKHH
HONG KONG	MIZUHO CORPORATE BANK LTD. HONG KONG BRANCH	MHCBHKHH
HONG KONG	STANDARD CHARTERED BANK (HONG KONG) LIMITED	SCBLHKHH
HONG KONG	"STANDARD CHARTERED BANK (HONG KONG) LIMITED (FORMERLY AMERICAN EXPRESS BANK LTD., HONG KONG BRANCH)"	AEIBHKHX
HONG KONG	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCHKHH
HONG KONG	VIETNAM FINANCE COMPANY LIMITED	BFTVHKHH

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
HONG KONG	WACHOVIA BANK, NA (HONG KONG BRANCH)	PNBPHKHH
HONG KONG	WOORI BANK, HONG KONG	HVBKHKHH
HONG KONG	HSBC HONG KONG	HSBCHKHH
HONGKONG	CHINATRUST COMMERCIAL BANK, HONG KONG	CTCBHKHH
HONGKONG	INTESA SANPAOLO SPA HONG KONG	BCITHKHH
HUNGARY	BNP PARIBAS, HUNGARY BRANCH	BNPAHUHX
HUNGARY	BUDAPEST BANK RT.	BUDAHUHB
HUNGARY	COMMERZBANK (BUDAPEST) RT.	COBAHUHX
HUNGARY	DEUTSCHE BANK ZRT.	DEUTHU2B
INDIA	BANK OF AMERICA, N.A. MUMBAI	BOFAIN4X
INDIA	BNP PARIBAS INDIA	BNPAINBB
INDIA	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASINBX
INDIA	MIZUHO CORPORATE BANK LTD	MHCBINBB
INDIA	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLINBB
INDIA	AMERICAN EXPRESS BANK LTD.	AEIBINDX
INDONESIA	BANK ARTHA GRAHA INTERNASIONAL TBK, PT	ARTGIDJA
INDONESIA	BANK BNP PARIBAS INDONESIA, PT	BNPAIDJA
INDONESIA	BANK OF AMERICA, N.A. JAKARTA BRANCH	BOFAID2X
INDONESIA	CITIBANK, N.A.	CITIIDJX
INDONESIA	DEUTSCHE BANK AG	DEUTIDJA
INDONESIA	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED, THE	HSBCIDJA
INDONESIA	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASIDJX
INDONESIA	KOREA EXCHANGE BANK DANAMON	KOEXIDJA
INDONESIA	LIPPOBANK	LIPBIDJA
INDONESIA	PT. BANK CIMB NIAGA, TBK.	BNIAIDJA
INDONESIA	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLIDJX
INDONESIA	WOORI BANK, INDONESIA P.T. JAKARTA	HVBKIDJA
IRELAND	BANK OF AMERICA, N.A. DUBLIN	BOFAIE3X
IRELAND	BNP PARIBAS IRELAND - DUBLIN BRANCH	BNPAIE2D
IRELAND	CITIBANK EUROPE PLC	CITIE2X
IRELAND	COMMERZBANK EUROPE (IRELAND)	COBAIE2X
IRELAND	J.P. MORGAN BANK (IRELAND) PLC	CHASIE2X
IRELAND	NATIONAL IRISH BANK (PART OF DANSKE BANK GROUP)	DABAIE2D

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
IRELAND	WELLS FARGO BANK INTERNATIONAL	PNBPIE2D
ISRAEL	BANK HAPOALIM B.M.	POALILIT
ISRAEL	BNP PARIBAS ISRAEL	BNPAILIT
ITALY	UNIPOL BANCA SPA	BAECIT2B
ITALY	BANCA CARIGE SPA - CASSA DI RISPARMIO DI GENOVA E IMPERIA	CRGEITGG
ITALY	BANK OF AMERICA, N.A. MILANO	BOFAIT2X
ITALY	BNP PARIBAS SUCCURSALE ITALIA	BNPAITMM
ITALY	COMMERZBANK AG	COBAITMM
ITALY	DEUTSCHE BANK S.P.A.	DEUTITMM
ITALY	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASITMX
ITALY	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD. MILAN BRANCH	MHCBITMM
ITALY	SMBCE MILAN	SMBCITMM
ITALY	THE BANK OF NEW YORK(LUXEMBOURG) S.A., MILAN BRANCH	IRVTITMM
ITALY	UNICREDIT S.P.A.	UNCRITMM
ITALY	CREDITO EMILIANO S.P.A.	BACRIT22
ITALY	BANCA INTESA INFRASTRUTTURE E SVILUPPO	BCITITMM132
ITALY	BANCA NAZIONALE DEL LAVORO S.P.A.	BNLIITRR
ITALY	INTESA SANPAOLO SPA	BCITITMM058
JAPAN	AMERICAN EXPRESS BANK LTD.	AEIBJPJX
JAPAN	BANK OF AMERICA, TOKYO	BOFAJPJX
JAPAN	BNP PARIBAS S.A. - TOKYO BRANCH	BNPAJPJT
JAPAN	BNP PARIBAS SECURITIES (JAPAN) LTD. - TOKYO BRANCH	BNPAJPJ2
JAPAN	CALYON	BSUIJPJT
JAPAN	CITIBANK JAPAN LTD.	CITIJPJT
JAPAN	COMMERZBANK AG TOKYO	COBAJPJX
JAPAN	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA	CTBAJPJT
JAPAN	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED, THE	HSBCJPJT
JAPAN	INDUSTRIAL BANK OF KOREA, TOKYO BRANCH	IBKOJPJT
JAPAN	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASJPJT
JAPAN	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXJPJT
JAPAN	MIZUHO BANK LTD.	MHBKJPJT

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
JAPAN	MIZUHO CORPORATE BANK,LTD	MHCBJPJT
JAPAN	PHILIPPINE NATIONAL BANK TOKYO BRANCH	PNBMJPJT
JAPAN	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLJPJT
JAPAN	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCJPJT
JAPAN	THE BANK OF NEW YORK MELLON, TOKYO BRANCH	IRVTJPJX
JAPAN	WACHOVIA BANK, NA	PNBPJPJX
JAPAN	WOORI BANK, TOKYO	HVBKJPJT
JERSEY, C.I.	BANQUE NATIONALE DE PARIS	BNPAJESH
JERSEY, C.I.	HSBC BANK INTERNATIONAL LIMITED	MIDLJESH
JERSEY, C.I.	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASJESX
JORDAN	NATIONAL BANK OF KUWAIT	NBOKJOAM
KOREA	BUSAN BANK	PUSBKR2P
KOREA	DAEGU BANK, LTD.,THE	DAEBKR22
KOREA	BANK OF AMERICA, N.A. SEOUL BRANCH	BOFAKR2X
KOREA	BANK OF NOVA SCOTIA, THE, SEOUL BRANCH	NOSCKRSE
KOREA	BNP PARIBAS SEOUL BRANCH	BNPAKRSE
KOREA	INDUSTRIAL BANK OF KOREA	IBKOKRSE
KOREA	JPMORGAN CHASE BANK, N.A., SEOUL BRANCH	CHASKRSX
KOREA	KOOKMIN BANK	CZNBKRSE
KOREA	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXKRSE
KOREA	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD., SEOUL BRANCH	MHCBKRSE
KOREA	NATIONAL AGRICULTURAL COOPERATIVE FEDERATION(NH BANK)	NACFKRSE
KOREA	"SUHYUP BANK (FORMERLY NATIONAL FEDERATION OF FISHERIES COOPERATIVES)"	NFFCKRSE
KOREA	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCKRSE
KOREA	THE BANK OF NEW YORK MELLON, SEOUL BRANCH	IRVTKRSX
KOREA	WACHOVIA BANK, NA	PNBPKRSX
KOREA	WOORI BANK, SEOUL	HVBKKRSE
KUWAIT	BNP PARIBAS KUWAIT	BNPAKWKW
KUWAIT	NATIONAL BANK OF KUWAIT	NBOKKWKW



QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
LAO	LAO-VIET BANK	LAOVLALA
LUXEMBOURG	RBC DEXIA INVESTOR SERVICES BANK S.A.	FETALULL
LUXEMBOURG	BGL BNP PARIBAS	BGLLLULL
LUXEMBOURG	COMINVEST ASSET MANAGEMENT S.A.	COBALULL
LUXEMBOURG	COMMERZBANK AG	COBALULU
LUXEMBOURG	COMMERZBANK INTERNATIONAL S.A.	COBALULX
LUXEMBOURG	DANSKE BANK INTERNATIONAL S.A.	DABALULL
LUXEMBOURG	THE BANK OF NEW YORK (LUXEMBOURG) S.A., THE	IRVTLULX
LUXEMBOURG	UNIBANCO-UNIAO DE BANCOS BRASILEIROS (LUXEMBOURG) SA	UBBRLULX
MACAU	BNP PARIBAS MACAU BRANCH	BNPAMOMX
MACAU	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED	HSBCMOMX
MALAYSIA	BANK OF AMERICA, MALAYSIA BERHAD	BOFAMY2X
MALAYSIA	CITIBANK BERHAD	CITIMYKL
MALAYSIA	DEUTSCHE BANK (MALAYSIA) BERHAD	DEUTMYKL
MALAYSIA	J.P.MORGAN CHASE BANK BERHAD, KUALA LUMPUR	CHASMYKX
MALAYSIA	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD., LABUAN BRANCH	MHCBMYKA
MARTINIQUE	BANQUE NATIONALE DE PARIS SUCCURSALE DE FORT DE FRANCE	BNPAMQMX
MEXICO	BANCO JP MORGAN S.A.	CHASMXMX
MEXICO	BANK OF AMERICA, MEXICO S.A.	BOFAMXMX
MOROCCO	CITIBANK MAGHREB	CITIMAMC
NETHERLANDS	KOREA EXCHANGE BANK, AMSTERDAM BRANCH	KOEXNL2A
NETHERLANDS	BANK OF AMERICA, N.A. AMSTERDAM	BOFANLNX
NETHERLANDS	BNP PARIBAS S.A. - THE NETHERLANDS BRANCH	BNPANL2A
NETHERLANDS	COMMERZBANK AG KANTOOR AMSTERDAM	COBANL2X
NETHERLANDS	DEUTSCHE BANK A.G. AMSTERDAM	DEUTNL2A
NETHERLANDS	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASNL2X
NETHERLANDS	MIZUHO CORPORATE BANK NEDERLAND N.V.	MHCBNL2A

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
NEW CALEDONIA	BANQUE NATIONALE DE PARIS NOUVELLE CALEDONIE	BNPANCNX
NEW ZEALAND	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED, THE	HSBCNZ2A
NEW ZEALAND	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASNZ2A
NEW ZEALAND	KOOKMIN BANK, AUCKLAND BRANCH	CZNBZ2A
NEW ZEALAND	"ANZ NATIONAL BANK LIMITED (FORMERLY KNOWN AS: ANZ BANKING GROUP (NEW ZEALAND) LTD)"	ANZBNZ22
NIGERIA	INTERCONTINENTAL BANK LTD	ICOBNGLA
NORWAY	BNP PARIBAS OSLO BRANCH	BNPANOKK
NORWAY	CITIBANK INTERNATIONAL PLC, NORWAY BRANCH	CITINOKX
NORWAY	JPMORGAN EUROPE LIMITED, OLSO BRANCH	CHASNOKK
NORWAY	FOKUS BANK, PART OF DANSKE BANK GROUP	DABANO22
PANAMA	BNP PARIBAS - PANAMA BRANCH	BNPAPAPA
PANAMA	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXPAPA
PARAGUAY	INTERBANCO S/A	UBBRPYPX
PERU	BANCO CONTINENTAL	BCONPEPL
PERU	HSBC BANK PERU SA	HBPEPEPL
PHILIPPINES	BANK OF AMERICA, N.A. MANILA	BOFAPH2X
PHILIPPINES	BNP PARIBAS, MANILA OFFSHORE BRANCH	BNPAPHMM
PHILIPPINES	DEUTSCHE BANK AG	DEUTPHMM
PHILIPPINES	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED, THE	HSBCPHMM
PHILIPPINES	JPMORGAN CHASE BANK, N.A., MANILA BRANCH	CHASPHMM
PHILIPPINES	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXPHMM
PHILIPPINES	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD., MANILA BRANCH	MHCBPHMM
POLAND	BANK POLSKA KASA OPIEKI SA - BANK PEKAO SA	PKOPPLPW
POLAND	BNP PARIBAS S.A. BRANCH IN POLAND	BNPAPLPX
POLAND	DANSKE BANK A/S S.A. ODZIAL W POLSCE	DABAPLPW
POLAND	DEUTSCHE BANK POLSKA S.A.	DEUTPLPX

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
POLAND	HSBC BANK POLSKA S.A.	HSBCPLPW
POLAND	KREDYT BANK S.A.	KRDBPLPW
PORTUGAL	BNP PARIBAS SUCURSAL EM PORTUGAL	BNPAPTPL
QATAR	BNP PARIBAS, DOHA	BNPAQQAQ
REUNION	BNP PARIBAS LA REUNION	BNPARERX
RUSSIAN FEDERATION	BANK OF AMERICA, N.A. (MOSCOW)	BOFARUM1
RUSSIAN FEDERATION	BNP PARIBAS VOSTOK	BNPARUMV
RUSSIAN FEDERATION	BNP PARIBAS ZAO, MOSCOW	BNPARUMM
RUSSIAN FEDERATION	COMMERZBANK (EURASIJA) SAO	COBARUMM
RUSSIAN FEDERATION	INTERNATIONAL BANK FOR ECONOMIC CO-OPERATION	IBECRUMM
RUSSIAN FEDERATION	J.P.MORGAN BANK INTERNATIONAL	CHASRUMX
RUSSIAN FEDERATION	WOORI BANK MOSCOW	HVBKRUMM
RUSSIAN FEDERATION	ZAO DANSKE BANK	DABARU2P
SAUDI ARABIA	BNP PARIBAS INVESTMENT BANKING LLC	BNPASAB1
SAUDI ARABIA	BNP PARIBAS SAUDI ARABIA	BNPASARI
SINGAPORE	AUSTRALIA AND NEW ZEALAND BANKING GROUP LIMITED	ANZBSGSX
SINGAPORE	BANK OF AMERICA (SINGAPORE) LTD.	BOFASG3X
SINGAPORE	BANK OF AMERICA, N.A. SINGAPORE	BOFASG2X
SINGAPORE	BANK OF INDIA	BKIDSGSG
SINGAPORE	BANK OF NOVA SCOTIA, SINGAPORE BRANCH	NOSCSGSG
SINGAPORE	BNP PARIBAS - SINGAPORE BRANCH	BNPASGSG
SINGAPORE	CHINATRUST COMMERCIAL BANK SINGAPORE BRANCH	CTCBSGSG
SINGAPORE	CITIBANK,N.A.	CITISGSG
SINGAPORE	COMMERZBANK AG, SINGAPORE BRANCH	COBASGSX
SINGAPORE	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA	CTBASGSG
SINGAPORE	DBS BANK LTD.	DBSSSGSG

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
SINGAPORE	DEUTSCHE BANK AG	DEUTSGSG
SINGAPORE	HSBC SINGAPORE	HSBCSGSG
SINGAPORE	"INTESA SANPAOLO S.P.A. (FORMER SANPAOLO IMI), SINGAPORE BRANCH, SINGAPORE"	BCITSGSG
SINGAPORE	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASSGSG
SINGAPORE	KOREA EXCHANGE BANK, SINGAPORE BRANCH	KOEXSGSG
SINGAPORE	LANDESBANK BADEN-WUERTTEMBERG	SOLASGSG
SINGAPORE	MIZUHO CORPORATE BANK LTD. SINGAPORE BRANCH	MHCBSGSG
SINGAPORE	OVERSEA-CHINESE BANKING CORPORATION LIMITED	OCBCSGSG
SINGAPORE	RZB-AUSTRIA (RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG)	RZBASGSG
SINGAPORE	SKANDINAVISKA ENSKILDA BANKEN AB (PUBL)	ESSESGSG
SINGAPORE	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLSGSG
SINGAPORE	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCSGSG
SINGAPORE	THE BANK OF NEW YORK MELLON, SINGAPORE BRANCH	IRVTSGSX
SINGAPORE	UNITED OVERSEAS BANK LIMITED	UOVBSGSG
SINGAPORE	WOORI BANK, SINGAPORE	HVBKSGSG
SLOVAKIA	COMMERZBANK AG	COBASKBX
SLOVENIA	NOVA LJUBLJANSKA BANKA D.D.	LJBASI2X
SOUTH AFRICA	AMERICAN EXPRESS BANK LTD	AEIBZAJ1
SOUTH AFRICA	COMMERZBANK AG	COBAZAJX
SOUTH AFRICA	FIRSTRAND BANK LTD HEAD OFFICE INCL.	FIRNZAJJ
SOUTH AFRICA	CITIBANK SOUTH AFRICA	CITIZAJX
SPAIN	CAIXA D'ESTALVIS I PENSIONS DE BARCELONA (LA CAIXA)	CAIXESBB
SPAIN	BANCA DI ROMA, S.P.A. - SUCURSAL EN ESPANA	UNCRESMM
SPAIN	BANCO POPULAR ESPANOL, S.A.	POPUESMM
SPAIN	BANK OF AMERICA N.A. MADRID	BOFAES2X
SPAIN	BNP PARIBAS ESPANA, S.A.	BNPAESMM
SPAIN	BNP PARIBAS S.A. SUCURSAL EN ESPANA	BNPAESMS
SPAIN	COMMERZBANK AG	COBAESMX
SPAIN	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASEM3
SPAIN	BANCO DE ANDALUCIA	BANDESSS

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
SRI LANKA	CITIBANK N.A. SRI LANKA	CITILKLX
SRI LANKA	COMMERCIAL BANK OF CEYLON, LTD	CCEYLKLX
SWEDEN	DANSKE BANK AS, SVERIGE FILIAL	DATABASES
SWEDEN	JPMORGAN EUROPE LIMITED, STOCKHOLM FILIAL	CHASSESS
SWEDEN	SKANDINAVISKA ENSKILDA BANKEN	ESSESESSCLS
SWITZERLAND	BNP PARIBAS (SUISSE) SA	BPPBCHGG
SWITZERLAND	COMMERZBANK (SUISSE) SA	COBACHG1
SWITZERLAND	BIPIELLE BANK (SUISSE), (BANCO POPOLARE GROUP)	BPLSCH22
SWITZERLAND	CITIBANK N.A.	CITICHZZ
SWITZERLAND	COMMERZBANK (SCHWEIZ) AG	COBACHZX
SWITZERLAND	CREDIT SUISSE	CRESCHZZ
SWITZERLAND	DEUTSCHE BANK AG ZURICH BRANCH	DEUTCHZZ
SWITZERLAND	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASCHGX
SWITZERLAND	ZUERCHER KANTONAL BANK	ZKKBKCHZZ
TAIWAN	AMERICAN EXPRESS BANK LTD	AEIBTWTX
TAIWAN	BANK OF AMERICA, N.A. TAIPEI	BOFATW2X
TAIWAN	BANK OF NOVA SCOTIA	NOSCTWTP
TAIWAN	BANK OF OVERSEAS CHINESE (FORMERLY OVERSEAS CHINESE BANK)	OCCBTWTP
TAIWAN	BNP PARIBAS TAIWAN	BNPATWTP
TAIWAN	DEUTSCHE BANK AG, TAIPEI BRANCH	DEUTTWTTP
TAIWAN	HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED, THE	HSBCTWTP
TAIWAN	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASTWTX
TAIWAN	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD., TAIPEI BRANCH	MHCBTWTP
TAIWAN	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION TAIPEI BRANCH	SMBCTWTP
TAIWAN	THE BANK OF NEW YORK MELLON, TAIPEI BRANCH	IRVTTWTX
TAIWAN	WACHOVIA BANK, NA	PNBPTWTP
THAILAND	AMERICAN EXPRESS BANK LTD	AEIBTHB1
THAILAND	BANGKOK BANK PUBLIC COMPANY LIMITED	BKKBTHBK
THAILAND	BANK OF AMERICA, N.A. BANGKOK	BOFATH2X

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
THAILAND	BNP PARIBAS THAILAND - BANGKOK BRANCH	BNPATHBK
THAILAND	CALYON (FORMERLY CREDIT AGRICOLE INDOSUEZ)	BSUITHBK
THAILAND	CITIBANK N.A.	CITITHBX
THAILAND	DEUTSCHE BANK AG, BANGKOK BRANCH	DEUTTHBK
THAILAND	HSBC LTD.	HSBCTHBK
THAILAND	INTERNATIONAL BANKING FACILITY	CITITHBXIBF
THAILAND	JPMORGAN CHASE BANK, N.A., BANGKOK BRANCH	CHASTHBX
THAILAND	KASIKORNBANK PUBLIC COMPANY LIMITED	KASITHBK
THAILAND	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD., BANGKOK BRANCH	MHCBTHBK
THAILAND	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCTHBK
THAILAND	THANACHART BANK PUBLIC COMPANY LIMITED	THBKTHBK
TURKEY	TURKIYE VAKIFLAR BANKASI T.A.O.	TVBATR2A
TURKEY	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASTRIS
TURKEY	T BANK-TURKLAND BANK A.S.	TBNKTRIS
UKRAINE	FIRST UKRAINIAN INTERNATIONAL BANK	FUIBUA2X
UNITED ARAB EMIRATES	BNP PARIBAS, DUBAI	BNPAAEAD
UNITED ARAB EMIRATES	CITIBANK N.A.	CITIAEAD
UNITED ARAB EMIRATES	EMIRATES BANK INTERNATIONAL PJSC	EBILAEAD
UNITED ARAB EMIRATES	HABIB BANK AG ZURICH	HBZUAEAD
UNITED ARAB EMIRATES	NATIONAL BANK OF DUBAI PUBLIC JOINT STOCK COMPANY	NBDUAEAD
UNITED ARAB EMIRATES	SMBC DUBAI	SMBCAEAD
UNITED ARAB EMIRATES	NATIONAL BANK OF FUJAIRAH	NBFUAEAF
UNITED KINGDOM	AUSTRALIA AND NEW ZEALAND BANKING GROUP LIMITED	ANZBGB2L
UNITED KINGDOM	BANC OF AMERICA SECURITIES LIMITED	BOFAGB2U
UNITED KINGDOM	BANK OF AMERICA, N.A. LONDON	BOFAGB22
UNITED KINGDOM	BANK OF NEW YORK	IRVTGB2X
UNITED KINGDOM	BNP PARIBAS FINANCE PLC	BNPAGB21

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
UNITED KINGDOM	BNP PARIBAS LONDON BRANCH	BNPAGB22
UNITED KINGDOM	COMMERZBANK AG	COBAGB2X
UNITED KINGDOM	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA	CTBAGB2L
UNITED KINGDOM	DANSKE BANK	DABAGB2L
UNITED KINGDOM	FORTIS BANK SA/NV	GEBAGB22
UNITED KINGDOM	INDUSTRIAL BANK OF KOREA LONDON BRANCH	IBKOGB2L
UNITED KINGDOM	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASGB2L
UNITED KINGDOM	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXGB2L
UNITED KINGDOM	MIZRAHI TEFAHOT BANK LTD	MIZBGB2L
UNITED KINGDOM	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD. LONDON BRANCH	MHCBGB2L
UNITED KINGDOM	NORTHERN BANK (PART OF DANSKE BANK GROUP)	DABAGB2B529
UNITED KINGDOM	RAIFFEISEN ZENTRALBANK AG LONDON BRANCH	RZBAGB2L
UNITED KINGDOM	STANDARD CHARTERED BANK, LONDON, (ALL U.K. OFFICES)	SCBLGB2L
UNITED KINGDOM	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION EUROPE LIMITED	SMBCGB2L
UNITED KINGDOM	SYNDICATE BANK	SYNDGB2LXXX
UNITED KINGDOM	WACHOVIA BANK, NA	PNBPGB2L
UNITED KINGDOM	WOORI BANK, LONDON	HVBKGB2L
UNITED KINGDOM	AMERICAN EXPRESS BANK LTD.	AEIBGB2X
UNITED STATES	BANKAMERICA INTERNATIONAL	BOFAUS31
UNITED STATES	BANK OF BOSTON INTERNATIONAL OF MIAMI	BOFAUSA1
UNITED STATES	BNP PARIBAS HOUSTON	BNPAUS4H
UNITED STATES	METROBANK N.A.	MBHOUS4H
UNITED STATES	KASIKORN BANK PCL	KASIUS6L
UNITED STATES	WOORI BANK, LOS ANGELES	HVBKUS6L
UNITED STATES	BNP PARIBAS MIAMI	BNPAUS3M
UNITED STATES	AMERICAN EXPRESS BANK, LTD.	AEIBUS33
UNITED STATES	BANK OF AMERICA, N.A.	BOFAUS3N
UNITED STATES	BANK OF NOVA SCOTIA	NOSCUS33
UNITED STATES	BNP PARIBAS SECURITIES CORPORATION	BNPAUS3C
UNITED STATES	BNP PARIBAS U.S.A - NEW YORK BRANCH	BNPAUS3N
UNITED STATES	CITIBANK N.A.	CITIUS33
UNITED STATES	COMMERZBANK AG	COBAUS3X
UNITED STATES	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA	CTBAUS33
UNITED STATES	DEUTSCHE BANK AG	DEUTUS33

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
UNITED STATES	DEUTSCHE BANK TRUST COMPANY, NY	BKTRUS33
UNITED STATES	HANA BANK NEW YORK	HNBNU33
UNITED STATES	INDUSTRIAL BANK OF KOREA, NEW YORK BRANCH	IBKOUS33
UNITED STATES	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASUS33
UNITED STATES	MIZUHO CORPORATE BANK LTD, NEW YORK BRANCH	MHCBUS33
UNITED STATES	RZB FINANCE LLC	RZBAUS33
UNITED STATES	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLUS33
UNITED STATES	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCUS33
UNITED STATES	THE BANK OF NEW YORK MELLON	IRVTUS3N
UNITED STATES	WOORI AMERICA BANK, NEW YORK	HVBKUS3N
UNITED STATES	EAST-WEST BANK	EWBKUS66
UNITED STATES	WACHOVIA BANK, NA	PNBPUS33
UNITED STATES	BNP PARIBAS USA	BNPAUS6S
VENEZUELA	BANCO DEL CARIBE S.A.C.A.	CARBVECA
VIETNAM	AUSTRALIA AND NEW ZEALAND BANKING GROUP LIMITED	ANZBVNVX
VIETNAM	BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM	BFTVNVX
VIETNAM	BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM	BIDVNVX
VIETNAM	CHINFON COMMERCIAL BANK	CFCBVNVX
VIETNAM	CITIBANK N.A.	CITIVNVX
VIETNAM	HANOI BUILDING COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	HHBHVNVN
VIETNAM	INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM	ICBVNVX
VIETNAM	KOREA EXCHANGE BANK, HANOI BRANCH	KOEXNVX
VIETNAM	MILITARY COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	MSCBVNVX
VIETNAM	MIZUHO CORPORATE BANK LTD	MHCBNVX
VIETNAM	PETROLIMEX GROUP COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	PGBLVNVX
VIETNAM	SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	SEAVNVX
VIETNAM	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLNVX
VIETNAM	VID PUBLIC BANK	VIDPVNV5



QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
VIETNAM	VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT	VBAAVNVX
VIETNAM	VIETNAM INTERNATIONAL COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	VNIBVNVX
VIETNAM	VIETNAM MARITIME COMMERCIAL STOCK BANK	MCOBVNVX
VIETNAM	VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	VTCBVNVX
VIETNAM	WOORI BANK, HANOI	HVBKVNXX
VIETNAM	GLOBAL PETRO COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	GBNKVNXX
VIETNAM	SAI GON-HA NOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	SHBAVNVX
VIETNAM	VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR PRIVATE ENTERPRISES	VPBKVNXX
VIETNAM	NAM VIET COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	NVBAVNVX
VIETNAM	AN BINH COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	ABBKVNXX
VIETNAM	ASIA COMMERCIAL BANK	ASCBVNVX
VIETNAM	BANK OF CHINA	BKCHVNXX
VIETNAM	BNP PARIBAS VIETNAM - HO CHI MINH CITY BRANCH	BNPAVNXX
VIETNAM	CHINATRUST COMMERCIAL BANK, HO CHI MINH CITY BRANCH	CTCBVNVX
VIETNAM	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA HO CHI MINH CITY	CTBAVNVX
VIETNAM	DEUTSCHE BANK	DEUTVNXX
VIETNAM	DONGA BANK	EACBVNVX
VIETNAM	FAR EAST NATIONAL BANK, HO CHI MINH CITY BRANCH	FENBVNVX
VIETNAM	FIRST COMMERCIAL BANK, HO CHI MINH CITY BRANCH	FCBKVNXX
VIETNAM	HONG KONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED, THE	HSBCVNXX
VIETNAM	HOUSING BANK OF MEKONG DELTA (MHB)	MHBBVNXX
VIETNAM	HOUSING DEVELOPMENT COMMERCIAL J.S. BANK - HCMC	HDBCVNXX
VIETNAM	HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD. HOCHIMINH CITY BRANCH	HNBKVNXX
VIETNAM	INDOVINA BANK LTD.	IABBVNVX

QUỐC GIA	TÊN NGÂN HÀNG	SWIFT CODE
VIETNAM	INDUSTRIAL BANK OF KOREA, HOCHIMINH BRANCH	IBKOVNVX
VIETNAM	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.	CHASVNVX
VIETNAM	MEGA INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK CO., LTD.	ICBCVNVX
VIETNAM	NAM A COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	NAMAVNVX
VIETNAM	ORIENT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	ORCOVNVX
VIETNAM	SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE, THE	SBITVNVX
VIETNAM	SAIGON THUONG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK (SACOMBANK)	SGTTVNVX
VIETNAM	SOUTHERN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	PNBKVNVX
VIETNAM	SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCVNVX
VIETNAM	TAIPEI FUBON COMMERCIAL BANK CO., LTD	TPBKVNVX
VIETNAM	VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT-STOCK BANK	VNACVNVX
VIETNAM	VIETNAM EXPORT IMPORT COMMERCIAL JOINT-STOCK BANK	EBVIVNVX
VIETNAM	VINASIAM BANK HOCHIMINH CITY	VNBKVNVX
VIETNAM	NORTH ASIA COMMERCIAL JOINT - STOCK BANK	NASCVNVX
VIETNAM	STANDARD CHARTERED BANK	SCBLVNVH
VIETNAM	TIENPHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	TPBVNVX
VIETNAM	LIEN VIET COMMERCIAL BANK	LVBKVNVX
VIETNAM	FIRST JOINT STOCK COMMERCIAL BANK	FJCBVNVX
VIETNAM	VIET NAM THUONG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	VNTTVNVX





**SCB**

**NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN**  
SAIGON COMMERCIAL BANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010